THU THẢO — CHI MAI
(Biên soạn)

РУССКАЯ ПРАКТИЧЕСКАЯ ГРАММАТИКА

***

NGỮ PHÁP TIẾNG NGA THỰC HÀNH

(các cách trong tiếng Nga)

I TALY

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Lời giới thiệu

Ngày nay, ngoại ngữ đã trở thành một phương tiện quan trọng và cần thiết trong đời sống con người. Nhờ có ngoại ngữ chúng ta có thể giao tiếp với những dân tộc khác nhau trên thế giới, tìm hiểu văn hoá, phong tục tập quán các quốc gia cũng như tiếp thu những thành tựu khoa học mới của nhân loại. Bên cạnh tiếng Anh, Pháp, Trung Quốc, Nhật, Hàn ... tiếng Nga từ lâu đã là một ngoại ngữ được nhiều người Việt Nam sử dụng và yêu mến.

Tuy đã trang bị cho mình vốn từ vựng để giao tiếp nhưng đối với tất cả những ai học tiếng Nga thì ngữ pháp là phần khó nhất của ngôn ngữ này.

Cuốn sách này gồm một loạt các chuyên mục có liên quan tới các cách của từ vựng tiếng Nga. Ngoài ra, các cấu trúc khó trong ngôn ngữ của người Nga cũng được chúng tôi giới thiệu tới các bạn. Cuốn sách được soạn chi tiết với các bài tập cụ thể.

Hi vọng tập sách sẽ giúp ích các bạn trong quá trình học tiếng Nga qua giao tiếp thực tế.

Biên soạn cuốn sách này không tránh khỏi một số lỗi. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía độc giả để cuốn sách ngày một hoàn chỉnh hơn.

Xin trân trọng cảm ơn và chúc các bạn có những bài học thật bổ ích!

Người biên soạn

Chương 1

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 2 CÓ VÀ KHÔNG CÓ GIỚI TỪ DẠNG BIẾN THỂ - CÁCH 4 KHÔNG GIỚI TỪ

§1. Ước muốn, khát vọng Sợ hãi, bối rối

добиваться	**+ С 2**	**требовать**	**+ С 2 С4**
добиться		**потребовать**	
достигать		**просить**	
достигнуть		**попросить**	
		ждать	
придерживаться		**подождать**	
касаться		**искать**	
лишаться		**бояться**	
		пугаться	
		испугаться	
		опасаться	
		стесняться	
		стыдиться	
		избегать	

Những động từ **хотеть, требовать, просить, ждать, искать** đi với danh từ cụ thể (ручка, тетрадь, очки...) thì dùng ở cách 4, còn đi với những danh từ trừu tượng (помощь, сочувствие...) thì dùng ở cách 2.
Danh từ giống cái đi với động từ **ждать** được dùng chủ yếu ở cách 4, còn giống đực thì ở cách 2.
Động từ **бояться** và những động từ khác thuộc nhóm này đi với danh từ động vật có thể được dùng cả ở cách 2 và cách 4.
Dạng của động từ **хотеть, требовать, просить** có thể phụ thuộc vào sự xác định hoặc không xác định của vật và số lượng của nó.

Bài tập 1: So sánh các tập hợp từ in đậm sau. Xác định việc lựa chọn đối tượng (cách 2 hay cách 4) phụ thuộc vào đâu:
а) phụ thuộc vào ý nghĩa của danh từ (cụ thể hay trừu tượng)
б) phụ thuộc vào giống của danh từ

1. - Ты скоро? Мы опаздываем.
- Я **перчатки ищу**. Вот они.

- Ты ещё не сказала Олегу, что уезжаешь?
- Нет, я всё **иду удобного случая**, чтобы сказать ему об этом.

2. - К тебе кто-то должен прийти?
- Да, я **жду Тамару.**

- Что же ты расердилась на Игоря?
- Я **ждала сочувствия,** а он надо мной посмеялся.

- Что это за люди стоят на

- Извините, я опоздала,

шоссе? - Наверное, они **ждут попутную машину.**	полчаса **ждала автобуса**.
3.- Ты занимаешься в читальном зале? - Нет, там **требуют читательский билет,** а у меня его нет.	- Ольга постоянно занята. - Да, у неё же дети, они **требуют заботы.**
4. – **Я хочу** вот **это яблоко**.	- **Хочешь яблоко?** А? - Нет, спасибо.
5. – Я **боюсь Маргариту,** она такая строгая.	- Мальчик **боится грозы**.

Bài tập 2. Hãy xác định những từ sau đây thuộc nhóm danh từ nào? Danh từ cụ thể hay danh từ trừu tượng?

Театрадь, встреча, сумка, молния, уважение, словарь, поддержка, очки, паспорт, терпение, карта, помощь, билет, совет, ручка, тишина.

Bài tập 3. Lập các tập hợp từ với các danh từ sau.

ждать подруга, троллейбус, электричка, поезд, каникулы, ответ, весна, дождь, письмо, попутный ветер.

искать очки, кошелёк, ключ, иолка, сочувствие,

поддержка, объяснение, уединение, защита.

просить словарь, помощь, совет, ручка, прощение.

требовать паспорт, внимание, тишина, пропуск, освобождение.

Bài tập 4. Hoàn thành câu, dùng những từ ở cột bên phải. Cố gắng giải thích cách lựa chọn của mình.

1. Я понял, что Мария ждёт от меня… .	сочувствие
2. Вся семья с нетерпением ждала… .	приезд отца
3. Давайте подождём…, она скоро придёт.	Светлана
4. Сегодня мне пришлось полчаса ждать…	троллейбус
5. Она искала в сумке… .	записная книжка
6. Он искал в её глазах… .	сочувствие
7. В библиотеке у меня потребовали… .	читательский билет
8. Работа над проектом потребовала от нас…	большое напряжение
9. Девочка просила… .	игрушка
10. Люди на тонущей лодке кричали просили…	помощь
11. Режиссёр долго искал… на главную роль.	актриса

Bài tập 5. Điền vào những tập hợp từ cho dưới đây. Có thể sử

dụng những từ cho trước. Ghi nhớ các nhóm động từ với ý nghĩa chung "испытывать страх, опасение, неловкость" (**бояться, пугаться...**) và quy tắc sử dụng đối tượng với các động từ này.

Бояться собаки / собаку, грозы... .
Опасаться наводнения... .
Пугаться – испугаться крика, незнакомого человека... .
Стесняться своего произношения... .
Стыдиться своих недостатков, своего поступка... .
Избегать Ольги/ Ольгу неприятностей... .

Từ cho trước:
Ураган, эпидемия, дикие животные, рваная одежда, простуда, одиночество, экзамен, сестра, Марина, неприятные встречи, слёзы, резкий свет, землетрясение, плохой поступок, демонстрации протеста.

Bài 6. Trả lời các câu hỏi sau

1. Чего или кого вы боялись в детстве?
2. Чего или кого боитесь сейчас?
3. Чего опасаются люли в сейсмически опасных районах?
4. Чего или кого следует остерегаться, плавая в открытом океане ночью в лесу?
5. Чего стыдятся некоторые люди?
6. Чего они стесняются?

Bài tập 7. Điền tiếp vào những tập hợp từ cho dưới đây. Có thể

sử dụng từ cho sẵn. Hãy nhớ rằng, những động từ có ý nghĩa "đạt được", "đến gần" (**добиваться, достигать, касаться, прижерживаться**) hoặc mất đi (**лишаться**) thì đối tượng được sử dụng ở cách 2.

добиваться изменений, справедливости,... .
достигать успехов, цели,... .
прижерживаться порядка, разных мнений,... .
касаться проблемы, всех сотрудников,... .
лишаться сна, дома... .

Từ cho trước:
известность, улучшение жизни, силы, надежда, богатство, прямой ответ, традиция, вопрос, другое мнение, строгий режим, расцвет, зрелость, дисциплина, зрение, отец.

Bài tập 8. Sử dụng động từ trong ngoặc để hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Biến đổi động từ in đậm sang danh từ cho phù hợp, sử dụng từ cho trước.

Mẫu: (добиться)
– Ваша команда **победила** в последнем матче
- Да, мы *добились* **победы.**

1. (опасаться)
- Деревне угрожает наводнение
- Да, её жители... .
2. (добиться)
- Ты получил согласние руководителя на проведение

эксперимента?
- Да, в конце концов… .

3. (достигнуть)
- В стране **повысился** жизненный уровень населения?
- Да, в последнее время она… .

4. (избегать)
- Мне кажется, Ольга не хочет с нами **встречаться**.
- Да, в последнее время она… .

5. (лишиться)
- Ты уже потеряла надежду, что Марина позвонит тебе?
- Да, я уже совсем… .

6. (стесняться)
- Я не решаюсь говорить по-английски, у меня плохое произношение.
- Не надо… .

7. (лишиться)
- Я слышал, что родители Никиты погибли, когда он был совсем маленький.
- Да, он рано… .

8. (добиться)
- Этот учёный получил признание в научном мире?
- Да, он… .

9. (придероживаться)
- Поэтому вопросу у тебя другая точка зрения?
- Да, я… .

10. (касаться)
- Писатель говорил о своих творческих планах?

- Нет, он… .

11. (добиться)
- Рожители Бориса **развелись**?
- Да, его мать… .

Từ cho trước:
повышение, развод, встреча.

Bài tập 9. Hãy so sánh ý nghĩa của các cấu trúc với động từ **достигать** và động từ **добиваться**. Ý nghĩa nào trong đó nhấn mạnh hoạt động của chủ thể?

1. В результате переговоров представители стран **достигли** согласия по основным вопросам.	Мне с трудном удалось **добиться** согласия заведующего лабораторией на проведение эксперимента.
2. –	Он так и не смог **добиться** прямого ответа на свой вопрос.
3. Мои уговоры не **достигли** цели.	Я не **добился** цели своими уговорами.
4. –	Шахтёры **добились** улушения условий труда.
5. Температура даже в тени	

достигала 30 градусов.

6. Труднее всего **достигнуть** вершины Эвереста с западной стороны.

Động từ **добиваться** được sử dụng trong trường hợp nếu chủ thể hành động là người (danh từ động vật) hoặc một nhóm người (chính phủ, ban lãnh đạo nhà máy…). Để diễn đạt ý nghĩa "đạt được thành tích cụ thể" ta dùng động từ **достигать**.

Достигать / добиваться *цели, успеха, результатов, согласия, договорённости, компромисса, взаимопонимания, победа.*

Добиваться *ответа, уважения, признания, доверия, независимости, равноправия, улушения, повышения чего – либо.*

Достигать *расцвета, высшей точки, широких масштабов, совершенноления.*

Chú ý:

Cách sử dụng liên từ trong câu phức với động từ **добиваться – добиться.**

Жители дома ***добивались*** *того,* ***чтобы*** *в подъездах установили домофоны.*

Жители дома ***добились*** *того,* ***что*** *в подъездах установили домофоны.*

Bài tập 10. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc với các động từ **достигать** và **добиваться** . Chỉ ra những phương án có thể.

1. Новому учителю не сразу удалось завоевать доверие учеников.
2. Окружность ствола баобаба доходит до 40 метров.
3. Расцвет творчества Василия Шукшина относится к 60-м годам XX века.
4. В большинстве стран женщины имеют разные права с мужчинами.
5. Когда сын стал совершеннолетним, он получил паспорт.
6. Студент хочет быть самостоятельным в работе над дипломным проектом.
7. Только к вечеру путешественники добрались до озера.

Chú ý:

Cách sử dụng cấu trúc với động từ касаться để nhấn mạnh chủ đề nêu ra.

Критики обычно высоко оценивали произведения этой писательницы. ***Что (же) касается её последнего романа,*** то он вызвал разноречивые отзывы.

Bài tập 11. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc **что касается *чего*.**

Mẫu:

- Общество за столом мне не понравилось, **но ужин был великолепный**.

- Общество за столом мне не понравилось. **Что касается ужина то он был великолепный.**

1. Постановка спектакля мне не понравилась, **но артисты играли прекрасно.**
2. Учёный возвращалась в Африку несколько раз. **Истока Нила он так и не нашёл.**
3. Мой гость долго рассказывал о своих увлечениях. **О работе главном деле своей жизни он не сказал ни слова.**
4. Владислав человек умный образованный. **О его произведениях мне трудно что-либо сказать.**

Bài tập 12.

а) Đọc những đoạn hội thoại sau. Chỉ ra những cấu trúc trong đó sử dụng các động từ in đậm (trong tập hợp với động từ nguyên dạng và những câu phụ thuộc có các liên từ ***что, чтобы, как бы не****)*.

1.
- Анна **хочет** проводить тебя в аэропорт.
- Не надо я же просила, чтобы никто не провожал меня.

2.
- Мы **хочим,** чтобы дети были счастливее нас.
- Конечно, но **боюсь,** что у них будет не меньше проблем чем у нас.

3.
- Что там происходит около городской администрации?
- Люди **требует** запретить строительство гаражей в парке а милиция **требует,** чтобы они разошлись.

4.
- Ольга была вчера у тебя?
- Да, но она быстро ушла сказал, что **боится** ходить одна поздно вечером.

5.
- Что рассказывает Галина Я ничего не слышу?
- Она **стесняется** говорить громко.

6.
- Мы **хотим попросить** преподавателя перенести зачёт на понедельник.
- **Опасаюсь,** что он не согласится.

7.
- Вода в этом источнике очень вкусная. Пейте.
- Я **опасаюсь** пить сырую воду.
- А я **боюсь,** как бы не простудиться.

8.
- Почему Вадим смотрел в сторону когда говорил с нами?
- Он виноват передо мной и **стыдится** посмотреть мне в глаза.

9.
- Твой сын не **стыдится** ходить в рваных джинсах
- Видно, нет. А я **боюсь** ему что-нибудь сказать, **опасаюсь,** как бы он не рассердился.

б) Đánh dấu * vào cột mà những động từ dưới đây sử dụng với cấu trúc đó.

	+ инфинитив	+ что...	+ чтобы...	+ как бы не...
хотеть				
просить				
требовать				
бояться				
опасаться				
стесняться				
стыдиться				

Bài tập 13. Hoàn thành các mẫu hội thoại sau. Sử dụng cấu trúc với động từ nguyên dạng và với các liên từ **чтобы, как бы не**. Có thể sử dụng từ cho trước.

1.
- Закрыть окно?
- Да, пожалуйста, я боюсь… .

2.
- У тебя нет будильника?
- Ты не боишься… ?
- Нет, когда нужно, я прошу соседа… меня.

3.
- Может быть, Елена споёт нам эту песню?
- Она поёт только в хоре, а одна стесняется… .

4.
- Ты спешишь?
- Да, у меня в три семинар боюсь… .

5.
- Куда ты?

- Пойду помогу Антону принести посуду. Опасаюсь… .

Từ cho trước: проспать, простудиться, разбудить, опоздать, петь разбить.

Bài tập 14. Hãy so sánh những cách thể hiện dưới đây và cố gắng xác định sự khác nhau của nó. Sử dụng dữ liệu cho trước.

1. Я боюсь грозы.
2. Боюсь, что будет гроза.
3. Боюсь, как бы не было грозы.

Dữ liệu cho trước:

а) Người nói sợ cơn giông.

б) Người nói thể hiện sự phỏng đoán chắc chắn về khả năng sẽ có giông.

в) Người nói không chắc chắn lắm về khả năng sẽ có giông.

Bài tập 15.

а) Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng câu phức có liên từ ***как бы не***. Chú ý đến cách sử dụng vị ngữ trong các câu phức phụ thuộc.

Mẫu:

* Я боялся, что забуду билеты.

- **Я** боялся, как бы не **забыть** билеты.

* Я боялся, что Борис забудет билеты.

- **Я** боялся, как бы **Борис** не **забыл** билеты.

1. Я опасался, что надоем Марине и через полчаса ушёл.

2. Мы опасались, что начнётся шторм и ушли с пляжа.
3. Они говорили тихо, боялись, что разбудят детей.
4. Не рассказывай сестре о нашем решении. Я боюсь, что она проговорится родителям.
5. Я боялся, что просплю и под утро то и дело просыпался.

б) Chú ý những câu có nội dung có thể truyền đạt bằng động từ nguyên dạng. Hãy thực hiện theo cách này. Trong trường hợp cần thiết có thể sử dụng bảng của bài tập 12.

Bài tập 16. Hoàn thành những mẫu hội thoại sau. Sử dụng cấu trúc với động từ nguyên dạng và câu phức có liên từ ***как бы не.***

Mẫu:

* О чём тебя просил Антон? Чтобы ты одолжил ему денег
- Да он просил одолжить ему денег.
* Чего боялись жители деревни? Что вода затопит их дома?
- Да, они боялись, как бы вода не затопила их дома.

1. Я забыл, о чём ты меня просила. Чтобы я не рассказывал Павлу о нашем разговоре?
2. – Чего опасались родители? Что сын женится слишком рано?
3. - Чего опасались садоводы в морозную зиму? Что погубнут яблони?
4. – Почему вы не поехали за город? Опасались что погода испортится?
5. – О чём попросил роководитель лаборатории своих сотрудников? Чтобы они поработали в субботу?

6. – Чего он опасается? Что ветер унесёт лодку?

Bài tập 17. Truyền đạt lại nội dung các câu sau bằng các phương án có thể, sử dụng động từ trong ngoặc và từ cho trước.

1. (искать) Мне кажется, Антон хочет **поссориться** со мной.
2. (требовать) Арестованный кричал: "Немедленно **освободите** меня!"
3. (просить) Людмила говорила: "Пусть этот разговор **останется** между нами".
4. (испугаться) Она почувствовала страх, когда оказалась в **темноне**.
5. (бояться) Он со страхом думал: "**Разговор** с отцом будет трудным".
6. (ждать) Я никуда не могу уйти, мне должны **позвонить** по важному делу.
7. (избегать) Он не любил, когда его расспрашивали о его семейной жизни.
8. (касаться) **Мы** не имеет никакого отношения к этому делу.
9. (стыдиться) Мария не хотела, чтобы кто-нибудь видел, как она плакала.

Từ cho trước:

ссора, освобождение, важный звонок, расспросы, слёзы.

§2. Toàn thể đối tượng hoặc một phần của đối tượng

Выпить молоко – выпить молока

Những danh từ vật chất *(вода, молоко, сок...)* trong tập hợp với động từ hoàn thành thể được sử dụng ở cách 4 nếu như nói về cái gì đó cụ thể và ở cách 2 nếu nói về cái gì đó trừu tượng.
Возьми молоко.
Возьми немного молока.
(яблоко, конфета, цветов)
Положи в вазочку (эти) конфеты.
Положи в вазочку (каких-нибудь) конфет.

Chú ý động từ với tiếp đầu từ:
до + cách 4 *(доесть рыбу)*, **от + cách 2** *(отрезать конбасы);*
на + cách 4 hoặc cách 2 phụ thuộc vào số lượng xác định của vật.
нарезать (весь) сыр – нарезать сыра

Bài tập 18. So sánh những tập hợp từ in đậm sau đây. Theo dõi cách sử dụng đối tượng (cách 2 hay cách 4)

1. - Горло у меня всё ещё болит.
- Ты **пил** сегодня **молоко?**

- **Выпей тёплого молока** с мёдом.
- Да, я **выпил молоко,** что было в холодильнике.

2. - **Съешь** ещё **салата**.
- Спасибо, я сыт.
- **Салат** мы **съели,** можно наливать суп.

Bài tập 19. Chỉ ra những danh từ có ý nghĩa vật chất trong các từ sau. Chú ý rằng phần lớn chúng được dùng ở dạng số ít, số còn lại dùng ở dạng số nhiều.

Мёд, коробка, сливки , каша, шутка, перец, чеснок, кисель, масло, окрошка, щи, берёза, кошка, кефир, горчица, варенье, консервы, лампа, рис, дрожжи.

Bài tập 20. Đọc các hội thoại sau. Hãy chỉ ra những đối tượng sau phụ thuộc vào mức độ cụ thể của danh từ hay là mức độ cụ thể về số lượng của nó.

1.
- Что тебе принести?
- Если тебе нетрудно, **купи яблок**.
2.
- Что ты принесла?
- Я купила **яблоки/ яблок**.
3.
- **Принеси**, пожалуйста, **яблоки.**
- А где они?
- В кухне, на подносе.

Bài tập 21. Hãy xác định xem những tập hợp từ in đậm nào dưới đây có thể hoàn thành bằng các từ chỉ đơn vị đo lường sau: *(немного, кусок, кусочек, ложка, ложечка, стакан, чашка, килограмм, чуть-чуть, щепотка).*

1. **Добавь** в суп **соли**.
2. Если не хочешь обедать **съешь творогу**.
3. Я обычно не ужинаю только перед сном **пью кефир**.
4. После обеда я **выпила чаю**.
5. Посмотри, я **купила** очень **хорошие помидоры**.
6. Нам **привезли** из деревни **картошки и капусты**.

Bài tập 22. Hãy đọc những câu sau

a) Hãy đưa ra kết luận về mối quan hệ giữa các dạng đối tượng và động từ.

1. Я выдела Андрея у метро, он **покупал цветы**.
2. Мне надо **купить цветы / цветов** для Иирины.
3. Она **наливала воду** в вазу для цветов.
4. **Налей воды / воду** в эту вазу и поставь в неё цветы.
5. **Ешь рыбу** осторожнее, в ней много костей.
6. **Съешь** ещё **рыбы**.

б) Hãy giải thích ý nghĩa các tiếp đầu từ của động từ ảnh hưởng đến việc lựa chọn đối tượng.

1. **До**ешь винегрет, его немного осталось.
2. **От**режь мне колбаски.
3. Он **от**пил вина и поставил рюмку на стол.

4. Я **на**елась орехов и не стала обедать.
5. Во время экскурсии мы **на**пились воды из горного источника.
6. Давай **до**пьём пиво.

Bài tập 23. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng từ cho ở cột bên phải và giải thích các lựa chọn của mình.

1. Если пойдёшь на рынок купи… .	клубника
2. Мы съедим… что ты купила варенье варить не будем.	клубника
3. Попроси у соседей… я забыла купить.	соль
4. Передай мне пожалуйста… .	соль
5. Я выпила… что оставалась в бутылке.	минеральная вода
6. Успокойся, выпей… .	валерьяка
7. Доешь… не оставлять же её до завтра.	каша
8. Мы вдоволь наелись… когда бродили по лесу.	черника
9. Ешьте… очень вкусная.	капуста
10. Поешь…, от него не поправишься.	салат
11. Когда будешь возвращаться домой, купи… .	какие-нибудь цветы
12. Я видела Марину в магазине она покупала… .	печенье

§3. Nguồn gốc hoặc thông tin của chủ thể

просить *у кого?*	**слышать** *что от кого?*
попросить	**услышать**
брать	
взять	**ждать** *что/чего от кого?*
отбирать	
отбрать	**подождать**
отнимать	**хотеть**
отнять	
покупать	**узнавать** *что у кого/от кого?*
купить	
занимать	**узнать**
занять	**получать**
выигрывать	**получить**
выиграть	
красть	**спрашивать** *о чём у кого/кого?*
украсть	**спросить**

Dạng ***у кого*** được sử dụng nếu động từ thể hiện hành động chủ động và có sáng kiến của chủ thể (**спросить *у кого* – слышать *от кого***).
Dạng ***от кого*** được sử dụng nếu chủ thể bị động, và hành động chủ động được một người khác làm.
Những động từ này có thể có cả hành động chủ động và bị động của chủ thể. Việc lựa chọn phụ thuộc vào tình huống.
Узнал у Игоря – спросил Игоря; узнал от Игоря – Игорь мне сказал.

Bài tập 24. Đọc các câu sau. Chỉ ra những câu trong đó:
а) chủ thể của hành động là chủ động.
б) chủ thể của hành động là bị động.

1.
- Откуда у тебя эта кассета?
- Я **взял** её **у Бориса**.

2.
- Кто тебе подарил эти цветы?
- Никто, я сама их **купила у старушки** около метро.

3.
- Ты знаешь, что экзамена по истории у нас не будет?
- Да я **слышал** об этом **от Олега**.

4.
- Как кончилась вчерашняя игра?
- **Я выиграл у Игоря.**

5.
- Может быть, Зоя расскажет нам о том что с ней вчера случилось?
- Нет, она очень скрытная, я не **жду от неё** никаких рассказов.

6.
- Вы всегда с братом так дружили?
- Нет, в детстве мы часто ссорились, он **отнимал у меня** игрушки.

7.
- У тебя есть сигареты?
- Нет, отец увидел, что я курю и **отобрал** их **у меня**.

Bài tập 25. Đọc những đoạn hội thoại sau. Xác định xem cấu trúc **у кого, от кого** phụ thuộc vào điều gì

1. - Ты не знаешь, Анна уже уехала?
- Не знаю, но могу **узнать у Артёма.**

- Откуда ты знаешь, что Анна уехала в Рим?
- Я совершенно случайно **узнал** об этом **от Артёма**.

2. - Где можно получить тезисы докладов?
- На пятом этаже **у секретаря** в оргкомитете.

- Где ты купила эту скатерть?
- Я **получила** её в подарок **от Людмилы.**

3. - **У кого** вы **учились** в консерватории?
- **У профессора Петрова.**

- Откуда вы знаете молодёжный жаргон?
- Наверное, сам того не замечая, **научился от студентов**.

4. - Где можно купить книгу "Тарусские страницы"?
- Это очень редкая книга, я пыталась **достать** её **у букиниста,** но не смогла.

- Откуда у тебя это старинное зеркало?
- Оно **досталось мне от дедушки**.

Bài tập 26. Hoàn thành các câu sau sử dụng cấu trúc ***у кого*** hoặc ***от кого.***

1. Попроси… кассету с каким-нибудь хорошим фильмом. (у Антона – от Антона)

2. Я слышал… , что в Манеже открылась интересная выставка. (у знакомых – от знакомых)
3. Сергей очень расстроен,… украли деньги. (у него – от него)
4. Отберите… спички, а то он дом подожжёт. (у ребёнка – от ребёнка)
5. Не знаю,… бы занять немного денег до стипендии. (у кого – от кого)
6. Узнай… где он купил гитару. (у Андрея – от Андрея)
7. Он сказал, что купил её… (у знакомого – от знакомого)
8. Вчера я выиграл… партию в шахматы. (у Юрия – от Юрия)
9. - Когда начнётся кинофестиваль?
   - Не знаю, спроси…. (у Марины – от Марины)

Bài tập 27.

a) So sánh sự giống nhau về ý nghĩa giữa các câu. Câu nào có chủ thể là người nhận cái gì đó và câu nào có chủ thể là người cho cái gì đó.

1. Родители подарили Виктору музыкальный центр. – Виктор получил в подарок от родителей музыкальный центр.
2. Эту новость мне сообщил Вадим. – Эту новость я узнал от Вадима.

б) Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng động từ cho trong ngoặc.

1. Олег дал Борису на несколько дней фотоаппарат (взять).

2. Эту открытку мне прислала сестра (получить).
3. Соседи по даче продали моему брату газонокосилку (купить).
4. Сестра одолжила мне денег на путевку (занять).
5. Друзья подарили Тане гитару (получить в подарок).

Bài tập 28. Hoàn thành các hội thoại sau theo mẫu.

Mẫu:
- **Преподаватель** не заменил, что **ты** пользовался на экзамене учебником?
- Как не заметил! **Он** же отобрал его **у меня**.

1.
- Наверное, этот анекдот рассказал тебе Антон?
- Да, я слышал… .
2.
- Это то платье, которое тебе продала соседка?
- Да, я купила… .
3.
- Кто тебя учил плавать? Старший брат?
- Да, я училась плавать… .
4.
- Малыш плачет, а игрушка, которую ему подарили, у Алёши.
- Вот негодник! Он всегда отнимает… .
5.
- Кажется, эту шутку приводит в своих воспоминаниях писатель Ардов?

- Да, я позаимствовал… .
6.
- Наверное, тебе рассказала о моих проблемах Маргарита?
- Да, я узнала… .
7.
- Кто тебе одолжил деньги на туфли? Лариса?
- Да, я заняла… .

Bài tập 29. So sánh cách dùng ***у кого - от кого*** với động từ **требовать**

1. Я не требую от вас снисхождения относитесь ко мне строже.
2. Я не могу понять, чего она от меня требует.
3. Он требует у меня журнал, который дал мне давным – давно.
4. Разговоры с директором требовали от меня слишком большого напряжения и я старался их избегать.

> **Chú ý:**
> Việc lựa chọn dạng ***у кого – от кого*** của động từ **требовать** phụ thuộc vào ý nghĩa của danh từ.
> **требовать *у кого* + danh từ có ý nghĩa cụ thể** *(требовать у кого документы)*.
> **требовать *от кого + danh từ có ý nghĩa trừu tượng*** *(требовать от кого уважения)*

Bài tập 30. Viết lại các câu sau với các cấu trúc **просить *чего / что у кого*** và động từ **требовать *чего / что у кого / от кого*.**

Sử dụng từ in nghiêng và các từ cho trước.

Mẫu:
- Он просил **отца** простить его.
- Он просил **у отца прощения**.

1. Она не требует, чтобы *мы* ей сочувствовали.
2. Милиционер потребовал, чтобы *прохожий* предъявил документы.
3. Студенты попросили *преподавателя* разрешить им сдавать зачёт в среду.
4. Она никогда не требовала, чтобы *дети* благодарили её.

Từ cho trước:
благодарность, разрешение, документы, сочувствие.

§4. Giải phóng – Thoát khỏi

Bài tập 31. Đọc những câu sau đây. Viết ra những động từ in đậm và những từ phụ thuộc vào nó.

1. Чтобы **защититься** от холода дома на севере строят с толстыми стенами и маленькими окнами.
2. Мы **укрылись** от дождя под большим деревом.
3. Я никак не могла **отделаться** от мысли что где-то видела этого человека.

4. Пожар распространялся по лесу звери спасались от огня бегством.
5. Преступнику удалось **скрыться** от преследователей. Он **спрятался** от них в подвале большого дома.
6. Брат не стремился **освободиться** от военной службы.
7. Мне хочется поскорее **избавиться** от денег, которые я должна передать Николаю.
8. Он **отказался** от завтрака и сразу поехал на вокзал.
9. Ему удалось **вылечиться** от накромании.
10. Мне хотелось **отвлечься** от неприятных мыслей.

защищать	***кого / что***	**защищаться**	***от кого***
защитить	***от кого / от чего***	**защититься**	***от чего***
избавлять		**избавляться**	
избавить		**избавиться**	
лечить		**лечиться**	
вылечить		**вылечиться**	
освобождать		**освобождаться**	
освободить		**освободиться**	
отвлекать		**отвлекаться**	
отвлечь		**отвлечься**	
прятать		**прятаться**	
спрятать		**спрятаться**	
скрывать		**скрываться**	
скрыть		**скрыться**	
спасать	***кого / что***	**спасаться**	***от кого***
спасти	***от кого / от чего***	**спастись**	***от чего***
отказывать	***кому (в чём)***	**отказываться**	

отказать	**отказаться** **отделываться** **отделаться**

Bài tập 32. Hoàn thành các câu sau sử dụng động từ có hoặc không có tiểu từ **–ся**. Ghi ra những tập hợp với các động từ đó.

1. (избавить - избавиться) Я хочу… вас от ненужных забот.
2. (спасти - спастись) Несколько пассажиров разбившегося самолёта… от гибели благодаря тому, что находились в хвосте самолёта.
3. (укрыть - укрыться) Розы нужно… от снега бумагой или плёнкой.
4. (прятать - прятаться) Девочка… свой дневник от родителей.
5. (скрыть - скрыться) Ей не удалось… от окружающих своё волнение.
6. (освободить - освободиться) С трудом мне удалось… от назойливого посетителя.
7. (защищать - защищаться) Деревья… дорогу от снежных заносов.
8. (отвлекать - отвлекаться) Шум за окном… меня от работы.

Bài tập 33. Hoàn thành các câu sau với các từ cho bên phải. Chú ý đến những từ in đậm có ý nghĩa chỉ phương tiện hay công cụ của hành động.

1. Компьютер освобождает человека… .	рутинная работа

2. Она скрывала… свои неприятности.	друзья
3. Он защищался… **палкой.**	собака
4. Я отделалась… , **сказав, что плохо себя чувствую.**	незваный гость
5. Эти книги надо спрятять… .	дети
6. Летом мы спасались… **сетками.**	мухи
7. Нам удалось избавиться… **с помощью простого средства.**	тараканы

Bài tập 34. Viết tiếp các tập hợp từ sau. Có thể sử dụng từ cho trước.

избавиться от мысли от плохого предчувствия…
Отделаться от мысли от назойливого посетителя…
Спрятаться от ветра…
Скрыться от людей…
Спастись от гибели…
Освободиться от рабства…
Защищаться от холода от врага…

Từ cho trước:
дождь, мороз, снег, шторм, неприятности, болезнь, предчувствие, предрассудок, экзамен, плата за обучение, комары, дикие звери, огонь, жара, преследователь, бандит, лишние вещи, бессонница.

Bài tập 35. Hoàn thành các câu sau với những động từ cho trước.

1. Становилось тепло, земля уже кое-где… от снега.

2. Врач рекомендовал больному прежде всего... от лишнего веса.
3. Лодки возвращались к берегу,... от приближающегося шторма.
4. Я никак не могла... от неприятного человека, который заговорил со мной на улице.
5. Эту полку можно... от книг и поставить туда посуду.
6. Я не собираюсь... от Кирилла своё прошлое.

Từ cho trước:
избавиться, спасаться, освободиться, отделаться, скрывать, освободить.

отказаться	**от чего / + инфинитив**
отказать	**кому**

Bài tập 36. So sánh những câu sau. Viết ra động từ **отказать** và **отказаться** với những từ phụ thuộc vào chúng

1. Он наотрез отказался от помощи мделал всё сам.	Николай просил кредит на строительство дома, но директор банка отказал ему (но ему отказали).
2. Я не отказываюсь от своих слов.	-
3. Она много работает отказывается от развлечений.	Ради детей она во многом отказывает себе.

Bài tập 37. Bạn đã biết, đối tượng của động từ **отказаться** có thể là động từ nguyên dạng: *Он отказался сниматься в рекламе.* Chuyển các câu dưới đây sang cấu trúc **отказаться *от чего***. Sử dụng từ cho trước.

1. Борис отказался участвовать в соревнованиях.
2. Елена отказалась ужинать.
3. Антон отказался поехать в Новгород.
4. Анна отказалась выступить на конференции.
5. Мария отказалась купить новую шпляпку.

Từ cho trước:
участие, ужин, покупка, поездка, выступление.

Bài tập 38. So sánh các câu sau. Chú ý đến một vài trường hợp tương quan của cấu trúc **отказатья + *инфинитив*** và **отказать *кому.***

1. Анна отказалась выйти замуж за Алексея.	Анна отказала Алексею.
2. Никто из нас не отказывался помочь Борису.	Никто из нас не отказывал Борису в помощи.

Bài tập 39. Trả lời không tán thành những câu hỏi sau theo mẫu. *отказать **кому** (Ему отказали* = Он получил отказ).

Mẫu:
- Михаилу дали льготный билет?

- Нет, **ему отказали.**

1. Сергею продлили визу?
2. Ему разрешили построить гараж около дома?
3. Сергей просил академический отпуск. Он получил его?

Cấu trúc ***кому* нельзя отказать *в чём*** được sử dụng để nói về tính cách của người. Thường là thể hiện sự tán thành, tích cực.
- *Он остроумен правда*
- *Да ему нельзя отказать в остроумии.*

Bài tập 40. Hãy đồng ý với người nói. Sử dụng cấu trúc ***кому* нельзя отказать *в чём***. Có thể dùng các từ cho trước.

1. Никита очень находчив.
2. Его отец преприимчив.
3. Анна очень трудолюбива.
4. Наш преподаватель очень требователен.

Từ cho trước:
находчивость, предприимчивость, трудолюбие, требовательность.

отделаться *от кого / от чего* – отделаться *(от кого) чем*

Bài tập 41. Đọc các đoạn văn sau.

а) Hãy nói xem bây giờ cậu em trai có quấy rầy An tôn làm việc không? Vì sao?

Антон сидел за столом и работал. Младший брат приставал к нему с разными просьбами. В конце концов Антон **отделался от него обещанием** сводить его завтра в цирк.

б) Hãy nói xem mọi người cảm thấy thế nào sau sự cố được miêu tả.

Туристы шли по лесной тропинке. Неожиданно из-за кустов показался огромный лось. Люди замерли ожидая нападения. Но лось спокойно перешёл тропу и удалился в лес. Туристы **отделались лёгким испугом.**

Bài tập 42: Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc **отделаться чем.**

1. Андрей ехал на машине и по невнимательности превысил скорость. Милиционер остановил его и **оштрафовал**. Андрей был рад, потому что боялся, что миллиционер отберёт у него права.
2. Николай часто пропускал занятия. Его вызвали в деканат. Он боялся, что его исключат из университета, но ему только сделали **замечание**.
3. Сын просил отца взять его с собой на футбол. Отец этого не хотел и дал ему **обещание** повести его завтра в зоопарк.

§5. Sự phụ thuộc

зависеть **находиться в зависимости**	***от кого / от чего*** ***от того, как...*** ***от того, где...*** ***от того, есть ли, будет ли, ответит ли...***

Bài tập 43. Hoàn thành các câu sau. Có thể sử dụng các dữ liệu cho trước.

1.
- От чего зависит стоимость квартиры?
- От её площади от того, на каком этаже она находится от, того, есть ли в квартире телефон… .

2.
- От чего зависит здоровье человека?
- От его образа жизни, от того, курит он или нет… .

3.
- От чего зависит карьера человека?
- От его трудолюбия, от его способностей… .

4.
- От чего зависит память человека?
- От возраста, от умения сосредоточиться… .

Từ cho trước:

Район; где он находится; есть ли в доме лифт; куда выходят окна; питание; занимается ли он спортом;

наследственность; отношения с начальником; связи с нужными людьми; образование; тренированность.

Bài tập 44. Trả lời các câu hỏi sau. Sử dụng động từ зависеть và các từ cho trong ngoặc.

Mẫu:
- Вы поедете в воскресенье за город? (погода)
- Это зависит от погоды (от того, какая будет погода).

1. – Ты пойдёшь на концерт? (будут билеты)
2. – Куда ты поедешь летом? (сколько денег мне дадут родители)
3. – Ты будешь досрочно сдавать экзамены? (успею подготовиться)
4. – Вы будете ставить спектакль после окончания курсов? (мы найдём костюмы)

> Tập hợp từ **находиться в зависимости** được dùng trong văn phong sách vở và có thể thêm vào bằng những từ xác định: *находиться в материальной / полной / прямой зависимости.*

Bài tập 45. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc **находиться в зависимости.**

Mẫu:
- Эти явления непосредственно зависят друг от друга.
- Эти явления находятся в непосредственной (в прямой)

зависимости друг от друга.

1. Большинство студентов материально зависят от родителей.
2. Время отпусков сотрудников полностью зависит от директора фирмы.
3. Рыночные цены непосредственно зависят от спроса.
4. До 1861 года крестьяне в России полностью зависели от помещика.

§6. Thành phần của sự vật

состоять	***из чего***
входить в состав	***чего***

Bài tập 46. Đọc các câu sau đây. Xác định: Cấu trúc in đậm nào được sử dụng với ý nghĩa toàn phần và cấu trúc nào với ý nghĩa bộ phận.

1. Солнечная система **состоит** ***из девяти планет.***
2. В давние времена учёные предполагали, что ***в состав Солнечной системы*** **входило** не девять, а десять планет.
3. Православный храм **состоит** ***из трёх частей:*** алтаря, среднего храма и притвора.
4. ***В состав монастыря*** **входят** два храма.
5. Словарь Даля ***состоит из четырёх томов***.
6. ***В словарь Даля*** **входит** много диалектных слов.

7. Летом 1997 года Гонконг **вошёл** ***в состав Китая***.

Cấu trúc **состоять** ***из чего*** được sử dụng để nói về toàn phần của sự vật, còn cấu trúc **входить в состав** ***чего*** được dùng để nói về cả toàn phần và một phần của sự vật.

Bài tập 47. Làm quen với các câu sau. Truyền đạt lại nội dung các câu sau bằng cấu trúc ***в состав чего*** **входит (вошло)** ***что***.

1. Федеральное собрание Российской Федерации состоит из двух палат: Совета Федерации и Государственной думы.
2. Конгресс США состоит из Сената и Палаты представителей.
3. Английский парламент состоит из Палаты лордов и Палаты депутатов.

Bài tập 48. Chuyển quan hệ một phần và toàn phần giữa các sự việc được gọi tên sau đây. Chỉ ra những trường hợp có thể sử dụng cấu trúc **что входит** ***в состав чего / во что.***

1. Делегация	видные учёные и общественные деятели
2. Московский университет в 1755 году	три факультета
3. Жюри конкурса	выдающиеся музыканты
4. Картинная галерея	отдел икон
5. Западная часть дворца	столовая
6. Коллекция	редкие минералы

Bài tập 49. Đọc những câu sau. Chỉ ra những từ có ý nghĩa toàn bộ sự vật và những từ có ý nghĩa một phần của sự vật.

1. Атмосфера Земли содержит озон.
2. В картофеле содержится большое количество крахмала.
3. В морских водорослях содержатся многие полезные вещества.
4. Плоды шиповника содержат большое количество витамина С.

целое		часть
что	**содержит**	***что (С 4)***
в чём	**содержиться**	***что (С 4)***

Bài tập 50. Trả lời các câu hỏi sử dụng từ trong ngoặc. Chú ý đến trật tự từ trong câu trả lời. Nhớ rằng những từ mang thông tin mới thì thường đứng ở cuối câu.

1. Что содержится в красном перце? (большое количество калия).
2. Что содержат орехи? (необходимые организму микроэлементы).
3. В чём содержится значительное количество витамина С? (чёрная смородина).
4. Что содержится в морской воде? (растворённые соли).

Bài tập 51: Sử dụng cấu trúc với động từ **содержать** và động từ **содержаться** để miêu tả thành phần của vật.

целое	часть
1. Природная вода	примеси
2. Земная кора	радиоактивные вещества
3. Каждый литр воды в Мёртвом море	275 граммов солей
4. Земная кора	один процент водорода
5. Многие белки	сера
6. Воздух	один процент инертных газов

Bài tập 52: Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng động từ **содержаться.**

1. Морская вода содержит почти все элементы периодической системы.
2. Все органические соединения содержат углерод и водород.
3. Ледники нашей планеты содержат 21 миллион кубических километров пресной воды.
4. Атмосфера Земли на высоте 20 – 30 километров содержит значительные количества озона.
5. Морская капуста содержит много йода.

состоять из чего – состоять в чём

Bạn đã biết, cấu trúc **состоять *из чего*** được sử dụng để diễn tả thành phần của vật. Nhưng động từ **состоять** trong cấu trúc **состоять *в чём*** ở những câu sau lại có nghĩa gần giống với các động từ **быть** và **являться.**
Вклад академика Вернадского в науку состоит в разработке учения о биосфере.
Вклад академика Вернадского в науку - разработка учения о биосфере.
Вкладом академика Вернадского в науку является разработк а учения о биосфере.

Bài tập 53. So sánh các câu sau. Câu nào nói về hoạt động có thực và câu nào nói về ước muốn hoặc sự cần thiết?

1. Наша ошибка состояла в том, что мы вовремя не помогли Антону.	Задача психолога состояла в том, чтобы помочь студенту сдать экзамен.
2. Заслуга учёного состоит в создании научной школы.	Цель издательства «Свободное слово» состояла в распространении идей Л. Толстого.

Những câu bên phải nói về hành động mong muốn hoặc bắt buộc. Trong trường hợp này câu phức thường dùng liên từ ***чтобы***.
Цель издательства состояла в том, чтобы распространять идеи Л. Толстого.
Câu phức có liên từ ***чтобы*** tương đương với câu đơn có vị

ngữ là động từ nguyên dạng.
Задача психолога – помочь студенту сдать экзамен.

Bài tập 54.
a) Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho bên phải.

1. Одна из проблем современнности состоит… .	сохранение своеобразия малых городов
2. Библиотека отца состояла…	произведения XIX века
3. Роль гуманитарных наук состоит… .	воздействие на формирование личности человека
4. Главная улица деревни состояла всего… .	шесть домов
5. Цель экономических реформ состоит… .	улучшение жизни людей
6. Книга состоит… .	введение и две главы

б) Truyền đạt lại nội dung các câu 1, 3 và 5, sử dụng cấu trúc **состоять *в том, чтобы.***

Từ cho trước:
сохранить, воздействовать, улучшить.

Bài tập 55: Nối các phần ở hai cột bên sử dụng cấu trúc **состоять *в том, что*** hoặc **состоять *в том, чтобы.***

1. Цель экспедиции… .	подтвердить связь русской и индийской культур

2. Особенность человека, отличающая его от других живых существ… .	он обладает речью и разумом
3. Основная задача школы…	дать учащимся прочные знания основ наук
4. Недостаток этого кондиционера… .	он сильно шумит
5. Заслуга академика Вернадского….	он впервые сформулировал понятие биосферы
6. Обязанность лаборанта…	готовить аппаратуру для опытов

Bài tập 56: Hoàn thành những câu sau bằng động từ **состоять** hoặc **состояться.**

1. Книга… из статей написанных автором в разное время.
2. В июне в Сочи… фестиваль Кинотавр.
3. Причина неудачи нашей команды… в плохой подготовке спорсменов.

§7. Nguồn gốc, xuất xứ

происходить от чего – происходить из чего

Bài tập 57. So sánh các câu sau đây. Cố gắng xác định ý nghĩa chung của những từ thuộc cấu trúc ***от чего*** và ***из чего.***

1. Имя Виктор происходит *от греческого слова,* означающего “победитель”.	Отец А. С. Пушкина происходил *из древнего боярского рода.*
2. Название Берингов пролив происходит *от имени* русского офицера Витуса Беринга.	Изобретатель Кулибин происходил *из бедной крестьянской семьи.*

Bài tập 58. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc **происходить *от чего*** hoặc **происходить *из чего.***

1. Название улицы Арбат по одной из версий восходит к арабскому слову “рабат” – пригород.
2. Имя Георгий по-гречески означает “земледелец”.
3. Название реки Амур восходит к монгольскому слову означающему “спокойный, тихий”.
4. Композитор П. И. Чайковский родился в семье инженера.
5. Писатель И. А. Бунин родился в дворянской семье.

6. Учёный В. И. Вернадский родитлся в семье профессора Петербургского университета.

Bài tập 59: Hoàn thành những câu sau đây bằng các từ ở dưới.

1. Первый космонавт Ю. А. Гагарин просходил… .
2. Название города Сергиев Посад просходит… .
3. Название города Тверь происходит… .
4. Писатель Ф. М. Достоевский происходил… .
5. Название района Москвы лужники происходит… .
6. Слово "косметика" происходит… которое означает "искусство украшать".

Từ cho trước:

крестьянская семьмя; имя святого Сергия Радонежского; река Тверца; семья врача; слово "луг"; греческое слово

§8. Mở đầu và kết thúc

	что с чего
начинать	***с того, что…***
начать	***с того, как…***
	с чего
начинаться	***с того, что…***
начаться	***с того, как…***

Bài tập 60. Hoàn thành các câu sau bằng những động từ: **начинать – начать** hoặc **начинаться – начаться.**

1. Статья о Екатеринбурге… *с истории* возникновения города.
2. Преподаватель… заниятие *с сообщения* о результатах тестов.
3. Эскурсия… *с осмотра* Кремля.
4. Строители .. работу *с закладки,* фундамента.
5. Митинг… *с выступления,* главы администрации.
6. Наше путешествие… *с того,* что отправление корабля задержалось на пять часов.
7. Анна… свой рассказ *с того,* как они добирались до озера.

Bài tập 61. Trả lời các câu hỏi sau sử dụng động từ **начинаться – начаться.**

1. Что было в начале занятия? Проверка домашнего задания?
2. Как начался ваш турпоход? Вы заблудились в лесу?
3. Как начинается ваш день? Вы делаете зарядку?
4. Что вы едите в начале обеда? Суп? Салат? Фрукты?
5. Что было в начале собрания? Обсуждение традиционных вопросов "Кто виноват?" и "Что делать?" ?

кончать	***что чем* / тем, что…**
кончить	
кончаться	***чем* / тем, что…**
кончиться	

Bài tập 62. Sử dụng từ cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi sau.

1. Чем кончился разговор Веры с Вадимом? (ссора).
2. Чем кончился концерт? (выступление ансамбля "Весёлые ребята").
3. Какими словами заканчивается трагедия Пушкина "Борис Годунов"? (слова "Народ безмолвствует").
4. Чем кончился ваш разговор с деканом" (Он обещал нам помочь организовать поездку в Новгород).

Bài tập 63. Hoàn thành các câu sau bằng động từ **кончить** hoặc **кончиться (закончит** hoặc **закончиться)**

1. Переговоры… заключением соглашения.
2. Аспирант… своё выступление тем, что поблагодарил своего научного руководителя и оппонентов.
3. В прошлом веке ссоры нередко… вызовом на дуэль.
4. Игра… победой "Спартака".
5. Наша прогулка… тем, что Никина сломал лыжи.

Bài tập 64. Bài tập tổng hợp. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ cho bên phải.

1. Новый директор старался избежать… своего предшественника.	ошибки
2. Последнее его письмо состояло всего… .	три слова

3. Я с удовольствием приняла приглашение на вечеринку, потому что была рада отвлечься…	грустные воспоминания
4. Анна стеснялась… и всегда старалась спрятать их.	свои большие руки
5. Я уважаю большие знания нашего профессора, но поэтому вопросу придерживаюсь… .	другая точка зрения
6. Война не коснулась… .	наш городок
7. Новая работа отнимает… много сил.	Людмира
8. Я с нетерпением буду ждать… .	ваше возвращение
9. Мы обошли несколько магазинов искали… .	новый учебник по информатике
10. Этот учебник можно попросить… .	Галина
11. Мои обязанности на новой работе состояли… .	организация конференций
12. Угроза экологической катастрофы заставит людей отказаться… .	привычный образ жизни
13. Новый этап в хирургии начался… .	создание лазеров

14. Мой отец по характеру человек очень мягкий. Но во всём, что касается…, он бескомпромиссен.	наука
15. Артём не согласился на новую работу, потому что боялся… .	ответственность
16.… содержатся полезные вещества – антиоксиданты.	шоколад

Chương 2

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 3

§1. Hành động lời nói và đối tượng của nó.

Bài tập 1. Đọc các câu sau đây. Viết ra những động từ mang ý nghĩa của hành động lời nói hoặc của hành động có liên quan đến lời nói. Chia chúng ra thành 2 nhóm tương ứng với câu trả lời ***кому*** hoặc ***кого***.

1. Виктор подробно **объяснил** мне как проехать в Коломенское.
2. Надо позвонить Марине **предупредить** её что концерт переносится.
3. Никита просил меня никому не **рассказывать** о своих неприятностях.
4. Студентам **сообщили**, что практика в этом году для второго курса отменяется.
5. Я уже давно **написал** Вадиму, но он до сих пор не ответил мне.
6. Депутатов городской думы **известили**, что первое заседание состоится 10 марта.

7. Я долго **доказывал** Виктору, что ехать в горы сейчас опасно, но мне так и не удалось **уговорить** его отказаться от поездки.

8. Родители **обещали** сыну взять его на Алтай.

	простое предложение	сложное предложение
говорить	**о чём**	**(о том) что…/**
кому		**где…/ куда… /**
сказать		**как…/ зачем…/**
		почему…
доказывать	**что**	**что…**
доказать		
обещать	**что / инфинитив**	**что…**
пообещать		
объяснять	**что**	**что,…**
объяснить		
отвечать	**-**	**что,…**
ответить		
писать	**о чём**	**(о том), что…**
написать		
рассказывать	**что, о ком / о чём**	**(о том), что…**
рассказать		
сообщать	**что, о ком / очём**	**(о том), что…**
сообщить		
извещать	**о чём**	**(о том), что…**
известить		

предупреждать	**о чём**	**(о том), что…**
предупредить		
спрашивать	**о чём**	**(о том), что…/**
спросить		**где…/ куда…/**
		как…/
		почему…/
уговаривать	**инфинитив**	**зачем…**
уговорить		**чтобы…**

Sự khác nhau trong cách sử dụng của cấu trúc **рассказывать что** hoặc **рассказывать о чём** xem kỹ ở phần 1 chương 5.

Bài tập 2. Lập các đoạn hội thoại sau theo mẫu. Sử dụng những từ trong ngoặc.

Mẫu:

- Ты знаешь сказку о Золушке? (рассказывать)
- Да, в детстве мне рассказывали эту сказку.

1. Вы знаете, что на этой неделе приедут студенты из Швеции? (сообщить)
2. Антон знает, как пользоваться этим устройством? (объяснить)
3. Виктор знает, что во время похода нам придётся ночевать в палатках? (предупредить)
4. Жители дома знают, что на следующей неделе начинается капитальный ремонт? (известить)

5. Мария согласилась участвовать в консурсе ? (уговорить)
6. Ты знаешь, что бензин подорожал? (сказать)
7. На консультации ты получил ответ на все вопросы? (ответить)

Bài tập 3. Hãy đọc những câu có động từ mang ý nghĩa yêu cầu, khuyên răn, ngăn cấm, kêu gọi. Hãy nói xem nội dung lời nói trong các câu này được thể hiện như thế nào (yêu cầu về cái gì, khuyên bảo về điều gì…). Truyền đạt lại nội dung các câu này sang lời nói trực tiếp.

Mẫu:
- Профессор поручил аспиранту **провести** вместо него семинар.
- Профессор сказал аспиранту: "**Проведите** вместо меня семинар".

1. Отец велел сыну привести в порядок свою комнату.
2. Родители не разрешили дочери брать поездку диктофон.
3. Максим посоветовал мне мерьёзно поговорить с Мариной.
4. Командир приказал солдатам проведить оружие.
5. Алесею поручили написать рецензию на статью.
6. Преподаватель попросил студента сходить за картой.

велеть	***кому + инфинитив***
поручать	
поручить	
приказывать	

приказать	
разрешать	
разрешить	
советовать	
посоветовать	
просить	***кого + инфинитив***
попросить	

Bài tập 4. Hoàn thành các câu sau sử dụng động từ ở bảng trên. Gọi tên đối tượng của lời nói và nội dung của nó. Có thể sử dụng dữ liệu cho trước.

1. Ночью шёл сильный снег и утром отец… .
2. Дома не было молока и мама… .
3. Кирилл неплохо писал стихи, поэтому мы….
4. Я не знал, какой принтер лучше купить. Алексей разбирается в технике он… .
5. В городе появился маньяк и родители… .
6. Учения закончились и командир… .

Từ cho trước:
написать поздравление в стихах ко дню рождения друга; расчистить дорожку к дому; сдать оружие; выходить по вечерам на улицу; сходить за молоком; купить лазерный принтер.

Bài tập 5. Hãy nhớ lại và nói xem bố mẹ, thầy cô và bạn bè đã yêu cầu, khuyên bảo bạn những gì. Điều gì bạn được phép và không được phép làm khi còn bé? Sử dụng cấu trúc với động từ ở trang bên.

отвечать	**кому на что** **кому чем** **за что** **чему**

Bài tập 6. Đọc các câu sau đây. Hãy viết các cấu trúc với động từ **отвечать.**

1. Ирина до сих пор не ответила мне на последнее письмо.
2. Я не могу сразу ответить на ваш вопрос, разрешите мне подумать.
3. Она любит своих учеников. И они отвечают ей взаимностью.
4. Если я обещал, то сделаю. Я отвечаю за свои слова.
5. Правительство должно отвечать за всё, что происходит в стране.
6. За свои поступки я отвечаю перед своей совестью.
7. Рецензируемое сочинение отвечает всем требованиям предъявляемым к дипломной работе.

Chú ý:
Trong cấu trúc **отвечать *чему*** chỉ sử dụng động từ không hoàn thành thể.

Bài tập 7. Hãy nói xem động từ **отвечать** trong các cấu trúc dưới đây thể hiện ý nghĩa gì. (Chọn ra những ý nghĩa cần thiết ở cột bên phải)

1. отвечать *(кому) на что*	соответствовать
2. отвечать *кому чем*	давать ответ
3. отвечать *за что (перед кем)*	поступать как-либо в ответ на что-либо
4. отвечать *чему*	нести ответственность

Bài tập 8. Hoàn thành các câu sau sử dụng các từ ở cột bên phải.

1. Антон уже взрослый и должен сам отвечать…	свои поступки
2. Он очень неопределённо ответил…	мой вопрос
3. Ваше предложение перенести поездку отвечает…	мои интересы
4. Непонятно, кто же отвечает… .	организация конференции
5. Он ответил… .	согласие; моя просьба

Bài tập 9. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc **ответить на что чем.**

Mẫu:
- Я задал ей вопрос. Она промолчала.
- Она ответила на мой вопрос молчанием.

1. Я предложил встретиться. Она согласилась.

2. Раздался звонок в дверь. Сабака громко залаяла.
3. Он что-то сказал ей. Она улыбнулась.
4. Он почему-то не говорил, а в ответ на мои вопросы делал какие-то жесты.

Từ cho trước:
согласие, лай, улыбка, жесты.

дать ответ	***кому на что***
нести ответственность	***за кого / за что***

Bài tập 10. Hãy xem, trong câu nào động từ ответить có thể thay thế bằng tập hợp **дать ответ**, còn trong câu nào có thể thay thế bằng **нести ответственность** (trong cấu trúc phủ định: **не дать (никакого) ответа, не нести (никакой) ответственности)**. Hãy thực hiện phương án đó.

1. Директор до сих пор ничего не ответил на моё предложение.
2. За всё случившееся отвечает инструктор по технике безопасности.
3. Мне до сих пор ничего не ответили из налоговой инспекции.
4. Выяснилось, что никто не отвечает за подготовку аппаратуры к эксперименту.
5. В дискуссии обсуждался вопрос: “Кто отвечает за возникновение конфликта в регионе?”

§ 2. Giúp đỡ - Làm phiền

помогать	***кому / чему + инфинитив / в чём***
помочь	
мешать	
помешать	
способствовать	***чему***
благоприятствовать	
препятствовать	

Bài tập 11. So sánh các câu sau. Chỉ ra những động từ mang ý nghĩa giúp đỡ hay làm phiền chỉ dùng trong văn phong sách vở.

1. Андрей помог мне устроиться на новом месте. И сейчас он во всём помогает мне.	Выгодное географическое положение города способствовало (благоприятствовало) развитию его торговых связей.
2. Лекарство помогло больному.	Применение нового лекарства способствовало выздоровлению больного.
3. Шум мешал нам разговаривать. (Шум мешал нашему разговору).	Высокая стена вдоль автострады препятствовала распространению шума.

Bài tập 12. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc với các động từ: **помогать, мешать, способствовать, благоприятствовать, препятствовать.** Có thể sử dụng từ cho trước.

1. Благодаря Марине я разобрался в задаче.
2. Из-за Вадима мы не могли закончить опыт.
3. Собравшаяся на улице толпа зтрудняла движение транспорта.
4. Благодаря переговорам конфликт удалось урегулировать.
5. Если в почве много влаги, растения растут быстрее.
6. Благодаря исследованиям было достигнуто лучшее понимание развития растений.
7. Благодаря заключённому соглашению расширился культурный обмен между странами.

Từ cho trước:
урегулирование, рост, расширение.

оказывать **оказать**	**помощь** **поддержку** **содействие**	***кому / чему***

Bài tập 13. Đọc các câu với chủ ngữ miêu tả (tập hợp động từ + danh từ) sau đây. Trong tập hợp từ nào ý nghĩa cơ bản được thể hiện bằng danh từ? Những chủ ngữ miêu tả này được dùng trong văn phong viết.

1. Раненому оказали *первую* помощь и отправили его в больницу.
2. Николай Иванович оказал мне *огромное* содействие при устройстве на работу.
3. Избиратели оказали *единодушную* поддержку кандидату от Союза правых сил.

Chú ý cấu trúc :
поддержать *кого* - оказать поддержку *кому*.

Bài tập 14. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc với động từ **оказывать – оказать.**

1. Спасатели помогают людям, попавшим в беду.
2. Сотрудники центра занятости содействуют людям, которые ищут работу.
3. Вас кто-нибудь поддерживал, когда вы готовили конференцию?
4. Государство должно содействовать мелким и средним предпринимателям в организации предприятий.
5. Дельфины нередко помогают людям, терпящим бедствие в океанах.

§3. Khuất phục - Chống đối
Phù hợp – Mâu thuẫn

подражать	**кому**	**возражать** **возразить**	**кому / против чего / на что**
подчиняться **подчиниться**	**кому / чему**	**противоречить**	**чему**
соответствовать	**чему**	**сопротивляться**	**кому / чему**
уступать **уступить**	**кому в чём / кому что**	**оказывать сопротивление**	

Bài tập 15. Đọc các câu sau đây. Viết ra những động từ và những từ phụ thuộc vào nó.

1. Что бы я ни сказала Вадим всегда **возвражает** мне.
2. Его поступки **противоречат** здравому смыслу.
3. Я уже не могла **сопротивляться** его уговорам и согласилась ехать.
4. Ей пришлось **подчиниться** родителям и поступить в медицинский институт.
5. Я не **возражаю** против новых порядков, они кажутся мне разумными.
6. То, что мы увидели в Суздале, **соответствовало** моим представлениям об этом городе.

7. В своём раннем творчестве этот поэт **подражал** Блоку.

Lưu ý:
Cấu trúc **возражать** ***кому / против чего / на что*** (về ý nghĩa); **противоречить** thường trả lời câu hỏi ***чему***; ***кому***; **уступать** ***кому в чём*** *(во всём, ни в чём)* hoặc **уступать** ***кому что*** (vị trí, vật).
Động từ **сопротивляться** về ý nghĩa tương ứng với tập hợp **оказывать сопротивление** dùng trong văn phong sách vở.

Bài tập 16. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. Моим друзьям не хотелось устраивать шумную свадьбу, но пришлось подчиниться…	традиция
2. Я смогла пойти на концерт только благодаря Антону, он уступил…	я свой билет
3. Я никогда не возражаю… .	разумные требование
4. Наши расходы не соответствуют… .	доходы
5. Я решил не возражать… , хотя был не совсем согласен с ним.	брат
6. Результаты эксперимента противоречили… .	теоретические расчёты
7. Все в семье подчинялись…	бабушка
8. Решение принятое директором противоречило… .	интересы сотрудников

9. Писатель не подражал… , но проблемы их романов были сходны.	Достоевский
10. Преступник оказал вооружённое сопротивление… .	милиционеры

Bài tập 17. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng động từ trong ngoặc.

1. (противоречить) Решение, принятое парламентом не соответствует Конституции.
2. (возражать) Он согласился с замечаниями рецензентов.
3. (подчиняться) Он начал писать, но рука не слушалась его.
4. (подражать) Сын старался во всём копировать отца.
5. (препятствовать) Родители ничего не имели против женитьбы сына.
6. (возражать) Автор ничего не имел против изменения названия своей статьи.
7. (противоречить) Принятое правительством решение не соответствует интересам большинства населения.
8. (соответствовать) Погода была такая же, как моё душевное состояние, – холодная и пасмурная.

следовать ***кому / чему***
за кем / за чем
из чего

Bài tập 18. Đọc các câu sau đây. Hãy viết ra những tập hợp với động từ **следовать.**

1. Он начинал день с гимнастики и следовал этому правилу всю жизнь.
2. Из его слов следует, что он ничего не знал о случившемся.
3. Он махнул мне рукой, показывая, что я должен следовать за ним.
4. За его словами не последовало никаких действий.

Bài tập 19. Hãy chỉ ra động từ **следовать** trong cấu trúc sau thể hiện ý nghĩa nào?

1. следовать *кому / чему*	а) двигаться или происходить непосредственно после кого / чего
2. следовать *за кем / чем*	б) подчиняться, поступать согласно или подобно кому / чему
3. следовать *из чего*	в) являться следствием чего-либо

Bài tập 20. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. В этом деле я советую тебе следовать… .	голос разума
2. Его брат ни в чём не виноват. Это	приведённые

следует… .	факты
3. Он всегда следует…	советы отца
4. Мотоциклист по пятам следовал…	чёрная машина

Bài tập 21. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc với động từ **следовать.**

1. Первый подземный толчок сопровождался вторым, более слабым.
2. Как свидетельствуют исторические документы, собор в центре города несколько раз перестраивали.
3. Проводя эксперимент, мы точно выполняли указания руководителя.
4. В своей деятельности кучёные-экологи придерживаются идей Вернадского.
5. В своём поведении он придерживался поговорки "Слово – серебро, а молчанье – золото".

§4. Sự tin cậy, thông cảm, sự phản bội, báo thù

доверять	***кому / чему***	**вредить**	***кому / чему***
доверить		**повредить**	
верить		**мстить**	
поверить		**отомстить**	***кому за что / за кого***
сочувствовать		**надоедать**	***кому чем***
		надоесть	

Bài tập 22. Đọc các câu sau đây. Hãy viết ra những động từ in đậm và những từ phụ thuộc vào nó. Hãy nói xem động từ nào thể hiện thái độ hoặc hành động bất lợi với người nhận.

1. Я **сочувствую** людям, у которых нет близких друзей.
2. Девочка **доверяет** матери все свои секреты.
3. Он не собирался **мстить** своему бывшему другу за предательство.
4. Бандин **угрожал** прохожему пистолетом и требовал у него деньги.
5. Я избегаю Ольгу, потому что оне **надоедает** мне пустыми разговорами.
6. Излишняя скромность иногда **вредит** человеку.
7. Анна очень искренняя, я всегда **верю** ей.

Bài tập 23. Hãy nói:

а) что вам надоело?
б) что вам надоело делать?

Mẫu:
Мне надоела однообразная еда.
Мне надоела спорить с Антоном.

Từ cho trước:
дождливая погода, морозы, шумные соседи, беспорядок в общежитии, любопытные люди;

каждый день готовить обед, ходить в столовую, подолгу ждать подругу, мыться холодной водой…

Bài tập 24:

а) Hãy so sánh những câu sau.

Она надоела мне своими жалобами.

Мне надоели **её** жалобы.

б) Hoàn thành các hội thoại sau sử dụng cấu trúc **кто надоел кому чем.**

1.
– Наверное, тебе надоели рассказы Ларисы о своих успехах?
- Да, она…

2.
– Тебе не надоели расспросы Елены о твоих друзьях?
- Да, она очень…

3.
- Наверное, всем надоели жалобы Марин на жизнь?
- Да, она… .

4.
- Думаю, тебе надоели просьбы сестры погулять с её собакой.
- Да, она… .

Bài tập 25.

а) So sánh ý nghĩa và cách sử dụng của các động từ **верить, доверять.**

1. Я верю Елене, она всегда говорит правду.	Антон надёжный человек, ему можно доверить любую тайну.
2. Я не верю рассказам Ларисы о её успехах.	Я оставляю ключи от квартиры у соседей. Я им вполне доверяю.
верить – поверить ***кому / чему***	**доверять – доверить** ***кому / кому что / кого***

б) Hoàn thành các câu sau bằng các động từ **верить – поверить** hoặc **доверять – доверить.**

1. Брат очень неосторожен, я не могу… ему свою машину.
2. Когда Мария рассказала мне свою историю, я сначала ей не…
3. Ты… тому, что написал этот журналист об известном артисте?
4. Борис достаточно опытный лаборант, ему можно… сложную работу.
5. Светлана обещала ждать возвращения Михаила из армии. Он… ей.

оказывать оказать	**доверие**	***кому***
наносить / причинять вред нанести / причинить		***кому / чему***

Bài tập 26. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. Наркотики наносят огромный вред…	здоровье человека
2. Избиратели оказали доверие…	кандидат от правящей партии
3. Вдоль реки строили насыпь, так как… угрожало наводнение.	город
4. Я сочувствую… , у которых нет друзей.	люди
5. Девочка симпатичная, только… вредит привычка морщить лоб.	она
6. Они долго спорили, но в конце концов Никита уступил… .	Лена
7. Не надо мстить… за мелкие обиды.	люди
8. Он хранит деньги дома, потому что не доверяет… .	банки

верить *кому / чему* - верить *в кого / во что*

Bài tập 27. So sánh các cấu trúc trong đó sử dụng động từ **верить.** Cố gắng xác định sự khác nhau về ý nghĩa của chúng.

1. Я верю Борису, он никогда не обманывал меня.
2. Я верю в Бориса, он будет выдающимся художником.
3. Не верь этим глупостям, мало ли что можно рассказать.

4. Кажется, он не верит в успех нашего дела.
5. Я не верю прогнозам погоды, они редко сбываются.
6. Я верю в судьбу. Чем быть, того не миновать.

> **Верить *кому / чему*** – tin vào một con người chân thật, tin vào điều gì đó là sự thực.
> **Верить *в кого / во что*** – Hi vọng vào kết quả thành công của ai đó hoặc cho rằng một điều gì đó sẽ hoàn thành.
> Trong những trường hợp sau, ý nghĩa của động từ gần giống nhau:
> *верить **сказкам** – верить **в сказки***
> *верить **приметам** – верить **в приметы**.*

Bài tập 28. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. Вряд ли наша жизнь изменится к лучшему. Я не верю… .	чудеса
2. Вадим шутил, а ты… поверила.	он
3. Она не верит… .	врачи
4. Она надеется, что сына оправдают, верит… .	справедливость
5. Ты поверила… ? Мне кажется, он что-то скрывает.	то, что говорил Кирилл
6. Людям всегда хочется верить… .	светлое будущее
7. Он не раз обманывал меня, я не верю…	его обещания
8. Вы верите… ?	независимость прессы

Bài tập 29. Hãy nói xem bạn có thái độ thế nào với những sự kiện dưới đây. Sử dụng cấu trúc với động từ **верить** và những từ in đậm cho trước.

1. – Ты думаешь, что Семён **порядочный** человек?
2. – Ты считаешь, что душа **бессмертна**?
3. – Ты думаешь, что **Андрей** говорит правду?
4. – По радио **сообщили**, что в стране готовится переворот.
5. – Ты думаешь, что бывают **счастливые случаи**?

Từ cho trước:
порядочность, бессмертие, сообщение, случайность

изменять ***кому / чему*** **изменить**	**изменять** ***кого / что*** **изменить**

Bài tập 30. So sánh cấu trúc với động từ **изменить**. Trường hợp nào động từ này có ý nghĩa là "làm một cái khác", còn trường hợp nào có nghĩa là "phản bội"?

1. В его возрасте трудно изменить свои взгляды.	Он и в пожилом возрасте не изменял идеалам своей юности.
2. Нельзя изменять природу, не думая, к чему приведут эти изменения.	Я не думаю, что, уехав в эмиграцию, человек изменяет своей родине.

Bài tập 31. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ ở cột bên phải.

1. Врач посоветовал больному изменить… .	образ жизни
2. Он говорит, что никогда не изменял…	жена
3. Этот случай изменил…	вся его жизнь
4. Отказавшись с нами работать, он изменил…	наше общее дело
5. Развитие космонавтики изменило…	наши представления о Вселенной

Chú ý:
изменить *что* – изменение *чего*
изменить *кому / чему* – измена *кому / чему*

Bài tập 32. Đổi những tập hợp động từ dưới đây theo mẫu.

Mẫu:
изменить что – изменение чего
изменить кому / чему – измена кому / чему

Изменить распитание, изменить своим принципам, изменить другу, изменить конструкцию прибора, изменить направление исследований, изменить мужу, изменить общему делу.

Trong cấu trúc **изменить *кому / чему*** động từ có thể mang

nghĩa “ngừng hành động”.
Силы изменили ему и он упал.
Если мне не изменяет память это было два года назад.

Bài tập 33. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **изменять – изменить.**

1. Мы работаем сейчас по другому *плану*, и *направление* работы у нас другое.
2. *Насколько я помню*, первые компьютеры у нас появились в середине XX века.
3. Он никогда не предаёт *друзей*.
4. После этого неприятного разговора я стал совсем по-другому *относиться к* Сергею.
5. Вадим и на этот раз поступил согласно своим убеждениям.

посвящать ***кому что*** **посвятить**	**Посвящать** ***кого во что*** **посвятить**

Bài tập 34. Đọc các câu sau đây. Viết ra những tập hợp từ với động từ **посвящать – посвятить**. Xác định xem chúng mang ý nghĩa nào sau đây:

а) Dành cái gì đó cho hoạt động nào đó, một tác phẩm hay sự kiện được yêu thích.
б) Chứa đầy cái gì đó.

в) Nói hay thông báo cho ai đó về bí mật nào đó mà không phải tất cả đều biết.

1. Всё свободное время он посвящал поискам редких книг.
2. Она никого не посвящала в свои переживания.
3. Стихотворение А. С. Пушкина “Признание” посвящено А. И. Осиповой.
4. Свою монографию учёный посвятил памяти родителей.
5. Антон всё-таки решил посвятить друзей в свои планы.
6. Монография учёного была посвящена проблемам клонирования живых организмов.
7. Конференция была посвящена памяти академика В. В. Виноградова.

Bài tập 35. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. Первую лекцию профессор посвятил… .	поэты Серебряного века
2. Он посвятил свою жизнь… .	защита прав человека
3. Брат очень скрытный человек он никого не посвящает… .	свои тайны
4. Сборник статей посвящён… .	память академика Лихачёва
5. Весь день мы посвятили… .	осмотр города
6. Конференция была посвящена…	вопросы методики преподавания иностранных языков

Chú ý:
Động từ **посвящать** được dùng trong văn viết.

Bài tập 36: Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc với động từ **посвящать – посвятить** ở dạng chủ động hoặc bị động **(посвящён –а –о –ы).**

1. Всю жизнь она занималась искусством.
2. В конце концов брат рассказал мне о своих планах.
3. В статье говорилось об итогах парламентских выборов.
4. Сын ничего не рассказывал родителям о своей жизни.
5. Стихотворение "Если жизнь тебя обманет" А. С. Пушкин написал для дочери своих соседей.
6. Всю жизнь она заботится о детях.
7. В первой части выступления докладчик дал анализ состояния экономики страны.
8. Она от всех скрывала свою семейную драму.

§5. Cảm xúc đối với người và sự kiện

Bài tập 37. So sánh các câu sau. Đặt câu hỏi cho chúng.

1. Ольга всегда радуется встрече с друзьями.	Ольгу всегда радуют встречи с друзьями.
2. Люди поражались азарту	Людей поражал азарт, с

с которым Вадим брался за любую работу.	которым Вадим брался за любую работу.
3. Анна ужасалась беспорядку в комнате сына.	Анну ужасал беспорядок в комнате сына.
4. Отец огорчался поведению дочери.	Отца огорчало поведение дочери.
5. Я удивляюсь наивности Даши. Она всем и всему верит.	Меня удивляет наивность Даши. Она всем и всему верит.
Trọng tâm ý nghĩa trong những câu này là trạng thái của chủ thể làm chủ ngữ *(Ольга, люди, Анна, отец, я)*	Trọng tâm ý nghĩa trong những câu này là các sự kiện mà trạng thái của chủ thể biểu hiện *(встречи, азарт, беспорядок, поведение, наивность)*

огорчаться	***чему***	**огорчать**	***кого***
огорчиться		**огорчить**	
поражаться		**поражать**	
поражаться		**поражать**	
поразиться		**поразить**	
радоваться		**радовать**	
обрадоваться		**обрадовать**	
удивляться		**удивлять**	

удивиться	**удивить**
ужасаться	**ужасать**
ужаснуться	**ужаснуть**

Bài tập 38. Hoàn thành các hội thoại sau theo mẫu. Trả lời các câu hỏi lại sử dụng cấu trúc với các động từ **(радовать, удивлять…).**

Mẫu:

- Родители радовались интересу дочери к своей родословной.
- Прости, я не понял. Что радовало родителей?
- Их радовал интерес дочери к своей родословной.

1.
- Приезжие всегда удивляются обилию цветов в нашем городе.
- Что удивляет приезжих?

2.
- Дети обрадовались подаркам.
- Что обрадовало детей?

3.
- Пассажиры поразились размерам корабля.
- Что поразило пассажиров?

4.
- Она огорчалась ошибкам учеников.
- Что её огорчало?

5.
- Я ужасался равнодушию брата к больным родителям
- Что тебя ужасало?

Bài tập 39. Hoàn thành các hội thoại sau. Trả lời câu hỏi lại sử dụng động từ có đuôi ***–ся*** theo mẫu.

Mẫu:

- Меня поражала лёгкость с которой он относился к неприятностям.
- Прости я не понял чему ты поражался
- Я поражался лёгкости с которой он относился к неприятностям.

1.
- Фермеров радовал большой урожай овощей.
- Чему радовались фермеры?

2.
- Людей поразила тишина наступившая после взрыва.
- Чему поразились люди?

3.
- Меня огорчил отказ Вадима работать с нами.
- Чему ты огорчился?

4.
- Учителя радуют успехи учеников.
- Чему радуется учитель?

Bài tập 40. Trả lời các câu hỏi lại, sử dụng cấu trúc với tính động từ bị động theo mẫu.

Mẫu:

- Меня удивило её молчание.
- Чем ты был удивлён?
- Я был удивлён её молчанием.

1.
- Его обрадовал приезд сестры.
- Чем он был обрадован?
2.
- Туристов поразила в нашем городе чистота улиц.
- Чем были поражены туристы?
3.
- Его удивила сообразительность мальчика.
- Чем он был удивлён?
4.
- Меня огорчило равнодушие Виктора к моим успехам.
- Чем ты была огорчена?

Bài tập 41. Hãy nói xem bạn có thái độ thế nào với các sự kiện dưới đây.

Mẫu:
В комнате были незнакомые люди.
- Я удивилась тому, что в комнате были незнакомые люди.
Меня удивило то, что в комнате были незнакомые люди.
Я была удивлена тем, что в комнате были незнакомые люди.

1. Первого января температура в Москве была + 10 градусов.
2. В парке вырубают деревья.
3. В доме вашего знакомого совсем нет книг.
4. Ваш брат сразу нашёл общий язык с вашими новыми друзьями.
5. Она встретила меня недоброжелательно.

Bài tập 42. Hãy nói xem, bạn ngạc nhiên vì cái gì khi lần đầu tiên đến nước khác hoặc một thành phố khác?

завидовать *кому / чему*

Bài tập 43. Đọc hội thoại sau đây. Chú ý đến đối tượng của động từ **завидовать.**

- Я завидую **вам.**
- Завидуете! Но чему?
- **Вашей** смелости.

Bài tập 44.

a) Sử dụng những thông tin dưới đây để kéo dài lời nói. Hãy đưa ra các cách nói khác nhau. Sử dụng từ in đậm và từ cho trước.

Mẫu:
Андрей в любых обстоятельствах сохраняет **спокойствие.**
- Иногда я завидую **Андрею.**
- Иногда я завидую спокойствию **Андрея.**
- Иногда я завидую **его** спокойствию.

1. У **Анны** большие **способности** к музыке. Многие завидуют… .
2. **Ирина** очень красива. Многие девушки… .
3. **Антон** необыкновенно трудолюбив. Друзья завидуют… .
4. **Кирилл** добился больших **успехов** в спорте но для этого

ему пришлось бросить учёбу. Я не завидую… .
5. **Нина и Лиза** дружат с детства. Я немного завидую… .
6. У многих людей покинувших родину тяжёлая **судьба**.
- Я не завидую… .

Từ cho trước:
красота, трудолюбие, дружба.

б) Hãy nói xem bạn không ưa những người có tính cách như thế nào?

скучать
тосковать *по кому / по чему о ком / о чём*
грустить

Chú ý:
Động từ **скучать** và **тосковать** chủ yếu dùng với cấu trúc ***по кому / по чему***.
Còn động từ **грустить** thường dùng với cấu trúc ***о ком / о чём***.

Bài tập 45. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ ở cột bên phải.

1. В деревне Анна скучала… .	друзья, театры, та жизнь, к которой она

	привыкла в городе
2. Работа отвлекала её от грустных мыслей и она уже меньше тосковала… .	прежняя жизнь
3. Мать грустила…, которая жила далеко от неё.	дочь
4. Елена раньше жила в горной деревне и теперь скучала… .	горы, горная речка, долгие прогулки

§6. Học tập

учиться – научиться ***чему + инфинитив***
учить - научить ***кого чему + инфинитив***

Nếu cần thông báo về kỹ năng thực hành thì ta thường sử dụng cấu trúc **учить(ся) – научить(ся)** + ***инфинитив.***
Động từ này cũng được dùng ở cách 3 với các danh từ: *музыка, пение, живопись, названия учебных предметов (чтение, письмо, математика, география…)*
Nếu như nói về kỹ năng thực hành thì cấu trúc với cách 3 có sắc thái sách vở hơn *(Hãy so sánh: учиться **игре** в футбол – учиться **играть** в футбол).*

Bài tập 46. Hoàn thành các câu sau sử dụng động từ **учить – научить** hoặc **учиться – научиться.**

1. В музыкальной школе дети… играть на разных музыкальных инструментах. Они… также пению.
2. Меня… водить машину старший брат.
3. Мы многому… за эти пять лет.
4. После этого случая я понял что мне нужно… терпению.
5. Отец… сына играть в шахматы.
6. Уже в младших классах дети… пользоваться компьютером.
7. На чужих ошибках ничему нельзя… .

Bài tập 47. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ nguyên dạng. Chú ý sự khác nhau về phong cách của các cấu trúc này.

1. В старших классах школьники учатся вождению машины.
2. В бассейне детей учат плаванию.
3. Елена училась шитью у бабушки.
4. На этих кортах всех желающих учат игре в теннис.
5. На первом курсе медицинского института мы учились уходу за больными.
6. На этом горном курорте опытные инструкторы учат детей катанию с гор.

Bài tập 48. So sánh cách sử dụng của cấu trúc với động từ **учиться** và **изучать.**

1. В первом классе дети учатся письму.	Студенты исторического факультета изучают письменность разных народов.
2. В третьем классе дети начинают учиться географии / учить географию.	На втором курсе студенты нашего факультете изучают экономическую географию.

Bài tập 49. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ ở cột bên phải.

1. Люди должны научиться…	взаимопонимание
2. За месяц мы почти… не научились…	ничто
3. В шесть лет девочка начала учиться…	музыка
4. В консерватории студенты изучают… .	история музыки
5. Я… научилась у своих родителей.	многое
6. Родители старались научить дочь…	хорошие манеры
7. Он побывал во многих странах Востока и хорошо изучил…	местные обычаи
8. – Занятия были вам полезны? - Да, мы… научились.	кое-что

Bài tập 50. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **учить(ся) - научить(ся).**

Mẫu:

Он уже немолодой человек но в людях разбирается плохо.

- Он так и не научился разбираться в людях.

1. Анна приехала на море первый раз. Через месяц она уже хорошо плавала.

2. Я окончила месячные курсы и теперь умею пользоваться компьютером.
3. Кирилл показал мне, как выходить в Интернет.
4. Я так и не умею переходить с одной программы на другую.

§7. Thói quen

Bài tập 51. So sánh các câu sau. Hãy viết ra các động từ in đậm với những từ liên quan đến nó.

1. Он с детства **привык** к самостоятельности.	Родители **приучили** его с детства к самостоятельности.
2. Она **привыкла** много работать.	Жизнь **приучила** её много работать.
3. Люди начинают **привыкать** платить налоги.	Надо **приучить** людей платить налоги.
4. Мальчик давно не видел отца и совсем **отвык** от него.	Анна твёрдо решила **отучить** брата от курения.
5. Он **отвык** ездить на общественном транспорте.	Она не могла **отучить** сына разбрасывать вещи.

привыкать	***к кому / к чему***
привыкнуть	**+ *инфинитив***

отвыкать	***от кого / от чего***
отвыкнуть	**+ *инфинитив***
приучать	***кого к чему***
приучить	**+ *инфинитив***
отучать	***от чего***
отучить	**+ *инфинитив***

Động từ **привыкнуть** và **приучить (*кого*)** được sử dụng với động từ nguyên dạng và đối tượng (***к чему***).
отвыкнуть - chủ yếu dùng với (от чего).
отучить (кого) – dùng với động từ nguyên dạng.

Bài tập 52. Hoàn thành các câu sau. Có thể sử dụng những cụm từ cho trước.

1. Прослужив год в армии, Алексей так и не привык… .
2. Он приехал на Север недавно, но уже привык… .
3. Жизнь в одиночестве приучила его… .
4. Его переводы неточны, потому что он не привык… .
5. Мария приучила свою собаку… .
6. За время жизни в городе он отвык… .
7. Мы вечно ждём Кирилла. Надо всё-таки отучить его… .

Cụm từ cho trước:

военная дисциплина, подчиняться командирам, местный климат, морозы, местные обычаи, самостоятельность, пользоваться словарём, приносить газету, простая пища, физическая работа, опаздывать.

Bài tập 53. Sử dụng những thông tin dưới đây, đặt câu với động từ trong ngoặc. Nếu cần có thể sử dụng từ phủ định ***не***.

1. Артём не любит возражений. (привыкнуть)
2. Когда отец проходит с работы собака, приносит ему домашние тапочки. (приучить)
3. Борис всегда жил беззаботно. (привыкнуть)
4. Родители хорошо воспитали Антона, он всегда помогает людям. (приучить)
5. Он уже не сможет жить в деревне. (отвыкнуть)
6. Она не любит долго жить на одном месте. (привыкнуть)
7. Я не хочу, чтобы кошка спала на моей постели. (отучить)

§8. Ước muốn - Chuẩn bị

Bài tập 54. Đọc các câu sau đây. Hãy viết những cấu trúc với động từ in đậm. Cố gắng xác định ý nghĩa khác nhau trong cách sử dụng động từ ở thể hoàn thành **подготовиться** và **приготовиться.**

1. Он много работал, но не **стремился** к карьере.	Он не **стремился** сделать карьеру.
2. Студенты **готовились** к отъезду на практику.	Мы **готовились** уезжать, но практику неожиданно отменили.
3. Мы должны хорошо **подготовиться** к соревнованиям, которые	Спортсмен **приготовился** к прыжку.

будут в конце месяца.	
4. Я должен хорошо **подготовиться** к разговору с деканом.	Я **приготовился** возразить, но промолчал.

> **Chú ý:**
> Động từ **подготовиться** chỉ ra rằng cần phải thực hiện một hành động cụ thể để chuẩn bị cho việc gì đó.
> **приготовиться** thể hiện sự chuẩn bị để bắt đầu làm việc gì đó.

Bài tập 55. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc ***к + cách 3***. Có thể dùng những từ cho trước.

1. Все участники конкурса стремились победить.
2. Он не стремится прославиться.
3. Все люди стремятся быть счастливыми.
4. Она окончила школу и готовилась поступать в университет.
5. Пассажиры приготовились садиться в самолёт.

Từ cho trước:

победа, слава, счастье, поступление, посадка.

относиться к кому / к чему - относиться к кому / к чему *как*

Bài tập 56. Đọc các câu sau đây. Hãy nói xem cấu trúc đi với động từ **относиться** mang ý nghĩa nào sau đây:

а) thể hiện tình cảm, ý kiến của mình trong thái độ đối với người hay vật nào đó.
б) tham gia vào nhóm nào đó.
в) có quan hệ với ai đó, đụng chạm đến vật nào đó.

1. Он с большой симпатией относится к Никите.
2. Большинство специалистов с опасением относится к идее клонирования человека.
3. Он философски относится к жизни.
4. Портрет Достоевского относится к лучшим работам художника Перова.
5. Математика относится к точным наукам.
6. Ваш вопрос не относится к теме моего доклада но я на него отвечу.

Bài tập 57. Sử dụng bảng dưới đây hãy kể về thái độ của bạn hoặc của bạn bè đối với người khác hoặc đối với sự kiện nào đó.

относиться *к кому / чему* ***как***	хорошо, плохо, серьёзно, легкомысленно, добросовестно, равнодушно, заботливо, положительно, отрицательно, философски, скептически, с любовью, с уважением, с (не) доверием, с сочувствием, с подозрением, с заботой, с юмором, по-дружески

Có thể gọi tên thời gian của sự kiện nào đó trong cấu trúc của động từ **относиться к чему**.
Появление чая в Европе относится к началу 16 века. Он мог сразу определить к какому времени относится автограф.

Bài tập 58. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **относиться.**

1. Олег работает очень добросовестно.
2. Мы сочувствуем людям попавшим в беду.
3. История – гуманитарная наука.
4. Я уважаю людей, которые всего добиваются трудом.
5. Я не доверяю обещаниям Вадима.
6. Мария всегда заботится о животных.
7. Картина “Тройка”– одно из самых известных произведений Перова.
8. Ваше замечание не имеет ко мне никакого отношения.
9. В давние времена хронология считалась математической наукой.

принадлежать *к кому / к чему* - принадлежать *кому / чему*

Bài tập 59.

a) Hãy so sánh cấu trúc trong đó sử dụng động từ **принадлежать.** Cấu trúc nào có ý nghĩa: “thuộc sở hữu của ai đó” và cấu trúc nào có ý nghĩa “ thuộc nhóm nào đó”. Những câu nào đồng nghĩa với động từ **относиться**?

1. Имение Абрамцево во второй половине 19 века принадлежало Савве Мамонтову.	Савва Мамонтов принадлежал к крупным русским промышленникам.
2. Портет Веры Мамонтовой принадлежит сейчас Третьяковской галерее.	Этот портет принадлежит к лучшим работам художника Серова.

б) Truyền đạt lại nội dung các câu ở cột bên phải, sử dụng cấu trúc với động từ являться hoặc быть.

Sự sở hữu không chỉ là các đồ vật mà còn là các tác phẩm, ý nghĩ, ý tưởng.
Картина Бурлаки на Волге принадлежит кисти Репина.
Метеоритная гипотеза происхождения Тунгусского метеорита принадлежит учёному Л. А. Кулику.

Bài tập 60. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ ở bên phải.

1. Эта дача принадлежит… .	известный писатель
2. … принадлежит немало изобре-	римляне

тений облегчавших труд рабочего.	
3. Я не прунадлежу… .	поклонники рок-музыки
4. Этот политик никогда не принадлежал… .	оппозиция
5. Картина Репина Бурлаки на Волге принадлежит… .	Русский музей
6. Картина Левитана Золотая осень принадлежит… .	Лучшие произведения пейзажной живописи
7. По своему рождению он принадлежал… .	богатая семья

Bài tập 61. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **принадлежать.**

1. Вернадский является одним из тех учёных, специальность которых точно определить невозможно.
2. Слова “Вам нужны великие потрясения, а мне нужна великая Россия” были сказаны Петром Столыпиным.
3. До середины 19 века усадьбой Абрамцево владел писатель Аксаков.
4. Игорь Стравинский – один из выдающихся представителей музыкального искусства 20 века. Он создал также ряд литературных произведений.

обращаться	***к кому / к чему***	**обращаться *с кем / с чем***
обратиться	***куда***	***как***

Bài tập 62. Đọc các câu sau đây. Ghi ra những cấu trúc với động từ **обращаться – обратиться**. Sử dụng dữ liệu cho trước để xác định ý nghĩa của các cấu trúc này.

1. Президент обратился к Парламенту с ежегодным посланием.
2. Чтобы предвидеть будущее, надо чаще обращаться к прошлому.
3. Она слишком строго обращается с детьми.
4. С оружием надо обращаться осторожно.
5. В старших классах школы учителя обращаются к ученикам на "Вы".

Từ cho trước:

а) пользоваться чем-либо (sử dụng cái gì đó)
б) направлять свои слова, просьбу к кому-либо (yêu cầu, gọi ai đó)
в) направлять на что-либо своё внимание (chú ý đến cái gì đó, hướng đến)
г) проявлять своё отношение к кому-либо. (thể hiện thái độ đối với ai đó)

> Với ý nghĩa "sử dụng " và "thể hiện thái độ" chỉ dùng động từ không hoàn thành **обращаться**.

Bài tập 63. Hãy nói xem bạn sẽ phải gọi ai nếu:
у вас болит зуб;
вам нужна защита в суде;
у вас сломался холодильник;
вам нужно оформить покупку дома;
вы хотите получить работу в фирме.

Từ cho trước:
мастер, директор, адвокат, нотариус, врач.

Bài tập 64. Hoàn thành hội thoại. Sử dụng động từ **обращаться – обратиться.**

1.
- Почему ты не даёшь Борису *книги*?
- Он очень небрежно… .

2.
- Ты часто пользуешься *словарём*, когда читаешь художественную литературу?
- Да, мне довольно часто приходится… .

3.
- Почему он не даёт сыну *видеокамеру*?
- Сын еще не умеет… .

4.
- У меня ухудшилось зрение. В нашей поликлинике хороший *окулист*?
- Да, я советую тебе… .

Trong cấu trúc **обращаться** ***к кому*** có thể sử dụng thêm ***за чем с чем***: *обращаться за помощью, за советом, за поддержкой; обращаться с речью, со словами, с жалобой, с просьбой.*

Bài tập 65. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ ở cột bên phải.

1. Чтобы сделать правильный вывод, надо обратиться… .	факты
2. Если вам нужна справка, обратитесь… .	секретарь
3. Если у меня что-нибудь случается, я обращаюсь за помощью… .	друзья
4. Оля очень хорошая воспитательница, умеет обращаться… .	дети
5. Это очень дорогие книги, надо аккуратно обращаться… .	они
6. Студент обратился… с просьбой разрешить свободное посещение лекций.	декан

Bài tập 66. Bài tập tổng hợp. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ cho ở cột bên phải ở dạng cần thiết.

1. Наиболее предприимчивые жители деревни последовали … .	пример молодого фермера

2. Я всегда скептически относился… .	реклама
3. По рождению художник принадлежал… .	бедная семья
4. Если верить… , то Людмила очень похожа на свою бабушку.	фотографии
5. После жары люди радовались…	дождь
6. Жизнь приучила моего отца… .	осторожность
7. Он позавидовал…, который так смело заговорил с незнакомой красивой женщиной.	товарищ
8. Мне показалось, что Артём не очень верит…	успех нашего дела
9. Всю свою жизнь он посвятил…	борьба с несправедливостью
10. Он наконец-то сказал, что думал и удивился… .	собственная смелость
11. Писатель никого не посвятил…	содержание книги над которой работал
12. Маленькие магазины в этой части города уступили место… .	огромные универмаги
13. В годы Гражданской войны он оказывал посильную помощь… .	талантливые русские литераторы
14. Кислотные дожди наносят	растения

большой вред… .	
15. Первое время Лариса скучала… и…, но скоро привыкла… .	родители, друзья; новая жизнь
16. Результаты эксперимента соответствовали… .	теоретическое расчёты
17. Участие в общественных организацях способствовало… .	карьера предпринимателя
18. Жизнь моего брата всегда подчинялась… .	строгий распорядок
19. Он совершенно не умеет обращаться… .	дети
20. Второй взрыв последовал сразу… .	первый
21. Если следовать… виновником катастрофы был пилот.	официальная версия

Chương 3

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 4 VỚI GIỚI TỪ

§1: Hi vọng - Dự đoán

Bài tập 1. Đọc các câu sau và ghi nhớ bảng dưới đây. Đánh dấu * nếu động từ được sử dụng ở cấu trúc đó.

1. В этом году фермеры надеются на хороший урожай пшеницы. Они **рассчитывают** получить не менее 16 центнеров с гектара.

2. Никита не любит, когда ему помогают, он привык **надеяться** только на себя.

3. Если Антон что-нибудь обещает, он всегда выполняет на него можно **положиться**.

4.
- Какие цветы купить для Светланы?
- Выбери сам, я **полагаюсь** на твой вкус.

5. Вы можете **рассчитывать** на мою поддерку, если будете в ней нуждаться.

6. Я не **рассчитывала** что придёт так много гостей и приготовила мало еды.

большой вред… .	
15. Первое время Лариса скучала… и…, но скоро привыкла… .	родители, друзья; новая жизнь
16. Результаты эксперимента соответствовали… .	теоретическое расчёты
17. Участие в общественных организацях способствовало… .	карьера предпринимателя
18. Жизнь моего брата всегда подчинялась… .	строгий распорядок
19. Он совершенно не умеет обращаться… .	дети
20. Второй взрыв последовал сразу… .	первый
21. Если следовать… виновником катастрофы был пилот.	официальная версия

Chương 3

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 4 VỚI GIỚI TỪ

§1: Hi vọng - Dự đoán

Bài tập 1. Đọc các câu sau và ghi nhớ bảng dưới đây. Đánh dấu * nếu động từ được sử dụng ở cấu trúc đó.

1. В этом году фермеры надеются на хороший урожай пшеницы. Они **рассчитывают** получить не менее 16 центнеров с гектара.

2. Никита не любит, когда ему помогают, он привык **надеяться** только на себя.

3. Если Антон что-нибудь обещает, он всегда выполняет на него можно **положиться**.

4.
- Какие цветы купить для Светланы?
- Выбери сам, я **полагаюсь** на твой вкус.

5. Вы можете **рассчитывать** на мою поддерку, если будете в ней нуждаться.

6. Я не **рассчитывала** что придёт так много гостей и приготовила мало еды.

7. Мы давно с Вадимом не виделись, но я **надеюсь** что он меня узнает.

	на кого / на что	**… (на то) что…**	**+ инфинитив**
надеяться			
рассчитывать			
полагаться			

Bài tập 2: Truyền đạt lại nội dung các câu sau theo mẫu. Có thể sử dụng từ cho trước.

Mẫu:

- Я надеюсь, что ты мне поможешь.
- Я надеюсь на твою помощь.

1. Спасатели **надеялись,** что шторм прекратится и погода улучшится.
2. Когда родители начинали строить дом, они **надеялись,** что дети им помогут.
3. Положение в которое попал Алексей было сложное, но я **надеялась,** что он выдержан и благоразумен.
4. Когда мы ехали к совершенно незнакомым людям, мы не **надеялись,** что нас встретят так гостеприимно.
5. Сотрудники института **надеются,** что им повысят заработную плату.

Từ cho trước:

помощь, прекращение, улучшение, такая гостеприимная встреча, выдержка, благоразумие, повышение.

Bài tập 3. Hoàn thành các hội thoại sau. Có thể sử dụng từ cho trước.

1.
- Может быть, у вас есть другие предложения по организации работы?
- Нет, вы давно работаете в этой области, я вполне полагаюсь… .

2.
- Успех дела нам обеспечит реклама.
- Не согласен, надо много работать и думать, нельзя рассчитывать…

3.
- Валерию приходится подрабатывать?
- Да, его родители уже на пенсии, он не может рассчитывать… .

4.
- Ну как, ты подготовился к собеседованию?
- К собеседованию трудно подготовиться, остаётся надеяться…

Từ cho trước:

ваш опыт, вы, реклама, их помощь, удача.

Bài tập 4. Hãy xác định những câu nào trong tập hợp với những từ in đậm có thể sử dụng động từ nguyên dạng. Hãy nhớ rằng, chỉ cần một chủ thể trong trường hợp này.

1. Мы **рассчитывали,** что прилетим в Лондон в субботу.
2. Я **надеюсь,** что самолёт не опоздает.

3. Мы **рассчитывали**, что пробудем на даче всё лето.
4. Я не **надеялся**, что родители будут мне помогать после окончания школы.
5. Путешественники **надеялись**, что запаса продуктов им хватит на неделю.

рассчитывать ***на кого / на что***	**рассчитывать** ***что*** **рассчитать**

Bài tập 5. Hãy so sánh. Câu nào động từ **рассчитывать** có ý nghĩa "hi vọng, mong mỏi", câu nào có nghĩa là "tính toán, kiểm kê"? Chú ý rằng, ở ý nghĩa đầu tiên chỉ dùng động từ không hoàn thành thể, còn ở ý nghĩa thứ 2 – dùng cả 2 thể động từ.

1. Спортсмен не рассчитал свои силы и за сто метров до старта сошёл с дистанции.	Ему никто не помогает ухаживать за больным отцом, он может рассчитывать только на свои силы.
2. Она жила экономно, заранее рассчитывала все свои расходы.	Он рассчитывает на доволнительные заработки.

Bài tập 6. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. Он не рассчитывал…, но неожиданно получил его.	место директора

2. В **чемпионате** мира наши **фигуристы** вполне могут рассчитывать… .	призовые места
3. **Инженеры** тщательно рассчитали… .	прочность фундамента
4. Оказывается до вас ехать больше часа. Извините, что я опоздала не рассчитала… .	время
5. В вашем горе никакие слова не помогут. Надо рассчитывать только… .	время

Chú ý:
Cách sử dụng dạng bị động **рассчитан** với cấu trúc ***на что***:
Зал рассчитан на тысячу зрителей.
Книга рассчитана на широкого читателя.
Пластмассовая посуда не рассчитана на высокую температуру.

§2. Than phiền, phàn nàn

Bài tập 7. Đọc những câu trong ngoặc và trả lời câu hỏi.

1.
(-Жизнь стала невыносимой!)
На что жалуется Нина Петровна?

2.
(- Петя, ты опять пролил кофе! Опять мне придётся стирать скатерть!)
На кого рассердилась Лена?
3.
(- Моя собака совсем меня не слушается.)
На кого обижается Настя?
4.
(- Мой муж ужасно себя ведёт. Если так будет продолжаться я уйду от него.)
На кого злится Лариса?
5.
(- Коля, уйди сейчас же! Ты мне надоел!)
На кого кричит отец?
6.
(- У меня болит горло.)
На что жалуется больной?

жаловаться	**на кого / на что**		**кого**
пожаловаться		**чем**	
злиться			
разозлиться		**злить**	
кричать		**разозлить**	
крикнуть			
обижаться			
обидеться		**обижать**	
сердиться		**обидеть**	
рассердиться		**сердить**	
		рассердить	

Bài tập 8: Trả lời phủ định các câu hỏi sau. Sử dụng đại từ với tiểu từ ***-ни.***

Mẫu:
- На кого жалуется Маргарита
- Она ни на кого не жалуется.

1. На кого ты сердишься?
2. На кого обиделась Людмила?
3. На кого кричала Анна?
4. На кого разозлилась Дина?
5. На что ты жаловался?

Bài tập 9.

а) So sánh các câu sau.

Она обиделась на Машу.	Её обидела Маша.
Câu này nói về trạng thái của chủ thể (она)	*Câu này nói về hành động của chủ thể (Маша) hướng đến đối tượng (её).*

б) Hoàn thành các hội thoại sau, sử dụng từ ở cột bên phải.

1. - За что ты… на Олега? - Он… меня своими глупыми шутками.	обидеть – обидеться разозлить – разозлиться
2. - Прости я не хотела тебя… . - Может быть, и не хотела но я	обидеть – обидеться

всё равно… .	
3.	
- Чем тебя… Артём?	рассердить –
- Я… на него за то что он не помог мне разобраться в задаче.	рассердиться
4.	
- Ирина постоянно… на Кирилла.	обижать - обижаться
- Я её понимаю Кирилл… её своей невнимательностью.	

§3. Hành động và cơ sở của nó (Vật bổ sung)

опираться **на кого / на что**
ориентироваться
ссылаться
сослаться

Bài tập 10: Đọc các câu sau đây. Sử dụng dữ liệu cho trước xác định ý nghĩa của động từ in đậm. Chú ý đến ý nghĩa trực tiếp và gián tiếp của động từ **ориентироваться.**

1. В этом районе океана корабли **ориентируются** на маяк установленный на полуострове.

2. Выбирая, пьесу для постановки, режиссёр **ориентировался** на массового зрителя.
3. Если тебя спросят, откуда у тебя домашний телефон директора банка, можешь **сослаться** на меня.
4. Выводы, изложеные в статье, **опираются** на результаты многочисленных экспериментов.
5. В своей статье аспирант **ссылается** на мнение авторитетного учёного.

Dữ liệu cho trước:

а) chỉ dẫn ai/ cái gì

б) sử dụng cái gì vào việc hỗ trợ hành động.

в) xác định vị trí và khuynh hướng của hành động

Bài tập 11. Hoàn thành các câu sau với các từ ở cột bên phải.

1. Работы современных учёных-экологов опираются…	теория академика Вернадского
2. Создавая нашу организацию, мы ориентируемся…	люди прогрессивных взглядов
3. Прокурор согласился… и отказался отвечать на вопросы журналистов.	тайна следствия
4. В своей работе автор несколько раз ссылается… .	работы академика Виноградова
5. Он согласился… и ушёл.	плохое самочувствие

§4. Chú ý

обращать внимание	**на кого / на что**
уделять внимание	**кому / чему**
принимать во внимание	**что**

Bài tập 12. Đọc các câu sau đây. Sử dụng dữ liệu cho trước để xác định ý nghĩa của các tập hợp từ in đậm.

1. Он **обратил внимание на странно одетого человека,** который стоял на углу.
2. Вам нужно **уделять больше внимания работе** над произношением.
3. Когда Артур говорит, он совершенно не **обращает внимания на своё произношение**. Иногда из-за этого его трудно понять.
4. Ссора произошла из-за того, что мы не **приняли во внимание нетерпимость** Вадима к чужим недостаткам.

Dữ liệu cho trước:

а) chăm sóc ai đó, dành nhiều thời gian cho ai đó và làm việc gì đó.

б) chú ý đến ai đó hoặc cái gì đó

в) cân nhắc, tính toán cái gì đó.

Bài tập 13. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ bên phải.

1. Обратите внимание… .	различия в значении этих слов
2. Вам нужно уделять больше внимания… .	работа над интонацией
3. Вы должны принять во внимание… .	особенности климата страны, в которую едете
4. Не обращай внимания… .	его шутки
5. Он много работал и совсем не уделял внимания…	жена и дети
6. Никто из сидевших в комнате не обратил внимания… .	вошедший

Bài tập 14. Hãy nói

а) Bạn thường hay chú ý đến điều gì khi đến một thành phố mới, khi bạn làm quen với một ai đó.

б) Bạn chú ý đến điều gì khi chuẩn bị đi học?

§5. Tác động và ảnh hưởng

влять	**на кого / на что**	**отражаться**	**на ком /**
повлиять		**на чём**	
действовать		**сказываться**	
воздействовать			

оказывать	**влияние**
оказать	**действие**
	воздействие

Bài tập 15: Thể hiện thái độ của mình đối với những ý kiến sau đây.

Mẫu:

Влияет ли качество питания на продолжительность жизни?

- Да, думаю, что качество питания влияет на продолжительность жизни.

- Нет, думаю, что качество питания не влияет на продолжительность жизни.

1. **Влияет** ли поведение родителей **на поведение и характер** детей?
2. **Действует** ли шум **на нервную систему**?
3. **Оказывают** ли промышленные и финансовые группировки **воздействие на правительство**?
4. **Отражается** ли изменение материального положения человека **на его отношениях** с друзьями?
5. **Оказывает** ли наследственность **влияние на развитие человека**?

> **Chú ý:**
> Tập hợp với động từ **оказывать** được dùng trong văn phong viết.

Bài tập 16: Trả lời câu hỏi, sử dụng cấu trúc với động từ **влиять, действовать, воздействовать.**

Mẫu:

- Зависит ли наше настоение от погоды?

- Да, погода влияет на наше настроение оказывает влияние на наше настроение.

1. Зависит ли здоровье человека от условий жизни?
2. Зависит ли наш организм от процессов происходящих на Солнце?
3. Поведение человека зависит от отношения к нему окружающих?
4. Зависит ли рост растения от влажности почты?
5. Зависит ли наше здоровье от качества воды, которую мы пьём?

Bài tập 17: Hoàn thành các câu sau. Có thể sử dụng từ cho trước.

1. Условия жизни в крупных городах оказывают… влияние на здоровье людей.
2. Этот препарат оказывает… воздействие на нервную систему.
3. Притяжение Луны оказывает… влияние на земные процессы.
4. Успехи науки оказывают… влияние на развитие техники.
5. Умение общаться с людьми нередко оказывает… влияние на служебную карьеру.
6. Ритуал чайной церемонии оказал… влияние на правила поведения японцев.

Từ cho trước:

сильное, существенное, положительное, отрицательное, решающее, огромное, глубокое.

Bài tập 18. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **отражаться, сказываться *на чём.***

1. Иногда мы ссорились, но эти ссоры не влияли на наши дружеские отношения.

2. Думаю, что некоторые действия провительства никак не влияют на жизнь отдельного человека.
3. Земельная реформа не может не повлиять на жизнь крестьян.
4. Изменения в стране повлияли на положение церкви.
5. Распад страны отрицательно повлиял на уровень жизни народа.
6. Недостаток кислорода влияет на работу мозла.

Bài tập 19. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ cho ở cột bên phải.

1. Говорят, что имя влияет… .	характер человека
2. Незначительная ссора Антона с родителями отразилась… .	их отношения
3. Картина горящего дома сильно подействовала… .	мальчик
4. Я с детства любил животных, и это повлияло… .	выбор профессии
5. Напряжённая работа в течение многих лет сказалась…	здоровье отца

§6. Sự phân loại, phân chia

делить	**что на что**	**делиться**	**на что**
разделять		**разделяться**	
разделить		**разделиться**	
подразделять		**подразделяться**	
разлагать		**разлагаться**	
разложить		**разложиться**	
		распадаться	

Bài tập 20. Đọc các câu sau đây. Ghi ra những động từ in đậm và những từ liên quan. Hãy chỉ ra, câu nào thông báo về phân loại, câu nào nói về quá trình phân chia?

1. Научные исследования **делятся** на фульдаментальные и прикладные.
2. Природные ресурсы **разделяются** на исчерпаемые и неисчерпаемые.
3. Планеты солнечной системы **подразделяются** на внутренние и внешние.
4. При электролизе вода **разлагается** на водород и кислород.
5. Свободный нейтрон **распадается** на протон и электрон.

Bài tập 21. Hoàn thành các câu sau, hãy chọn một trong những động từ trong ngoặc.

1. (разделять - разделяться)
Река… город на две части.

2. (разделить - разделиться)
Все литературные прозведения можно… на две большие части – поэзию и прозу.
3. (делить - делиться)
Учёный считает, что искусство никогда не… на чистое и прикладное.
4. (делить - делиться)
Всё происходящее в мире в глазах моего дела… на две категории – порядок и беспорядок.
5. (разлагать - разлагаться)
Непрочные соединения легко… на составные части.

Bài tập 22. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng động từ trong ngoặc.

1. (делиться)
В городе две части – старая и новая.
2. (подразделяться)
Энциклопедии бывают универсальные и отраслевые.
3. (разделяться)
В искусстве Возрождения различают три периода.
4. (разлагаться)
Из глюкозы при определённых условиях получается спирт и углекислота.

§7. Thay đổi, biến đổi

превратить	**что во что**	**превратиться**	**во что**
переделать		**перейти**	
преобразовать		**перерасти**	

Bài tập 23. Đọc các câu sau đây. Viết ra những động từ gạch chân và những từ liên quan.

1. Когда приехала Анна, моя жизнь превратилась в праздник.
2. Анна сумела превратить мою жизнь в праздник.
3. За два года девочка из нескладного подростка превратилась в красавицу.
4. Нам не хотелось вставать из-за стола и поздний обед плавно перешёл в ранний ужин.
5. Если бы не спокойствие Кирилла, наш спор мог бы перерасти в ссору.
6. Нашу лабораторию собираются преобразовать в научно-исследовательский институт.
7. В некоторых городах телефоны-автоматы переоборудуют в развлекательные мультимедийные центры.

Bài tập 24. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng động từ trong ngoặc.

1. (превратиться)
После проливных должддей на месте поляны возникло болото.

2. (превратиться)
Вечерние разговоры с братом стали для меня потребностью.

3. (перерасти)
Война, начавшаяся в августе 1914 года быстро стала мировой.

4. (перейти)
В начале между нами были деловые отношения, но скоро они стали дружескими.

5. (переделать)
Мои знакомые увеличили площадь квартиры – из кладовки они сделали комнату.

6. (превратить)
Алхимикам не удалось получить из простых металлов золото.

Bài tập 25. Hoàn thành các câu sau bằng động từ **превратить** và **превратиться.**

1. Николай… свою квартиру в крепость: установил стальную дверь с пятью замками.
2. Мои предположения о том, что сын скоро женится, после встречи с Ириной… в уверенность.
3. Когда Елена подобрала на улице третью собаку и принесла её в дом, наша жизнь… в сплошной кошмар.
4. Хозяева дачи… сарай в летнюю кухню.
5. Огонь… здание в руины.

§8. Thái độ đối với người đối diện hoặc sự việc

радоваться	**за кого / за что**
волноваться	
беспокоиться	
бояться	
опасаться	
(ис)пугаться	
переживать	
болеть	

Bài tập 26. Đọc các câu sau đây. Ghi ra những động từ và những từ liên quan.

1. Мать **радовалась** за дочь – её семейная жизнь складывалась удачно, а за сына она **боялась** – однажды она увидела в ящике его стола наркотики.
2. Я помогала Елене готовиться к экзамену, и когда она его сдавала я **волновалась** за неё.
3. От Никиты ушла жена, друзья очень **переживают** за него.
4. Ирина закричала я поняла, что она **испугалась** за меня.
5. Девочка сильно обгорела во время пожара, врачи **опасаются** за её жизнь.
6. Наши друзья участвуют в городских соревнованниях по гимнастике, мы пойдём **болеть** за них.

радоваться	**кому / чему**	**радоваться за кого / за что**
бояться	**кого / чего**	**бояться**
опасаться	**кого / чего**	**опасаться**
болеть	**чем**	**болеть**
волноваться	**о ком / о чём**	**волноваться**
беспокоиться	**о ком / о чём**	**беспокоиться**

> Sự khác nhau giữa cấu trúc **волноваться, беспокоиться *о ком*** hoặc ***за кого*** là không đáng kể. Hãy so sánh:
> *Она беспокоится о сыне, он живёт в другом городе, у него мало друзей.*
> - *Она беспокоится за сына, ей кажется, что его кто-то шантажирует. Беспокоится **о сыне*** – nghĩ về cậu con trai một cách lo lắng.
> *беспокоится за сына* – lo sợ rằng có điều gì đó không ổn xảy ra với cậu con trai.

Bài tập 27. Hoàn thành các câu sau với các từ ở cột bên phải.

1. В нашем доме всегда радуются…	гости
2. Вадим наконец-то нашёл хорошую работу. Мы радуемся…	он
3. Больной потерял много крови. Врачи опасаются… .	его жизнь
4. Мать Ольги давно болеет…	астма
5. Уежая, Антон просил не беспокоиться,… даже если от него долго не будет писем.	он
6. Мария вряд ли сможет привыкнуть к жизни за границей я очень беспокоюсь…	она
7. Когда из кустов показалась огромная собака, я испугалась…, он очень боится…	брат собаки
8. Сестра Никиты выступает в конкурсе скрипачей. Мы идём болеть… .	она
9. Когда Марина строго смотрит на меня, я начинаю бояться… .	она
10. У нашего профессора инфаркт, врачи опасаются… .	его жизнь

§9. Thái độ và dẫn chứng của nó

любить	**кого за что**
уважать	
благодарить	
хвалить	
награждать	
критиковать	
ругать	

обижаться	**на кого за что**
сердиться	
злиться	

Bài tập 28. Sử dụng những thông tin dưới đây để trả lời câu hỏi. Hãy sử dụng cấu trúc của câu phức ***(за то, что...)***.

1. Лариса очень интересно рассказала студентам о картине "Девочка с персиками". За что студенты поблагодарили Ларису?
2. У Насти очень лёгкий характер, она терпима к недостаткам людей. За что друзья любят Настью?
3. Мой сосед жил в Москве без регистрации. За что оштрафовали вашего соседа?
4. Мальчик ударил кошку. За что мама ругала сына?
5. Борис написал интересную курсовую работу, но в ней были некоторые неточности. За что преподаватель похвалил Бориса? За что он его критиковал?
6. Пожарные спасли людей от гибели на пожаре. За что наградили пожарных?

Từ cho trước:
рассказ, терпимость, спасение, отсуствие.

Bài tập 29. Hãy nói

а) Bạn yêu quý ai nhất trong số những người bạn quen biết hoặc những người nổi tiếng, bạn kính trọng ai nhất và vì sao?
б) Bạn có khi nào đó bị mắng, bị phê bình hay bị phạt, vì điều gì đó (khi còn nhỏ)?

§10. Tiếp xúc với vật

брать **взять** **хватать** **схватить** **держать**	**кого / что за что**
браться **взяться** **схватиться** **держаться**	**за что (чем)**
ударять **ударить**	**(чем) по чему**
опираться **опереться**	**на что / обо что**
стучать **чему** **постучать**	**(чем) во что / по**

Bài tập 30. Đọc các câu sau đây. Viết ra những động từ in đậm và những từ liên quan.

1. Прохожий **взял** мальчика за руку и перевёл его через улицу.
2. Неожиданно кто – то **схватил** меня сзади за плечо.
3. Разговаривая, он часто **брался** рукой за бороду.
4. Ему стало плохо, и чтобы не упасть, он **схватился** рукой за дерево.

5. Поднимаясь по крутой лестнице, мы **держались** за перила.
6. Он упал и **ударился** головой о край стола.
7. Он шёл медленно левой рукой **опирался** на плечо внука а правой – на палку.
8. Отец рассердился и **ударил** рукой по столу.
9. Звонок не работал, пришлось **постучать** в дверь.

> Cấu trúc **постучать во что** được sử dụng khi chúng ta muốn người khác nghe thấy ta theo một cách khác (dấu hiệu) *(постучать в дверь, в окно, в стену).*
> **Постучать по чему = извлечь звук** (*Дятел стучал по дереву добывая себе пищу.)*

Bài tập 31. Hoàn thành các câu sau với những từ ở cột bên phải.

1. Перед переходом улицы мама взяла… .	сын, рука
2. От страха он схватился… .	руки, голова
3. Поднимаясь в гору, альпинисты держались… .	верёвка
4. Футболист сильно ударил… .	мяч
5. Мяч ударился… и отлетел на поле.	штанга, ворот
6. Ступеньки скользкие держитесь… .	перила
7. Опирайтесь… так вам легче будет идти.	моя рука
8. Было уже поздно, но соседи продолжали веселиться. Пришлось постучать… .	стена
9. Полицейский попытвлся схватить… .	девушка, рука

§11. Bắt đầu hoạt động. Cam kết thực hiện hành động

браться	**за что + инфинитив**
взяться	
приниматься	
приняться	
садиться	
сесть	

Bài tập 32. Đọc các câu sau đây. Xác định ý nghĩa của các cấu trúc in đậm:
а) bắt đầu làm cái gì đó.
б) nhất định thực hiện cái gì đó.

1. Мы получили инструменты и **приялись *за работу***.
2. Я привык **браться** только ***за то дело*** в котором чувствую себя специалистом.
3. Дождь помешал нам с утра **взяться *за работу***.
4. Если бы я **взялся *за эту работу*** мне потребовалось бы на неё не меньше месяца.
5. Он **взялся *починить*** мне пылесос.
6. Только перед самой сессией Светлана **села *за книги***.
7. За месяц до сдачи дипломной работы Лариса **села *её писать***.

> Với ý nghĩa "nhất định thực hiện cái gì đó" chỉ dùng động từ **браться – взяться.**

Bài tập 33: Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc **взяться *за что*, приняться *за что*.** Có thể dùng từ cho trước.

1. Через неделю после пожара строители начали восстанавливать дом.
2. Уложив детей спать, Мария начала шить.
3. Он отказался от работы, которую ему предлагали.
4. Это сложная работа, я не могу выполнить её на ваших условиях.
5. Лариса с самого утра начала убирать квартиру.
6. Сын вернулся из школы и сразу начал готовить уроки.
7. Он согласился выполнить предложенную работу не только из-за денег.
8. Она немного посмотрела телевизор и снова начала читать.

Từ cho trước:
восстановление, шитьё, уборка, работа, уроки, чтение.

Bài tập 34: (Bài tập tập tổng hợp) Hoàn thành các câu sau với từ bên cột phải.

1. Алексей был готов взяться… .	любая, самая непрестижная работа
2. Я не понимаю, за что Анна сердится… .	я
3. Он упал и ударился… .	камень
4. Я знаю, что… всегда можно положиться.	Ирина
5. Мать ругала Елену…	легкомыслие

6. Капитан не рассчитывал… и вышел в море.	усиление шторма
7. Петр Николаевич много внимания уделяет… .	дети
8. Вспышки на Солнце оказывают влияние… .	наше здоровье
9. Мария постоянно жалуется… но к врачу не идёт.	плохое самочувствие
10. Мы обратили внимание… .	усталый вид Антона
11. Он долго стучал…, но ему никто не открывал.	дверь
12. Я не ожидала, что Марина обидится…	моя шутка
13. Ссоры между родителями плохо отражаются… .	дети
14. Несколько домов на берегу реки за год превратились… .	небольшая деревня
15. Говорят, что искусство опирается…, а не…	чутьё и талант, правила и законы
16. В жизни Антона произошли перемены к лучшему, и мы искренне радовались… .	это
17. В IV веке Римская империя распалась… .	западная и восточная (Византия)

Chương 4

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 5 CÓ VÀ KHÔNG CÓ GIỚI TỪ

§1. Chiếm hữu, tồn tại

владеть	**чем**
овладеть	
обладать	
отличаться	
располагать	

Bài tập 1. Đọc các câu sau đây. Giải thích ý nghĩa của các tập hợp từ in đậm, sử dụng dữ liệu cho trước.

1. Ещё в начале века Англия **владела обширными колониями**.
2. **Бензоколонками** в нашем городе владеет акционерное общество.
3. Сотрутник службы безопаности должен хорошо **владеть оружием.**
4. Живя в Париже, Светлана за один год **овладела французским языком.**

5. Николай уже проиграл порядочную сумку, но **им овладел азарт**, и он продолжал игру.
6. Долгое время **секретом изготовления фарфора владели** только китайцы.

Dữ liệu cho trước:

а) иметь предмет в собственности (во власти, в управлении, в распоряжении);

б) уметь обрашаться с чем-либо, использовать что-либо;

в) охватывать кого-либо, подчинять (о чувствах, состояниях)

Bài tập 2: Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **владеть – овладеть.**

7. Контрольный пакет акций этой компании принадлежит государству.
8. Его отец – владелец кирпичного завода.
9. Земля в этой стране находится в собственности государства.
10. Маргарита за один год в совершенстве изучила испанский язык.
11. До 1905 года Порт-Артур принадлежал России.
12. Этот дворец когда-то принадлежал графу Воронцову.
13. На улице раздались громкие крики, и людей в доме охватило беспокойство.
14. Когда я поняла, что в дом залетела шаровая молния, меня охватил ужас.

Bài tập 3. So sánh các câu sau và trả lời câu hỏi.

1. **Он владел** своим и чувствами .
Им владели противоречивые чувства
В каком предложении говорится о том, что чуства человека внешне не проявлялись, он был внешне спокоен?
2. Он хорошо владеет оружием. Он владеет оружием.
Какое из предложений не может иметь значение “у него есть оружие”?

Bài tập 4. So sánh cách sử dụng cấu trúc của động từ **владеть** và **обладать**. Cố gắng xác định sự khác nhau về ý nghĩa của chúng.

1. Алмазными рудниками в Якутии владеет государство.	Якутия обладеет богатыми торождениями алмазов.
2. Промышленники Строгановы владели месторождениями соли на Урале.	Этот край обладает крупными запасами минералов.
Động từ **владеть** nhấn mạnh khả năng phổ biến cái gì đó, là ông chủ lãnh đạo nơi nào đó theo quy luật.	Động từ **обладать** chỉ ra sự tồn tại của vật nào đó.

Bài tập 5. So sánh cách sử dụng của các động từ **располагать** và **иметь.**

1. Старана имеет снльный флот.	Старана располагает сильным флотом.
2. Специалисты имеют данные о том, что количество озона в атмосфере уменьшается.	Специалисты располагают данными о том что количество озона в атмосфере уменьшается.

Cấu trúc cơ bản **овладеть *чем*** nói về đặc điểm tính chất của vật hay người.
Nếu miêu tả tính cách con người ta dùng cấu trúc **отличать *чем*** kết hợp với danh từ có tiếp tố **-ость-**.
Hai cấu trúc trên được sử dụng trong văn phong viết.
Cấu trúc **обладать *чем*** thường không được sử dụng với những dấu hiệu tiêu cực. Trong văn phong viết thì tình huống này sẽ dùng cấu trúc đi với động từ **иметь.**

Động từ **располагать** cũng được sử dụng trong văn phong viết. Nó nhấn mạnh khả năng mở rộng sự có mặt của vật.

Bài tập 6. Đọc các câu sau đây. Xác định xem câu nào trong số đó có thể chuyển sang văn phong viết. Sử dụng cấu trúc với động từ **обладать.**

1. У мальчика слабое здоровье.
2. У него есть способности к музыке.
3. У Николая есть опыт руководяшей работы.
4. Он работает спасателем у него богатырское здоровье.
5. Он справится со своими проблемами у него сильная воля.
6. Мне нравится Никита,у него есть чувство юмора.
7. Ей не стоит учиться музыке, у неё плохой слух.

8. У каждого человека есть недостатки.
9. У него богатая фантазия.

Bài tập 7. Chuyển những câu sau sang văn phong viết. Sử dụng cấu trúc với động từ **отличать**. Có thể sử dụng từ cho trước.

1. Он всегда был терпим к чужому мнению.
2. Руководитель этой фирмы чрезвычайно предприимчив.
3. Он настойчив в достижении своих целей.
4. Она всегда доброжелательна к людям.
5. Алексей очень находчив, всегда найдёт выход из любого положения.

Từ cho trước:
предприимчивость, терпимость, находчивость, настойчивость, доброжелательность.

Bài tập 8. Hãy xác định xem nội dung câu nào có thể chuyển đổi sang cấu trúc **располагать *чем***. Hãy thực hiện phương án này.

1. Школа имеет необходимые условия для обучения детей музыке.
2. В клинике имеется самое современное медицинское оборудование.
3. Дуб имеет мощную корневую систему.
4. Чтобы провести этот опыт, надо иметь достаточное количество времени.
5. В нашем распоряжении есть факты, которые доказывают наше предположение.

располагать **чем**
располагать **к кому к чему**
расположить
располагать **что где**
расположить

Bài tập 9. So sánh các câu sau. Xác định xem trong cấu trúc nào động từ **располагать** có nghĩa:
а) có, tồn tại
б) thu xếp, bố trí
в) tạo điều kiện tốt
Ý nghĩa nào trong số đó cùng giống với động từ **расположить?**

1. Сотрутник института располагают новыми данными о движении кометы.
2. Хорошая погода располагала к отдыху.
3. Сергей сразу расположил к себе новых знакомых.
4. Мы думали как лучше расположить рисунки в тексте статьи.
5. Обычно ссылки на литературу располагают в конце статьи.

Bài tập 10. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc với các động từ **располагать, располагать – расположить.**

1. ***У нас нет серёзных доказательств*** того что астероид представляет опасность для нашей планеты.

2. ***Мы поставили книги*** в шкафу в соответствии с их тематикой.
3. Ему не удалось ***вызвать к седе доброжелательное отношение окружающих.***
4. Существительные в таблице надо ***написать*** по алфавиту.
5. Фирма ***имеет в своём распоряжении ограниченный капитал.***

обеспечивать	**кого что чем**
обеспечить	
снабжать	
снабдить	
обеспечен	**чем**
снабжён	

Động từ **обеспечивать** và **снабжать** có ý nghĩa chung là "cung cấp, tiếp tế cái gì"; động từ **обеспечивать** nhấn mạnh sự đầy đủ của đối tượng, còn **снабжать** có ý nghĩa tồn tại cái gì đó.

Bài tập 11. Đọc các câu sau đây. Xác định sự khác nhau về ý nghĩa của các động từ **обеспечивать** và **снабжать (обеспечен** và **снабжён).**

1. Гидроэлектростанция обеспечивает / снабжает город электричеством.
2. Отец обеспечивает семью всем необходимым, мы можем жить спокойно.

3. Овощами нас снабжает / обеспечивает хозяин дачи, которую мы снимаем летом.
4. Автор снабдил книгу интересными примечаниями.
5. Прибор снабжён устройством отводяшим вредные газы.
6. Полярная экспедиция обеспечена продуктами до весны.

Bài tập 12. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **обеспечивать** và **снабжать (обеспечен** và **снабжён).**

1. Леса дают нашей планете кислород.
2. Мясло привозят в город из животноводческого хозяйства.
3. В компьютер есть противовирусное устройство.
4. В лампе есть регулятор силы света.
5. Город имеет достаточный запас топлива до лета.
6. Отец зарабатывает достаточно чтобы семья ни в чём не нуждалась.
7. В книге есть примечания переводчика.

§2. Thái độ xúc động đối với người hoặc sự kiện

Bài tập 13. Sử dụng những thông tin dưới đây trả lời câu hỏi. Dùng từ in đậm trong câu trả lời.

1. (С горы открывался ***красивый вид на долину***.)
Чем любовались туристы?

2. (У Андрея бошая ***коллекция марок***.)
Чем он гордится?
3. (Олга наконец-то выпонила все свои обязанности и получила ***свободу***.)
Чем она наслаждается?
4. (Вадим любит ***музыку***, собирает записи разных ансамблей, ходит на концерты..)
Чем он увлекается?
5. (Посетители выставки собирались перед ***картиной*** "Восход солнца в горах". Они говорят: "Какая прекрасная картина! Какие свежие краски!").
Чем восхищаются посетители выставки?
6. (Кирилл много читает об ***истории России***).
Чем он интересуется?
7. ("Какой **беспорядок** у тебя в комнате!" - говорит мама сыну .) Чем возмущается мама?

Bài tập 14. Hoàn thành các tập hợp từ sau đây. Sử dụng từ cho trước.

Интересоваться - Заинтересоваться историей, …
Увлекаться - Увлечься спортом, …
Восхищаться - восхититься талантом артиста, …
Наслаждаться тихой музыкой, …
Любоваться красивым видом, …
Гордиться культурой своей страны, …
Возмущаться - Возмутиться несправедливостью ,…

Từ cho trước:
литература, живопись, тишина, успехи учеников, математика,

компьютерные игры, красивое лицо, равнодушие чиновников, классическая музыка, творчество Достоевского, нахальное поведение продавца, быстрая езда, красивая машина, действия правительства, политика.

Bài tập 15: Nhấn mạnh những lời nói dưới đây. Sử dụng động từ đuôi ***–ся.***

Mẫu:
- Отца возмущает **неумение** сына защитить себя.
- Да, **отец** возмущается **неумением** сына защитить себя.

1. Всех восхищает терпение Ольги в обращении с детьми.
2. Ирину интересует история Италии XVIII века.
3. Людмилу возмутило грубое поведение Игоря.
4. Артёма увлекала игра, и он забыл об обеде.

Bài tập 16: Hoàn thành các câu sau, sử dụng một trong hai động từ trong ngoặc.

1. (Заинтересовать – заинтересоваться)
Меня…..статья о внеземных цивилизациях. Мой старший брат давно…….этой проблемой.
2. (Восхищать – восхищаться)
Собравшиеся на площади….. огромной ёлкой.
3. (Увлекать – увлекаться)
В детстве я……приключенческими романами. Серьёзная литература меня тогда не…..
4. (Восхитить – Восхитится)
Меня…..то, как легко Антон разрешил возникший конфликт.

5. (Возмутить – возмутиться)
Всех......бесцеремонность человека, случайно попавшего в наше общество.

Bài tập 17. Hãy nhớ lại cấu trúc với động từ thể hiện cảm xúc đã học. Hoàn thành các câu sau với những từ bên cột phải.

1. Все обрадовались....	Наступление тепла
2. Профессор гордился ...	ученики которых он воспитал
3. Антон серьёзно увлекся....	моя сестра
4. Я всегда поражался....	работоспособность Яна
5. Туристы любовался...	древний собор
6. Мы наслаждались...	тихий звуки музыки
7. Не надо возмущаться...	шалости детей
8. Все удивились...	неожидальнный отъезд Анны
9. Она всегда завидует...	чужая удача
10. Он никогда не интересовался ...	политика

§ 3. Sử dụng

пользоваться	**чем**
воспользоваться	
использовать	**что**

Bài tập 18. Hoàn thành các câu sau với những từ cho trước. Hãy ghi ra các tập hợp từ với động từ **пользоваться.**

1. В квартире у Яна много пыли, а он говорит, что не умеет пользоваться.......
2. Когда я готовлю коктейли, я пользуюсь.....
3. Он научился пользоваться....... только для того, чтобы играть в компьютерные игры.
4. Когда я читаю английские газеты, мне приходиться пользоваться......
5. У отца плохое зрение, он всегда пользуется........
6. Ребёнок всё ест ложкой. Пора научить его пользоваться.........
7. Очень полезно подниматься по лестнице пешком, не надо всегда пользоваться...........
8. Николай предпочитает ездить на общественном транспорте, он редко пользуется.........
9. У меня нет многих учеников, поэтому я ползуюсь........
10. Отец никогда не наказывает сына, и тот пользуется.......
11. Я стараюсь пользоваться..., чтобы говорить по- русски.

Từ cho trước:
компьютером, лифтом, очками, вилкой, машиной, любым случаем, миксером, библиотекой, его добротой, словарём, пылесосом.

Bài tập 19. So sánh ý nghĩa và cách sử dụng của các tập hợp đi với động từ **пользовать** và các cấu trúc đồng nghĩa. Chú ý rằng cấu trúc với động từ **пользоваться** được dùng nhiều hơn

trong văn viết.

1. На работе отец пользуется уважением коллег.	На работе коллеги уважают отца.
2. Действия мэра города пользуются поддержкой большинства населения.	Действия мэра города поддерживает большинство населения.
3. Эта фирма пользуется доверием банков.	Этой фирме банки доверяют .
4. Произведения Бориса Екимова пользуются успехом у молодых читателей.	Его произведения имеют успех у молодых читателей.
5. Ветераны труда пользуются льготами при оплате коммунальных услуг.	Ветераны труда имеют льготы при оплате коммунальных услуг.
6. Произведения Виктора Пелевина пользуются популярностью не только в России, но и за границей.	Произведения Пелевина популярны не только в России, но и за границей.

Bài tập 20. Trả lời các câu hỏi sau. Trong câu trả lời hãy sử dụng cấu trúc với động từ пользоваться. Chú ý rằng cấu trúc này được dùng trong văn viết.

Mẫu:
- Олег обычно ездит на машине?
- Да, он обычно пользуется машиной.

1. - Вы работаете по новому учебнику?
2. - Он читает в очках?
3. - Как ты стираешь? У тебя есть стиральная машина?
4. - Как ты находишь нужную литературу? По электронному каталогу?
5. - У вас газовая плита или электрическая?
6. - Ты ездишь в университет на метро или на автобусе?
7. - Как ты посылаешь письма? По электронной почте?

Bài tập 21. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng các tập hợp từ đi với động từ **пользоваться**. Sử dụng từ cho trước.

1. Работы академика Жореса Алфёрова известны в научном мире.
2. Предложение о прекрашение ядерных испытаний поддерживает болшинство населения земного шара.
3. Новый фильм имеет большой успех у зрителей.
4. Конфеты фабрики "Красный Октябрь" популярны не только в России.
5. Воспитательницу детского сада Анну очень любят малыши.
6. Медалисты имеют преимущества при поступлении в учебные заведения.

Từ cho trước:
известность, поддержка, популярность, любовь.

Bài tập 22. Hãy nói xem bạn sử dụng đồ dùng, dụng cụ hàng ngày như thế nào? Nếu bạn làm việc trong phòng thí nghiệm thì bạn sẽ sử dụng các dụng cụ ở đó ra sao?

Bài tập 23. So sánh ý nghĩa và cách sử dụng của cấu trúc với động từ **пользоваться** và **использовать**. Ý nghĩa nào trong hai động từ trên nhấn mạnh tính hệ thống của hành động, còn ý nghĩa nào nhấn mạnh lợi ích thiết thực của hành động?

1. Для копирования текстов мы пользуемся бумагой формата А-4.	Всю бумагу мы уже использовали, надо купить ещё пачку.
2. Эта комната холодная, зимой мы ей не пользуемся.	Зимой мы используем эту комнату для хранения продуктов.
3. Он пользовался любой возможностью, чтобы увидеться с Ириной.	Мы использовали ещё не все возможности, чтобы убедить Виктора отказаться от своих планов.
4. Я часто пользуюсь энциклопедическим словарём.	Этот большой тяжёлый словарь я никогда использую вместо пресса.
5. Он пользуется доверием окружающих.	Он часто использует доверие людей для личного обогащения.

Bài tập 24. Hãy xác định ở câu nào thì cấu trúc **использовать *что*** có thể thay thế bằng cấu trúc **пользоваться *чем***?

1. Для очистки воды мы используем угольный фильтр.
2. Древесину дуба используют для производства паркета и дорогой мебели.
3. В своей книге писатель использовал много документального материала.
4. Нового сотрутника пока используют как лаборанта.
5. Эти яблоки мы используем для компота.
6. При подготовке доклада я использовал Интернет.
7. Он использует доверие окружающих в корыстных целях.
8. Для поисков взрывчатых веществ и наркотиков используют собак.
9. При решении задач мы используем различные теоремы.

Bài tập 25. Truyền đạt lại nội dung các câu sau sử dụng cấu trúc ngược lại. Lưu ý rằng, động từ **использовать** có thể mang ý nghĩa của thể hoàn thành và cả không hoàn thành.

Mẫu:

Глину используют для изготовления посуды.
Глина используется для изготовления посуды.

1. Сахарную свёклу используют для получения сахара.
2. Эту пластмассу используют для изготовления посуды.
3. Для орошения полей используют пресную воду.
4. При решении задачи мы использовали теорему Ферми.

5. Эту аудиторию используют для проведения конференций.
6. Лазеры широко используют в медицине.

Bài tập 26. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng động từ **пользоваться.**

Mẫu:

- Для изучения вирусов используется электронный микроскоп.
- Для изучения вирусов пользуются электронным микроскопом.

1. Для очистки жидкостей пользуются фильтры.
2. При сложных хиругических операциях используется аппарат "сердце-лёгкие".
3. В настоящее время используется десятичная система счисления.
4. В медицине используются лекарства, изготовленные из трав.
5. Для мытья лабораторной посуды используется сода.
6. Эта формула используется для определения площади многоугольника.

Bài tập 27. Hoàn thành các câu sau với các động từ **пользоваться, использовать, использоваться.**

1. Для питья и приготовления пищи.......пресная вода.
2. Он часто......чужими идеями.
3. Мы..... машиной только для поездок на дачу.

4. Всю муку мы уже....., надо купить ещё.
5. Я обычно....кредитной карточкой.
6. Этот участок сада мы собираемся......для цветника.
7. В некоторых странах слонов.....для перевозки грузов.
8. Новое правительство.....поддержкой большинства населения.
9. У меня нет спичек, я... зажигалкой.

Bài tập 28. Hoàn thành các câu sau với dạng cần thiết của động từ **пользоваться – воспользоваться.**

1. Вчера мне надо было поехать на другой конец города, и Павел предложил мне......его машиной.
2. Он......каждым удобным случаем, чтобы напомнить мне о моих недостатках.
3. Мой знакомый ехал в Германию, и я......этим случаем, чтобы послать подарки друзьям.
4. Нина не очень умело....косметикой.
5. Чтобы обосновать свою точку зрения, Андрей.....цитатой из Гегеля.
6. Мне нужно срочно позвонить. Можно.....вашим телефоном?
7. Мы.....приглашением друзей и провели две недели у них на даче.

Злоупотреблять **Чем**
Злоупотребить

Bài tập 29. Đọc các câu sau đây. Viết ra các cấu trúc với động từ **злоупотреблять.** Chú ý đến thành phần cấu tạo của động từ này. Sử dụng từ cho trước để hoàn thành câu.

1. Некоторые банки злоупотребляют доверием вкладчиков,……
2. Мне не хочется злоупотреблять вашим вниманием,……
3. Ты злоупотребляешь моим терпением,……..
4. Вадим злоупотребляет добротой своих родителей,.....
5. Нашего директора уволили за то, что он злоупотреблял служебным положением,………

Dữ liệu cho trước:

а) я хочу задать вам только один вопрос;

б) они дают ему много денег, которые он бросает на ветер;

в) мне нужно работать, а ты пристаёшь с глупыми вопросами;

г) он брал на работу своих родственников, ездил на дачу на служебной машине, увольнял неуголдных ему сотрутников;

д) обещают высокие проценты ы, через месяц снижают их.

Bài tập 30. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với động từ **злоупотреблять *чем.***

1. Комиссия проверяла, не использует ли директор института ***бюджетные денги*** в личных целях.
2. Я ***доверяю*** Елене свои секреты, а она всем их рассказывает.
3. Вы слишком ***добры*** ко мне, я не хочу этим пользоваться.

4. Лиза пользуется ***моим терпением***, целыми часами рассказывает мне о своих мелких проблемах.
5. Я не хочу отнимать у вас ***время***, посмотрите только заключение моей работы.

пренебрегать	**кем / чем**
пренебречь	

Bài tập 31. Đọc các câu sau đây. Những câu nào có cấu trúc đi với động từ **пренебрегать – пренебречь** có ý nghĩa "có thái độ thiếu tôn trọng", còn câu nào có nghĩa là "không chú ý tới ý kiến của chủ thể".

1. Зоя пренебрегает своим здоровьем, она давно плохо себя чувствует, но не хочет пойти к врачу.
2. С тех пор как Николай стал большим начальником, он пренебрегает старыми друзьями.
3. Нельзя пренебрегать законами природы.
4. В этом эксперименте можно пренебречь сопротивлением воздуха.

Bài tập 32. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc của động từ **пренебрегать – пренебречь *чем*.** Sử dụng các từ in đậm.

1. Напрасно я не воспользовался **помощью** Антона, ведь он гораздо лучше меня разбирается в технике.
2. Он пренебрежительно относится к **людям**, от которых ничего не может получить.

3. Он совершенно не обращает внимания на **свой внешний вид**: ходит непричёсанный, в грязной одежде.
4. На **величину X** в наших расчётах можно не обращать внимания.
5. Ты не воспользовался **моим советом**, а ведь я была права.
6. Он не обратил внимания на **серьёзные замечания рецензентов**, в результате его диссертация не была рекомендована к защите.

§4. Lãnh đạo

руководить **управлять** **заведовать** **командовать** **распоряжаться** **распорядиться**	**чем / кем**

Bài tập 33. Đọc các câu sau đây. Viết ra những tập hợp từ mà trong đó chỉ một động từ được sử dụng.

1. Антон хорошо **управляет** яхтой.
2. Нашей кафедрой **заведует/руководит** профессор Карелин.

3. Заведующий кафедрой уехал в командировку, и работой кафедры **руководит** его заместитель.
4. Очень трудно **управлять/руководить** огромным хозяйством аэропорта.
5. Страной **руководит/управляет** коалиционное правительство.
6. Генерал Петров **командует** дивизией.
7. Его сестра **заведует** небольшой сельской болницей.
8. Финансами в нашей семье **распоряжается** бабушка.
9. Надежда Сергеевна **руководит** авторским коллективом, который работает над синонимическим словарём русского языка.
10. Игорь Моисеев **руководит** ансамблем народного танца.
11. До замужества Елена **заведовала** детским садом.
12. Ирина любит **командовать** людьми.
13. У Николая слабый характер ему трудно **руководить** коллективом.

Bài tập 34. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng các động từ **руководить, управлять, заведовать, распоряжаться.**

1. Марина - руководитель драматической студии в нашем доме культуры.
2. Профессор Сказкин в 80-х годах был заведующим кафедрой органической химии.
3. Сестра Олега работает заведующей редакцией детских передачи на телевидении.
4. Аспирант Рагозин был руководителем экспедиции

студентов-историков на Соловецкие острова.

5. Опытные лётики обучаются пилотировать космические корабли.

6. Брат Игоря служит в армии, он командир роты.

7. Марина совершенно не умеет правильно использовать своё время.

8. Академик Лаврентьев долгое время возглавлял Сибирское отделение Академии наук.

9. Деньги в нашей семье находятся в руках отца.

жертвовать **пожертвовать**	***чем***
жертвовать **пожертвовать**	***что кому / на что***

Bài tập 35. So sánh cấu trúc của động từ **жертвовать – пожертвовать.** Cấu trúc nào trong đó động từ này có nghĩa là "quyên góp", cấu trúc nào có nghĩa là "hi sinh cái gì vì một mục đích nào đó"?

1. Ради семьи она пожертвовала карьерой.
2. Люди жертвовали пострадавшим от землетрясения веши, деньги, лекарства.
3. Я не могу пожертвовать своими принципами ради достижения сомнительных целей.
4. Нельзя требовать от человека, чтобы он жертвовал жизнью ради светлого будущего.

Bài tập 36. Hoàn thành các câu sau với các từ cho trước.

1. Писатель пожертвовал на строительство библиотеки.
2. Чтобы закончить работу, ему пришлось пожертвовать.
3. Богатые русские промышленники жертвовали... на строительство школ, больниц, музеев.
4. Для неё очень многое значила личная жизнь, но пожертвовать... ради семьи она не могла.

Từ cho trước:

своӣ гонорар за книгу
отпуск
большие деньги
работа

§5. Hành động đồng thời

Bài tập 37: So sánh các câu sau. Chú ý đến khả năng biểu hiện của chủ thể hành động.

1. Я познакомился с Борисом в первый день занятий.	Мы с Борисом познакомились в первый день занятий.
2. Я давно не виделся с Мариной.	Мы с Мариной давно не виделись.
3. Я часто спорю с	Мы с Антоном часто

Антоном, но никогда с ним не ссорюсь.	спорим, но никогда не ссоримся.
4. Я поговорил с отцом о поездке в деревню.	Мы с отцом поговорили о поездке в деревню.
5. Я договорился с Анной встретиться в библиотеке.	Мы с Анной договорились встретиться в библиотеке.

Hãy so sánh:

Мы с Борисом познакомились в первый день занятий = Я и Борис.

Мы познакомились с Борисом в первый день занятий = Я и Борис или Мы (я и мои друзья) и Борис.

Они с отцом не очень ладили = Дети и отец или сын и отей.

Они не очень садили с отцом = Дети и отец.

Bài tập 38. Đọc các câu nói về những hành động hỗ trợ. Hãy chỉ ra câu nào trong đó nhấn mạnh rằng, một trong những người tham gia hành động là người đề xuất ra nó hoặc là người tham gia tích cực?

1. Журналист беседовал с артистом.
2. Во время лекции Марина и Ольга о чём-то перешёптывались.
3. Отец серьёзно поговорил с сыном.
4. Светлана и Настя делились впечатлениями о спектакле.
5. Ольга привыкла делиться с матерью своими переживаниями.

Bài tập 39. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, nhấn mạnh tính tích cực của một trong những người tham gia hành động.

Mẫu:

Вадим и Антон опять спорят.

-Вадим опять спорит с Антоном.

1. Заведующий кафедрой и преподаватели беседовали о предстоящих экзаменах.
2. Аспиранты и студенты говорили о работе научного общества.
3. Заведующая библиотекой и сотрудники говорили о подписке на журналы.
4. Мать и дочь о чём-то переговаривались так тихо, что отец ничего не слышал.
5. Марина и Светлана часто ссорятся.
6. Кот и собака подрались из-за куска печёнки.
7. Настя и Вера наконец-то помирились.
8. Его родители развелись два года назад.
9. Максим и преподаватели часто расходятся во взглядах.
10. Анна и Светлана давно не виделись.
11. У метро Никита и Мария попрощались.
12. Медицинская академия и хирургическая клиника сотрудничают в разработке новых методов операций.

Bài tập 40. Hãy nói xem:

1. С кем вы поздоровались?

а) когда выходили из дома?

б) когда пришли в университет?

в) когда шли по коридору?
г) когда вошли в аудиторию?

2. С кем вы попрощались в аэропорту, когда уезжали в Москву?

3. С кем вы забыли попрощаться перед отъездом в Россию?

4. С кем вы должны попрощаться перед отъездом из России?

Từ cho trước:
мать, отец, брат, сестра, соседка, преподаватель, декан, профессор, друг, подруга, приятель, друзья, знакомый, Анна, Мария, Сергей.

встречать **встречаться**	**с кем**
встречать **встретить**	**кого**
встречаться **встретиться**	**кому**

Bài tập 41. So sánh các câu sau, câu nào trong đó nhấn mạnh tính tích cực của hai hoặc vài đối tượng? Câu nào có ý nghĩa gần giống với động từ **быть, существовать?**

1. Каждый год первого октября мы встречаемся с	Сегодня по дороге в университет я встретил

нашими школьными учителями.	своего школьного учителя.
2. Мы с Верой вчера случайно встретились на Белорусском вокзале.	Вера встречала на вокзале сестру, которая приезжала из Минска.
3. Мы договорились встретиться на автобусной остановке.	Когда Ирина поздно возвращается домой, отец встречает её на автобусной остановке.
4. Мы давно не встречались с Вадимом.	Я давно не встречал Вадима.
5. В этой статье мне встретилось только одно незнакомое слово.	В этой статье я встретила одно интересное выражение.
6. В этом лесу встречаются змеи.	--
7. ---	Мы очень весело встречали Новый год.

Chú ý:
Я встретил Марину по дороге в университет = Я увидел её.
Я встретился с Мариной по дороге в университет = Có thể là cuộc gặp gỡ tình cờ, cũng có thể là đã thoả thuận trước.
По дороге в университет встретилась Марина = Cuộc gặp gỡ này là tình cờ.

Trong một vài tình huống có thể sử dụng cả 3 cấu trúc

này:
В коридоре я встретил незнакомого мтудента
В коридоре я встретился с незнакомым студентом
В коридоре мне встретился незнакомый студент.

Động từ **встретить** được dùng:
1) trong tập hợp với một số danh từ trừu tượng:
Мы весело встретили Новый год.
Туристы встретили утро в горах.
2) có mặt trong câu có dạng ***чем***:
Зрители встретили артистов ***аплодисментами.***

Cấu trúc **встретиться *кому*** gần nghĩa với động từ **увидеть, обнаружить (*кого / что*).**
Nếu chủ thể là người không xác định thì động từ **встречаться** gần nghĩa với các động từ **быть, иметься, существовать.**

Bài tập 42. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc ***кому*** **встретилось *что.***

1. Когда ты убирала комнату, ты не видела мой паспорт?
2. В рассказе, который я читал, было много устаревших слов
3. В заметке, которую читал Антон, было одно непонятное выражение.
4. В книге были факты, о которых я раньше ничего не знал.
5. На пути из Вологды в Тверь у нас были трудности.

Bài tập 43. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc với các động từ **встречать** và **встречаться.**

1. Где вы договорились о встрече с Людмилой?
2. Если ты сообщишь мне номер рейса, которым вылетаешь, я приеду в аэропорт.
3. Когда ты разбирала книги, ты не видела среди них сборник восточной поэзии?
4. В рассказе было много незнакомых мне слов.
5. На пути из леса мы попали в болото.
6. Ты не видел сегодня Артёма?
7. Мне кажется, что я где-то тебя видел.
8. Вчера на футбольном поле играли команды университета и медицинской академии.
9. Когда команды вышли на поле, раздались *громкие крики* зрителей.
10. Демонстранты начали бросать в полицейских *камни.*

соревноваться	**с кем**	
конкурировать	**с кем / с чем**	
бороться	**с кем / с чем**	**за что**
сражаться		
драться		

Bài tập 44. Trả lời các câu hỏi sau, sử dụng các từ trong ngoặc.

1. С какой командой соревновались на днях спортсмены вашего университета?

(Команда технического университета)
2. За что соревновались команды?
(приз "Золотой мяч")
3. С какими фирмами может конкурировать продукция этой фабрики?
(лучше зарубежные фирмы)
4. С кем борются сотрудники органов безопасности?
(террористы)
5. За что сражались русские воины на Куликовом поле?
(освобождение от татаромонголького ига)
6. С кем вчера подрался сын Олега?
(мальчик из соседнего дома).

делиться – Поделиться	**с кем чем**
делить – Разделить	**что на сколько частей (на сколько человек)**
обмениваться - Обменяться	**чем с кем**
обменивать – Обменять	**что на что**
разделять	**что**

Chú ý:
Động từ **делиться – поделиться** trong cấu trúc ***с кем чем*** (*мнением, радостью, горем*) có nghĩa " kể cho ai đó về điều này".

Động từ **разделять** trong cấu trúc ***что*** (*чьё-либо мнение, убеждения, точку зрения*) có nghĩa "tìm kiếm sự đồng ý với ai đó", hoặc là trong tập hợp với các từ *радость, горе* – có nghĩa là "hiểu tình cảm của ai đó".

Bài tập 45. Đọc các câu sau đây. Ghi ra các động từ in đậm và những từ phụ thuộc chúng.

1. Анна дала мне много хорошей бумаги, я могу с тобой **поделиться**.
2. Я всегда **делюсь** хорошими новостями с друзьями.
3. Антон очень добрый, он готов **поделиться** с друзьями последним куском хлеба.
4. - У меня только пять яблок. Как **разделить** их на шестерых?
- Свари варенье.
5. Мы делаем общую работу, успехи и не удачи тоже **делим** на двоих.
6. У Никиты умер отец. Мы **разделяем** его горе.
7. Мы с друзьями регулярно **обмениваемся** письмами по Интернету.
8. В этом банке можно **обменять** евро на рубли?
9. На конференции специалисты **обменялись** мнениями по вопросам использования Интернета в повышении эффективности производства.

Bài tập 46. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với các động từ **делиться, поделиться, разделить, разделять.** Sử dụng từ in đậm và từ cho trước.

1. Вернувшись из Италии, Георий рассказал ***друзьям о своих впечатлениях.***
1. К Вадиму наконец-то приехала Елена. Он сказал ***мне***, что очень ***рад*** этому.
2. Родители дали сынишке шоколадку и велели угостить ***сестру***.

3. Торт надо разрезать так, чтобы все получили по кусочку.
4. Ольга рассказала ***мне*** о ***своих неприятностях***.
5. По вопросу о способах охраны животных я придерживаюсь того же ***мнения***, что и Александр.
6. Я смотрю на многие события так же, как Светлана.

Từ cho trước:
радость, взгляды.

§6. Đồng ý hay không đồng ý

Bài tập 47. So sánh các câu sau. Cấu trúc nào có nghĩa là "thể hiện ý kiến duy nhất với ai đó", và cấu trúc nào có nghĩa "đưa ra lời tán thành"?

1. Автор согласился с замечаниями редактора.	Больной согласился на операцило.
2. Я не могу согласиться с вами, у меня совершенно другое мнение	Анна была вынуждела согласиться на развод - жизнь в семье стала невыносимой.

Bài tập 48. Hoàn thành các câu sau với những từ ở cột bên phải.

1. Когда в стране безработица, людям приходится соглашаться…	любая работа

2. Я не мог не согласиться…, он был абсолютно прав, когда говорил, что нам незачем ехать в деревню.	Борис
3. Подумай, прежде чем соглашаться…	продажа квартиры
4. Аспирант согласился почти……	все замечания рецензента
Отец согласился…..	мои планы

Bài tập 49. Hoàn thành các mẫu hội thoại. Sử dụng cấu trúc **согласиться + *инф.*** Chú ý rằng, với ý nghĩa "tán thành với ý kiến nào đó" thì động từ **согласиться** thường dùng trong tập hợp từ với dạng nguyên hơn.

1.
– Нам нужна ***помощь.*** Кого попросить? Андрея?
– Да, я думаю, он….

2.
- Я слышал, Светлана снимается в рекламе. Я думал, она отказалась.
– Нет, её долго уговаривали, и в конце концов она….

3.
- Вадим не отказался от ***участия*** в соревнованиях?
- Нет, он сразу….

4.
– Сын просил отца купить собаку. Наверное, отец отказался?
- Нет он…

§7. Chung sống

совпадать	**с чем**
совпасть	
совмещаться	
совметиться	
сочетаться	
гармонивать	
согласоваться	
совмещать	**что с чем**
совместить	
сочетать	
согласовать	**что с чем / с кем**

Bài tập 50. Đọc các câu sau đây và giải thích ý nghĩa của cấu trúc với động từ **совпадать – совпасть.**

1. Его мнение редко **совпадает** с мнением родителей.
2. В этом году мой день рождения **совпадает** с воскресеньем.
3. Детство писателя **совпало** с революцией.
4. Отпечатки пальцев арестованного не **совпали** с отпечатками,оставленными на бутылке.

Bài tập 51. Đọc các câu sau đây. Chú ý đến những động từ in đậm.

1. Мне кажется, что этот шкаф абсолютно не **гармонирует** с остальной обстановкой комнаты.

2. Коричневый цвет в одежде хорошо сочетается с зелёным.
3. Переходные глаголы **сочетаются** с объектом в винительном падеже.
4. Прилагательное **согласуется** с существительными в роде, числе и падеже.
5. Наш план надо **согласовать** с руководителем лаборатории.

Bài tập 52. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, sử dụng cấu trúc **совпадать – совпасть *с чем.***

1. Результаты эксперимента и теоретические расчёты оказались одинаковыми.
2. В этом году мой день рождения приходится на воскресенье.
3. Его слова и его действия совершенно различны.
4. Свадьба Артёма и отъезд Вадима за границу произошли в один день.
5. Моё представление о Суздале не отличалось от того, что я там увидел.
6. Мимика японцев отличается от мимики европейцев.

совпадать	**с чем**	**расходиться с чем/с кем (в чём)**
совпасть		**разойтись**

Bài tập 53. So sánh các câu sau. Ghi nhớ những từ được sử dụng trong cấu trúc **расходиться *в чём.***

1. Действительность часто не совпадает с нашими желаниями.	Действительность часто расходится с нашими желаниями.
2. Моя оценка происходящих событий не совпала с оценкой Виктора.	Мы с Виктором разошлись *в оценке* происходящих событий.
3. Наши мнения / взгляды не совпадают.	Мы расходимся во *мнениях / во взглядах.*
4. Текст второго издания книги не везде совпадает с текстом первого издания.	Текст второго издания книги кое-где расходится с текстом первого издания.

Chú ý:
расходиться во мнениях, во взглядах, в отношении (к чему), в подходе (к чему), в оценке (чего).
Trong những tập hợp từ này chủ thể luôn luôn là người (danh từ cụ thể).

Bài tập 54. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc của động từ **расходиться – разойтись.**

1. Его слова не совпадают с делами.
2. Сценарий фильма несовпадает с сценарием пьесы, по которой он снят.
3. Путь развития общества, о котором он говорит не совпадает с естественной человеческой природой.
4. Мне показалось, что игра актёров в первом акте не

совпадала с замыслом режиссёра.
5. Взгляды участников обсуждения на проблему клонирования не совпали.
6. Отношение представителей разных партий к привлечению в страну иностранных рабочих не совпадает.

Bài tập 55. Đọc các câu sau đây. Xác định cấu trúc của các tập hợp từ đi với động từ **совмещать – совместить.**

1. Сергей Михайлович **совмещает** педагогическую работу с научной.
2. Мы решили **совместить** приятное с полезным: поехали в деревню помочь родителям убирать урожай, а заодно покупаться в озере и половить рыбу.
3. Для здоровья полезно **совмещать** умственную работу с физической.
4. Нам удалось **совместить** ежегодную встречу одноклассников с юбилеем школы.

Bài tập 56. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc của động từ **совмещать – совместить.**

1. Павел Иванович **работает** в конструкторском бюро. Кроме того, он **читает** лекции в техническом лицее.
2. Лариса и **работает** и **учится**.
3. Анне Пертровне удачётся и **работать** и **вести** домашнее хозяйство.
4. Светлана умеет и **работать,** и **отдыхать**.

§8. So sánh

сравнивать	**кого с кем / что с чем**
сравнить	**кого и кого / что и что**
сопоставлять	**кого / что (мн. число)**
сопоставить	

Bài tập 57. Đọc các câu sau đây. Chỉ ra đối tượng được so sánh (ai hay cái gì được so sánh) và cơ sở của sự so sánh (theo dấu hiệu nào).

1. Автор статьи сравнивает науку и искусство по их влиянию на рост культуры человечества.
2. Писатель сравнивает общество с оркестром, где каждый инструмент ведёт свою самостоятельную партию.
3. Это произведение нельзя сравнивать с шедеврами мировой литературы.
4. Атомные электростанции обычно сравнивают с тепловыми по их влиянию на оружающую среду.

Bài tập 58. Sử dụng những dữ liệu dưới đây để đặt câu so sánh đối tượng.

Mẫu:

Đối tượng so sánh	**cơ sở so sánh**
долина и склоны гор	характер растительности

1. Центр города	архитектура
2. Театр и кино	популярность
3. Европейская и азиатская часть России	плотность населения
4. Латвия и Украина	климат

Bài tập 59. Hãy nói xem cái gì được so sánh với ai trong các câu sau. Hãy xây dựng câu nói của mình theo mẫu: **часто (иногда) сравнивают, можно сравнить *что и что / что с чем по какому признаку*.**

1. Климат Чукотки сходен с климатом Асяски.
2. Длина Байкал примерно равна расстоянию между Москвой и Петербургом.
3. Профессия актёра похожа на профессию врача.
4. Этот дом напоминает странинный замок.
5. Судьба Царь – пушки в Кремле сходна с судьбой Царь колокола: в колокол ни разу не звонили, из пушки ни разу не стреляли.

> **Động từ сопоставлять – сопоставить được sử dụng trong văn viết.**
> *Судья сопоставил показания свидетелей и пришёл к выводу что в них имеются противоречия.*

Bài tập 60. Hãy nói xem cái gì cần so sánh để đạt được mục đích. Có thể sử dụng dữ liệu cho trước.

Mẫu:

Чтобы получить достоверные данные, необходимо сопоставить результаты ряда экспериментов.

1. Чтобы найти оптимальное решение вопроса,... .
2. Чтобы судить о прочности нового материала,... .
3. Чтобы выбрать основное учебное пособие для занятий,... .
4. Чтобы оценить значение творчества писателя,... .

Từ cho trước:
сопоставить разные точки зрения; сопоставить его поведение при разных температурах, сопоставить несколько учебников, сопоставить его произведения разных периодов.

§9. Theo dõi, quan sát

наблюдать	**за кем / за чем**
следить	
присматривать	
ухаживать	

Bài tập 61. Đọc các câu sau đây, xác định sự khác nhau về ý nghĩa của các động từ in đậm.

1. В комнате никого не было но мне казалось что за мной кто-то **наблюдает / следит**.
2. Милиционер **следил / наблюдал** за подозрительным человеком, который нёс тяжёлый чемодан.

3. Когда Анна уходила на работу за её детьми **присматривала** соседка.
4. В семье все работали поэтому пришлось пригласить сиделку, чтобы она **ухаживала** за больной матерью.
5. Этот прибор **следит** за влажностью воздуха.

Bài tập 62. Điền tiếp vào các tập hợp từ dưới đây. Có thể sử dụng từ cho trước. Chỉ ra những cách có thể.

Наблюдать за погодой, за успехами сына... .
Следить за нарушителем границы, за событиями в мире, за игрой...
Присматривать за ребёнком, за животными, за домом...
Ухаживать за больным, за детьми, за садом, за девушкой...

Từ cho trước:
цветы, изменение температуры, выражение лица, процессы на Солнце, шпион, порядок, цветы.

Bài tập 63.
а) Giải thích sự khác nhau về ý nghĩa của các tập hợp từ sau:
Присматривать за детьми – ухаживать за детьми.
Ухаживать за больным – ухаживать за девушкой.

б) Hãy nói xem, hành động nào diễn ra với áp lực hơn.
1. Наблюдать за показаниями приборов – следить за показаниями приборов.
2. Наблюдать за выражением его лица – следить за выражением его лица.

в) **следить за собой** thể hiện ý nghĩa nào? Hãy sử dụng nó để viết tiếp các câu sau.

1. Свелана всегда красиво причёсана со вкусом одета....
2. Ты очень резко разговаривал с Тамарой. Тебе надо всё-таки... .
3. Андрей в последнее время ходит грязный непричёсанный. Он совершенно не... .
4. Мальчик иногда грубо разговаривает со взрослыми. Надо приучить его... .

наблюдать за кем / чем	**наблюдать кого / что**

Bài tập 64. So sánh các câu sau. Cấu trúc nào của động từ **наблюдать** gần nghĩa với động từ **видеть**, và cấu trúc nào gần nghĩa với **следить?**

1. Вы когда-нибудь наблюдали восход Солнца на море	Учёные наблюдают за процессами происходящими на Солнце.
2. В конце прошлого века жители Земли наблюдали полёт кометы Галлея.	Специалисты наблюдали за скоростью движения кометы.
3. Я с интересом наблюдал реакцию Сергея на слова Людмилы.	Лаборант внимательно наблюдал за ходом реакции в сосуде.

Việc lựa chọn cấu trúc của động từ **наблюдать** phụ thuộc vào các tình huống khác nhau.

Наблюдать поведение брата – theo dõi hành vi của người anh (có thể không phụ thuộc vào ý chí của người theo dõi).
Động từ **наблюдать** trong tình huống này gần nghĩa với động từ **следить.**
Chú ý đến cách sử dụng của cấu trúc **наблюдать *кого*:** *Этот врач наблюдает больного в течение года.*

Bài tập 65. Hoàn thành các câu sau với các từ ở cột bên phải. Chỉ ra những phương án có thể.

1. В последнее время мы часто наблюдаем...	необычные явления в атмосфере
2. С помощью мощных телескопов учёные наблюдают...	состояние солнечной короны
3. Он незаметно наблюдал... .	человек в чёрном пальто
4. В последнее время врачи наблюдают... .	распространение ранее неизвестных болезней
5. Будучи за границей он продолжать... .	события в стране

Bài tập 66. Truyền đạt lại nội dung các câu sau, dùng cấu trúc động từ **наблюдать.**

1. Полярные сияния можно видеть не только в Арктике, но и в Антарктиде.
2. Обязанность дежурного – поддерживать порядок на этаже.

3. Мне несколько раз приходилось видеть страшную картину пожара.
4. Специалисты заповедника изучают поведение животных при их контактах с человеком.

Bài tập 67. Hoàn thành các câu sau với các động từ **следить, наблюдать, присматривать, ухаживать.**

1. Моё любимое занятие летом -... за цветами.
2. Мне доставляло большое удовольствие... как малыш играет с собакой.
3. Настя уже несколько лет... за больной сестрой.
4. Надо... за кошкой, чтобы она не стащила со стола колбасу.
5. Николай интересуется политикой, он внимательно... за событиями в мире.
6. Раньше молодой человек долго... за девушкой, прежде чем сделать ей предложение.
7. За состоянием больного после операции... приборы.
8. Шахматные столики были расставлены таким образом, чтобы желающие могли... за игрой.
9. Ведущий телеигры внимательно... за тем, чтобы болельщики не подавали игрокам никаких знаков.
10. Он начал... за молодой актрисой, но она не ответила ему взаимостью.

§10 Ý nghĩ. Công việc

думать	**о чём**
задуматься	**над чем**
размышлять	
работать	**над чем**
сидеть	

Bài tập 68. So sánh các câu sau, câu nào nhấn mạnh suy nghĩ sâu xa?

1. Он долго думал над задачей но так и не решил её.	Он подумал о задаче которую ему надо решить и отложил её на завтра.
2. Ты всё-таки подумай над моими словами.	Он подумал о том, что сказал ему Андрей перед отъездом и позвонил его брату.
3. Он задумался над вопросом, который ему задали слушатели, и ответил не сразу.	О чём ты задумался? Ведь вопрос ясен.
4. Лаборант размышлял над тем, как усовершенствовать схему прибора.	Глаза у мальчика были хитрые. Видно он размышлял о том, как бы поскорее пойти гулять.

Bài tập 69. Hoàn thành các câu sau bằng những từ ở bên phải. Chỉ ra những phương án có thể.

1. Николай занят, он думает…	план диссертации
2. Ещё только январь а Анна уже думает…	летний отпуск
3. Люди должны задуматься…	судьба бездомных животных
4. Он никогда не думал… .	карьера
5. Слова отца заставили меня задуматься…	будущее
6. Мой брат долго размышлял…	выбор профессии

Bài tập 70. So sánh cấu trúc **работать *над чем*** và cấu trúc **сидеть *над чем***. Cấu trúc nào nhấn mạnh cường độ của công việc?

1. Программист работает над новой программой.
2. Навая программа не получается программист, сидит над ней уже месяц.
3. Надя работает над рефератом.
4. Тема реферата очень трудная, Надя сидит над ним с утра до вечера.
5. Аспирант работает над выступлением на конференции.
6. Он хочет хорошо выступить и сидит над своим выступлением уже две недели.

Chú ý :
Cấu trúc **сидеть *над чем*** thường ít sử dụng, nếu chủ thể là danh từ bất động vật và là một nhóm người.

Конструкторское бюро работает над проектом нового самолёта.

Bài tập 71. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc **работать *над чем*** hoặc **сидеть *над чем.***

1. Театр репетирует *новую пьесу.*
2. Архитектор разрабатывает *проект нового здания.*
3. Девочка не очень способная, поэтому она долго делает уроки.
4. Филолог изучает *рукописи А. С. Пушкина.*
5. Певец разучивает *новую оперную партию.*
6. Студент уже полгода пишет *дипломную работу.*
7. Группа специалистов создаёт *программу реформ экономики страны.*

работать над чем	работать с чем

Bài tập 72. So sánh các câu sau. Ý nghĩa nào của cấu trúc với động từ **работать** gần nghĩa với cấu trúc **пользовать *чем*?** Hãy viết lại các câu sau, sử dụng động từ **пользоваться**.

1. Инженер работает над своим калькулятором.	При выполнении расчётов я работаю с калькулятором.
2. Группа специалистов работает над новым толковым словарём.	Переводя текст, студент работает со словарём.

Bài tập 73. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với cấu trúc **работать *над чем*** hoặc **работать *с чем*.**

1. Писатель пишет роман.
2. Когда Валентин Пикуль писал свои романы, он изучал исторические документы.
3. Когда студенты пишут рефераты, они пользуются сканером.
4. Журналист готовит большую статью для газеты.
5. Когда журналист берёт интервью, он пользуется диктофоном.
6. Корреспондент телевидения пользуется новой фото и видеотехникой.
7. Группа журналистов создаёт документальный фильм о природе Подмосковья.

§11. Chế giễu

смеяться	**над кем / над чем**
шутить	
подшучивать	
иронизировать	
насмехаться	
издеваться	

Bài tập 74. Đọc các câu sau đây, phân biệt sự khác nhau về ý nghĩa của những từ in đậm.

1. Дети смотрели мультфильм и весело **смеялись** над приключениями волка и зайца.
2. Что ты надел? Над тобой **смеяться** будут.
3. Отец лаского **подшучивал** над дочерью и она не обижалась. Дочь тоже иногда иронизировала над устаревшими взглядами отца.
4. Он глубо **насмехался** над неумением людей приспособиться к новой жизни.
5. Офицера судили за то что он **издевался** над солдатами одного из них едва не довёл до самоубийства.

Bài tập 75. Truyền đạt lại nội dung các câu sau theo mẫu.

Mẫu:

Его слова вызвали общий ***смех***.

- Все смеялись над его словами. Я не знаю, что вызвало ***насмешки*** Николая.
- Я не знаю, над чем насмехался Николай.

1. **Его неловкость** ни у кого не вызывала **смеха**.
2. **Его высокомерие** вызывало **смех** у окружающих, но он этого не замечал.
3. **Его отношение** к Ирине вызывало **шутки** друзей.
4. Я так и не понял, **что** в поведении Игоря вызвало **насмешки** Вадима.
5. Я был свидетелем **издевательского** отношения мальчика **к собаке**.

6. **Мои мечты** вызывали у брата смех. Вадим **с иронией** говорит о **желании** брата заняться бизнесом.

Bài tập 76. Bài tập tập tổng hợp. Hoàn thành các câu sau với những từ ở cột bên phải.

1. Андрей гордится..., в которой работает.	фирма
2. Виктор часто подшучивает...	наивность Лизы
3. Можно воспользоваться...	ваш телефон
4. Отец хорошо зарабатывает он может обеспечить...	семья
5. Фермер владеет...	большой участок земли
6. Никита интересуется... и следит...	политика; события в мире
7. После шумного города Анна наслаждалась...	деревенская тишина
8. Последние фильмы этого режиссёра пользуются..., чем ранние.	гораздо больший успех
9. Современные электроприборы снабжены...	предохранительные устройства
10. Мы часто расходимся во мнениях...	Николай
11. С тех пор как Олег стал большим начальником он пренебрегает... .	старые друзья
12. Театр и кино часто сравнивают...	популярность
13. Лариса помогает матери ухаживать... .	больная бабушка

14. Ради карьеры она пожертвовала...	семейная жизнь
15. Результаты эксперимента совпали...	теоретические расчёты
16. Он стоял около столика и внимательно наблюдал... .	игра
17. Хорошо, когда предметы домашнего обихода сочетают практичность...	красота
18. Архитекторы стремятся проектировать свои постройки так чтобы они гармонировали...	природа
19. Учёные работали..., надеясь, что оно сохранит мир на Земле.	создание атомного оружия

Chương 5

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN - CÁCH 6

§1. Lời nói, ý nghĩ

говорить	**о чём / о ком**
	про что / про кого
	насчёт чего / кого
	относительно чего / кого

Bài tập 1. Đọc các câu sau đây. Hãy viết ra những động từ in đậm với những từ liên quan để thể hiện đề tài của lời nói.

1. На встрече со студентами актёр **рассказал** о начале своего творчество пути.
2. В письме Олга **спрашивала** о своих подругах.
3. По радио **предупредили** о надвигающемся шторме.
4. Преставители стран **заявили** о готовности начать переговоры.
5. Он что-то **сказал** про свои неотложные дела и быстро ушёл.
6. Главный режиссёр **высказался** резко отрицательно относительно изменения репертуара театра.

7. Она ничего не **сказала** мне насчёт своего отъезда.

> Cấu trúc với giới từ ***о*** được dùng trung lập. Cấu trúc với giới từ ***про*** và ***насчёт*** dùng cho văn nói, với giới từ ***отношительно*** dùng cho văn viết. Giới từ ***насчёт*** được dùng chủ yếu với danh từ bất động vật.

Bài tập 2. Đọc các câu sau đây. Xác định xem câu nào có thể thay thế cấu trúc với giới từ о bằng cấu trúc với giới từ ***про, насчёт*** hay ***отношительно.***

1. Она любит рассказывать о своих детях.
2. В рекламе банка ничего не говорить об условиях кредита.
3. Сёстры опять болтают о надядах и причёскаях.
4. О фруктаах ты мне ничего не говорила, я их купил.
5. В газетах ничего не сообщается о дальнейщих планах реализации проекта.
6. Она очень интересно дассказывает о своей кошке.

Bài tập 3. So sánh các câu sau. Những cấu trúc nào biểu thị đề tài của lời nói, ý nghĩ hay tri giác? Những cấu trúc nào biểu thị nội dung của nó?

1. В первой части выступления он рассказал об истории создания ансамбля.	Он подробно рассказал историю создания ансамбля.
2. В одной из лекций нам	Мать рассказала детям

рассказывали о сказках Пушкина.	сказку Пушкина.
3. Он сообщил о результатах эксперимента.	Он сообщил результаты эксперимента представил таблицы и графики.
4. Я слышал об этой истории. Кажется, что-то случилось с Валерием.	Я слышал эту историю могу её рассказать
5. Она вспомнила об Андрее: вот кто ей поможет!	Она вспомнила Андрея его улыбку мягкий голос.

> Một số động từ lời nói được sử dụng chỉ trong cấu trúc ở cách 4:
> **описывать, излагать, отмечать, подчёркивать, подтвержать, отрицать, обьяснять, доказывать, повторять *что*.**

Bài tập 4. Trả lời các câu hỏi sau. Sử dụng động từ trong ngoặc ở câu trả lời. Lưu ý rằng những động từ này được sử dụng ở cách 4.

Mẫu:
Она рассказала о своей поездке? (описать)
- Да, она очень подробно описал свою поездку.

1. Он рассказал о разных оценках итогов кинофестиваля? (изложить).
2. Она говорила о своих ошибках? (отмечать)
3. Артист сказал о своём намерении сыграть роль Гамлета? (подтвердить)

4. Его точка зрения достаточно убедительна? (доказать)
5. Докладчик говорил о необходимости развития национальных культур? (подчёркивать)

Bài tập 5. Hoàn thành các câu sau bằng những từ ở cột bên phải.

1. Он ничего не сказал мне... .	изменение своих планов
2. Я сразу узнала Ольгу: её сестра очень хорошо описала...	её внешность
3. Мне надо поговорить с отцом...	покупка дома
4. По радио сообщили... .	повышение цен на нефть
5. На следующий день Вадим объяснил... .	причина своего поведения
6. Представитель правительства заявил... .	готовность начать переговоры
7. Он мог целыми часами рассуждать... .	поэзия Пастернака

Bài tập 6. Chuyển các câu phức sau sang câu đơn.

Mẫu:
В статье говорится о том, как *развивалась* жизнь на Земле.
- В статье говориться о ***развитии*** жизни на Земле.

1. В газетах писали о том, что во время фестиваля выступали известные зарубежные артисты.
2. В своей первой лекции ректор университета говорил о том, какую роль играет наука в современном обществе.

3. Пресс-секретарь Президента сообщил о том, что в правительстве произошли изменения.
4. Он заявил что, курс на продолжение реформ сохранится.
5. Нам объявили, что экзамен по информатике переносится на понедельник.
6. Жителей района предупредили о том, что с 15 июля по 1 августа отключается горячая вода.

Bài tập 7. Hoàn thành các câu sau, sử dụng từ ở cột bên phải.

1. Журналист беседовал… о судьбах искусства.	известный артист
2. Владимир предупредил… об отмене семинара.	все студенты
3. Андрей доказал… свою правоту.	друзья
4. Банк сообщил… об изменении условий кредита.	клиенты
5. Антон о чём-то спорил… .	Марина
6. Светлана давно… ничего не писала.	я
7. Бюро прогнозов известило… о приближении шторма.	жители города

Ôn lại các sử dụng của cấu trúc **думать *о чём*** và cấu trúc **думать *над чем*** đã học ở chương 4.

§2. Chăm sóc

заботиться	**о ком / о чём**
позаботиться	**о том, чтобы…**

Bài tập 8. Đọc các câu sau đây. Câu nào động từ **заботиться** có nghĩa "quan tâm giúp đỡ", câu nào có nghĩa "nghĩ về"?

1. Когда я болела, друзья заботились обо мне, навещали меня покупали продукты и лекарства, готовили еду.
2. Мне пришлось отложить поездку, потому что я вовремя не позаботилась о билете.
3. Он относился к машине, как к живому человеку, ему нравилось заботиться о ней.
4. Киевский князь Ярослав заботился о том, чтобы на Руси открывались школы.

Bài tập 9. Chuyển các câu đơn sang câu phức, giữ nguyên nội dung. Sử dụng từ cho trước.

Mẫu:
Она не позаботилась вовремя о заграничном паспорте.
- Она не позаботилась о том, чтобы вовремя получить заграничный паспорт.

1. Вы должны позаботиться о хорошем адвокате для своего друга.
2. Правительство должно позаботиться об улучшении материального положения учителей.

3. Нужно позаботиться не только о том, чтобы вовремя собрать урожай, но и о его сохранении.
4. Он всегда заботится об элегантности своего костюма.

Từ cho trước:
нанять, улучшить, сохранить, быть элегантным.

Bài tập 10. Nhấn mạnh nội dung các lời nói sau. Sử dụng cấu trúc **заботиться / позаботиться (*о чём / о том, чтобы*)**

Mẫu:
- Нужно не только вовремя убрать урожай, но и сохранить его
- Да, ты прав, нужно не только вовремя убрать урожай, но и позаботиться о том, чтобы его сохранить / позаботиться о его сохранении.

1. Лариса уделяет внимание своему здоровью, она не хочет болеть.
2. Евгений дорожит своей репутацией, он хочет сохранить своё доброе имя.
3. Никита помогает своей бабушке. У неё всегда есть всё необходимое.

§3. Thương tiếc

Bài tập 11. Đọc các câu sau đây. Ghi ra những động từ in đậm và những từ liên quan.

1. Через минуту я уже **жалела** о неосторожно сказанных словах.

2. Он угрожал мне, говорил, что если я перейду ему дорогу, то **пожалею** об этом.
3. Мария **жалела** бездомных животных и часто брала их домой или старалась пристроить добрым людям.
4. Он **жалел** деньги на путешествия и почти никуда не ездил.
5. Она делала всё, чтобы муж не **пожалел** об их женитьбе и не разочаровался в ней.
6. Он **раскаивался** в том, что пришёл в незнакомую компанию, где ему было совсем неинтересно.

жалеть	**о чём / о том, что...**
пожалеть	**кого / что**
сожалеть	**о чём / о том, что...**
разочаровываться	**в ком / в чём**
разочароваться	
раскаиваться	**в чём / в том, что...**
раскаяться	

Chú ý:
жалеть *о чём / о том, что*... - tiếc về lỗi đã gây ra.
жалеть *кого* - tình cảm thương xót đối với ai đó (*жалеть плачущего ребёнка*).
жалеть *что* - giữ lấy, không muốn sử dụng (*жалеть деньги жалеть новые туфли*).

Bài tập 12. Trả lời câu hỏi, sử dụng từ trong ngoặc.

1. О чём желает Лариса? (разрыв с любимым человеком)
2. Кого жалеют родители? (больной ребёнок)
3. В ком разочаровался Виктор, посмотрев новый спектакль? (актёр, которого он очень любил)
4. В чём раскаивался Владимир после отъезда родителей? (недостаточное внимание к ним)
5. О чём жалеет жена Кирилла? (бросить университет)

Bài tập 13. Hoàn thành các câu phức sau bằng liên từ **то** ở dạng cần thiết.

1. Я не раскаиваюсь…, что после школы пошёл работать.
2. Она ни разу не пожалела…, что вышла замуж за Алексея.
3. Отец раскаивался…, что накричал на сына.
4. Людмила жалела…, что отказалась от стажировки в Германии.
5. Вадим так и не раскаялся…, что был груб с Ларисой.
6. Через месяц он уже жалел…, что согласился поехать в этот городок.

Bài tập 14. Hoàn thành các câu sau với các từ ở cột bên phải.

1. Посмотрев последний фильм Климова, я разочаровалась… .	этот режиссёр
2. Елена жалеет… и надевает его только по праздникам.	новое платье
3. Наверное, каждому	люди

приходилось разочаровываться… .	
4. Я жалею… .	то, что не помогла Анне
5. Она пожалела… и стала её утешать.	плачущая девочка
6. Я не раскиваюсь…	то, что не стал артистом

§4. Lỗi lầm

обвинять – обвинить	**кого в чём**
упрекать – упрекнуть	
подозревать	
признаваться – признаться	**в чём**

Bài tập 15. Đọc các câu sau đây. Hãy viết ra những động từ in đậm và các từ liên quan.

1. В смерти писателя **обвинили** врачей.
2. Группу военных **подозревали** в заговоре против Президента.
3. Отец **упрекал** дочь в легкомыслии.
4. Если бы он сразу **признался** в своей ошибке, его бы поняли и простили.

Bài tập 16. Chuyển các câu phức sang câu đơn, giữ nguyên nội dung. Sử dụng từ cho trước.

1. Его брата обвиняли в том, что он торгует наркотиками.

2. Владимир успрекал меня в том, что я недостаточно внимательна к его родителям.
3. Молодую женщину подозревали в том, что она украла драгоценности у своей подруги.
4. Он сам позвонил в милицию и признался в том, что убил человека.

Từ cho trước:
торговля, внимание, краже, убийство.

подозревать кого в чём подозревать о чём

Bài tập 17. So sánh các câu sau. Trong cấu trúc nào động từ **подозревать** có nghĩa là "bị mắc lỗi", cấu trúc nào nghĩa là "suy nghĩ"?

Его подозревали в том что он причастен к поджогу дома.	Я не подозревал о том что друзья готовят мне торжественную встречу.

Bài tập 18: Hoàn thành hội thoại. Sử dụng cấu trúc **подозревать кого *в чём*** và cấu trúc **подозревать *о чём*.**

1.
- Ты знала, что Алексей женат?
- Я даже не… .
2.
- Тебе не кажется, что наш магнитафон взял без спросу Сергей?

- Я тоже… .
3.
- Ты предполагала такое развитие событий?
- Нет, я даже не…
4.
- Ты знал что Андрей собирается эмигрировать
- Нет я и не… .
5.
- К вам приходила милиция. Что случилось?
- Расспрашивали о нашем соседе. От подъезда угнали машину и… .

Bài tập 19. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ ở cột bên phải.

1. Его обвинили… .	злоупотребление властью
2. Он упрекает родителей… .	скупость
3. Оказывается Борис уезжает в Канаду. А я даже не подозревал…	это
4. Я не могу упрекнуть Кирилла… .	отсутствие у него чувства юмора
5. Окно разбил Антон. Он признался… .	это
6. У нас нет оснований подозревать его… .	преступление

Bài tập 20. Trả lời phủ định các câu hỏi sau.

Mẫu:
- В чём его обвиняют
- Его ни в чём не обвиняют.

1. О ком заботится Вадим?
2. Вы в чём-нибудь раскаиваетесь?
3. О чём вы жалеете?
4. В чём вы упрекаете свою сестру?
5. Она в ком-то разочаровалась?
6. В чём подозревают твоего брата?
7. В чём признался обвиняемый?
8. О чём заботится Настя?
9. Кого он жалеет?
10. Что она жалеет?

§5. Nghi ngờ, thuyết phục, kiên trì

сомневаться	**в чём**
убеждать – убедить	**кого в чём**
убеждаться – убедиться	**в чём**
настаивать - настоять	**на чём**

Bài tập 21. Đọc các câu sau đây. Hãy viết ra những động từ in đậm và các từ liên quan.

1. Я **сомневаюсь** в существовании внеземных цивилизаций.
2. Никто не **сомневается** в вашей самостоятельности.
3. Он старается **убедить** Нину в своей гениальности.
4. Я **убедился** в своей неспособности **настоять** на своём.
5. Я не **настаивал** на встрече.

Bài tập 22. So sánh các câu sau. Câu nào động từ **настаивать** gần nghĩa với động từ **утвержать**, và câu nào gần nghĩa với động từ **требовать**?

1. Он настаивал на том, что был прав.	Я не настаиваю на том, чтобы ехать завтра.
2. Она настоивала на том, что Олегу нельзя доверять.	Она настаивала на том, чтобы мы поговорили с деканом.

Bài tập 23. Chuyển các câu đơn sau sang câu phức, sử dụng từ trong ngoặc. Chú ý cách sử dụng của liên từ ***что*** và ***чтобы*** trong cấu trúc với động từ **настаивать.**

Mẫu:

Я не сомневаюсь в существовании связи между этими событиями.

- Я не сомневаюсь в том, что между этими событиями существует связь.

1. Я не сомневаюсь в вашем согласии с моим планом.
2. Отец настаивал на немедленной покупке квартиры.
3. Он настаивал на правильности своего решения.
4. Я сомневаюсь в необходимости твоего участия в этом деле.
5. Он старался убедит меня в ненужности ремонта квартиры.
6. Даже бывшие противники новой теории убедились в её практическкой ценности.
7. Я не настаиваю на немедленном ответе.

Bài tập 25. Trả lời các câu hỏi sau.

Chú ý:
Cấu trúc với động từ **понимать** thường được sử dụng ở câu hỏi: (*Ты что-нибудь понимаешь в этом?*) hoặc câu trả lời phủ định (*Ничего не понимаю*).

1. Как вы считаете, продавец должен разбираться в человеческой психологии?
2. Как вы думаете все люди должны разбираться в политике?
3. Вы что-нибудь понимаете в разновидностях золота?
4. Вы разбираетесь в лекарствах от головой боли? Какое самое лучшее?
5. Можно ли судить о характере человека по его внешности?

> **Chú ý:**
> Cấu trúc với động từ **разбираться, понимать** có nghĩa "có một lượng kiến thức nhất định hoặc kinh nghiệm để thực hiện công việc nào đó". Cấu trúc với động từ **судить** có nghĩa "có ý kiến về việc gì đó".

Bài tập 26. Hãy giải thích vì sao không thể trả lời câu hỏi hoặc thực hiện yêu cầu của người đối thoại. Sử dụng cấu trúc với động từ **разбираться** hoặc động từ **понимать**. Sử dụng từ cho trước.

Mẫu:
- Ты не знаешь, Волопас – это звезда или созвездие?
- К сожалению, не знаю, я не разбираюсь в астрономии.

1. – Ты не посоветуешь мне, какой принтер лучше купить?
2. – К какому направлению в живописи принадлежит Дега?
3. – Ты не знаешь, когда сеют пшеницу весной или осенью?
4. – Посоветуй, какое лекарство от кашля мне купит?
5. – Агат – это драгоценный камень?
6. – Как перевести текст в другой файл?
7. – Тебе нравятся стихи Ахматовой?

Từ cho trước:

техника, живопись, сельское хозяйство, лекарства, драгоценности, поэзия, это.

Судить о ком / о чём (по чему)	**судить кого (за что)**

Bài tập 27. So sánh các câu sau. Cấu trúc nào động từ có nghĩa "đưa ra ý kiến về việc gì đó", cấu trúc nào có nghĩa "phán đoán".

1. Он всегда очень уверенно судит обо всём на свете.
2. Авария произошла из-за того, что водитель превысил скорость и не справился с управлением. За это его судили.
3. Я не уверен, справедлива ли поговорка "Победителей не судят".
4. Нельзя судить о человеке по его одежде.

Bài tập 28. Hoàn thành các câu sau với những từ ở bên phải.

1. Группу террористов судили…	угон самолёта
2. Он привык судить о людях…	их общественное положение
3. Брата Вадима судили…	хранение наркотиков
4. О человеке можно судить…	его отношение к животным

§7. Sự cần thiết

нуждаться **в чём**

Bài tập 29. Hoàn thành các hội thoại sau. Sử dụng cấu trúc **нужно + *инфинитив*.**

Mẫu:

- Олег нуждается в помощи.
- Да, ему нужно помощь.

1. Эта гипотеза нуждается в проверке.
2. Идея учёного нуждается в поддержке.
3. Редкие животные нуждаются в защите.
4. Это здание не нуждается в ремонте.

Từ cho trước:

проведить, подджерать, защищать, ремонтировать.

Bài tập 30. Hoàn thành hội thoại sau. Sử dụng cấu trúc **нуждаться *в чём*.**

Mẫu:

- Природу нужно зашищать

- Да прурода нуждается в защите.

1. Вашей квартире необходим ремонт.
2. Весной нам особенно нужны витамины.
3. Этой фирме не нужна реклама.
4. Фермерским хозяйствам нужна поддержка.
5. Для развития производства нам нужны дополнительные средства.
6. Душевнобольным людям больше всего нужны забота и теплота.
7. Человеку нужно общение.

> **Chú ý:**
> Nếu động từ **нуждаться** được sử dụng mà không có đối tượng thì nó có nghĩa là "sống trong nghèo nàn, không có đủ phương tiện để tồn tại".
> *Художник всю жизнь нуждался, потому что его картины не покупали.*

§8. Nhầm lẫn

ошибаться – ошибиться	**в ком / в чём**
	чем
путать – перепутать	**кого / что**
	кого с кем / с чем
	что и что
	что
принимать - принять	**что за что / кого за кого**

Bài tập 31. Đọc các câu sau đây. Viết ra những động từ in đậm và những từ liên quan.

1. По-моему, Кирилл **ошибся** в выборе профессии: ему следовало бы пойти в театральный институт, а не в строительный.
2. Я позвонил Марте, но мне никто не ответил. Может быть, я **ошибся** номером.
3. Антон совершенно не разбирается в растениях, он может **перепутать** сосну с ёлкой. А недавно он **принял** хризантему за гвоздику.
4. Люди нередко **путают** рассеянность с плохой памятью.
5. Я не мог дозвониться Сергею. Потом оказалось, что я **перепутал** номер телефона.
6. "Вы меня с кем-то путаете", – сказал человек, которого я **принял** за своего школьного друга.

> **Chú ý:**
> Cấu trúc **ошибиться *чем*** được sử dụng với từ *номер, дверь*.
> *Я ошибся номером (телефона).*
> *Он ошибся дверью (вошёл не в ту комнату).*

Bài tập 32. Trả lời các câu hỏi sau. Sử dụng tình huống và cấu trúc đi với động từ **пугать – перепугать** hoặc **принимать - принять.**

1. Олег пришёл на семинар в 20-ю аудиторию, а по расписанию семинар был в 25-й аудитории. Что он перепутал?

2. В темноте Анне показалось, что у дороги стоит человек. На самом деле это было дерево. За кого Анна приняла дерево?
3. На занятие по информатике Ольга взяла тетрадь по русскому языку. Что перепутала Ольга?
4. На стуле лежала шапка, а Светлана подумала, что это кошка. За кого Светлана приняла шапку?
5. Иногда люди считают, что у них плохая память, а на самом деле они просто невнимательны. Что иногда принимают люди за плохую память?
6. Никита сказал, что столица Венгрии – Бухарест. С каким городом он перепутал Бухарест?
7. Андрей неправильно выполнил расчёты. В чём он ошибся?
8. Мария думала, что в трудную минуту Вадим ей поможет. Этого не произошло. В ком ошиблась Мария?

Bài tập 33. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ bên cột phải.

1. По-видимому мы ошиблись... он не ускоряет вычисления.	оценка нового метода
2. У нас сейчас семинар по философии, а не по истории. Ты перепутал... .	расписание
3. Марина и Ольга очень похожи. Я иногда... путаю.	они
4. Лёгкое увлечение Сергей принял... .	любовь
5. Новый сотрудник не	он

справляется с работой. Пожалуй мы... ошиблись.	

Bài tập 34: Chú ý cách sử dụng của đại từ *тот*. Truyền đạt lại nội dung các câu sau với động từ **перепутать**.

1. Я взял на занятие не ту тетрадь.
2. Мы ждали вас не в той аудитории.
3. Кирилл принёс не тот учебник.
4. Людмила нажала не на ту клавишу.
5. Мы сели нена тот трамвай.

> **Chú ý:**
> Trong ngôn ngữ khoa học cấu trúc với động từ **принимать(ся) – принять (принят)** được sử dụng để nói về những dấu hiệu quy ước.
> *В физике за единицу длины принимают (принимается принят) метр.*

Bài tập 35. (Bài tập tập tổng hợp) Hoàn thành các câu sau với các từ ở cột bên phải.

1. Я понимал настроение Марины и не настаивал... .	свидание
2. Он подшучивал над привычкой Анны судить... .	человек его одежде
3. Эта версия нуждается... .	проверка
4. Он старался убедить себя... , что опасность войны	то

преувеличивается.	
5. Нам надо было заранее позаботиться… .	билеты
6. После этой истории Кирилл говорит, что он разочаровался… .	люди
7. Я не сомневаюсь… .	честность Павла
8. Ольга совершенно не разбирается… .	техника
9. Мальчик так и не признался… , что он разбил окно.	то
10. Преступники редко заранее объявляют… .	свои намерения
11. Андрей объяснил мне… .	устройство прибора
12. Анна очень красочно описывала… во время путешествия.	свои приключения
13. Вадим так и не раскаялся… , что был груб с Анной.	то
14. Его брата обвиняют… .	кража денег
15. Сестра упрекнула меня… .	невнимание к родителям

Chương 6
BÀI TẬP TỔNG HỢP

Hoàn thành các bài tập khoá sau sử dụng từ trong ngoặc ở dạng cần thiết.

О странах и народах

Островное положение способствует... (сохранение национальных традиций). В этом смысле... (Япония) часто сравнивают... (Англия).

Япония почти не знала преследования и подавления плодотворных идей из-за того, что они противоречили... (священные книги).

Когда иностранцы попадают в Токио, они поражаются... (религиозная терпимость японцев). Здесь не услышишь, чтобы государственные деятели в своих речах ссылались... (Будда или другие боги).

В. Овчинников, «Ветка сакуры»

По мнению англичан, многие народы, в частности итальянцы, слишком жестоко обращаются... (животных) и слишком мягки с детьми, Итальянцам же свойственно упрекать англичан… (обратное): что они чересчур обожают животных и чересчур сурово относятся... (дети).

В. Овчинников, «Корни дуба»

Иностранец, привыкший считать, что «молчание – знак согласия», часто ошибочно полагает, что убедил англичанина...(своя правота). Однако умение терпеливо выслушивать собеседника, не возражая... (он), вовсе не значит в Британии разделять... (его мнение).

В. Овчинников, «Корни дуба».

Русские почему-то полагают, что они богоносный народ, что Бог возлюбил... (они) и отметил, а свою постоянную несчастность одни объясняют... (ниспосланное испытание, избранность, Голгофские муки) и страшно гордятся, что удостоены своей доли страданий, другие же ропщут и вопрошают Бога, чем они его прогневили и в чём согрешили.

А грех на русских по крайней мере один; русские не любят... (ближний свой). И это взаимное неудовольствие, недружелюбие, разобщённость и, часто, откровенное злорадство есть, конечно, один из тягчайших грехов. Что тому причиной: оттого ли не любят... (ближний), что несчастны, или несчастны оттого, что не любят,- не знаю. Русским как будто всё время грустно, тянет куда-то вдаль, в чужие края.

И не потому ли русские любят дальние походы – военные или же просто туристические, что дорога, её протяжённость,её нескончаемость даёт душе убаюкивающее, ложное ощущение дела, которое будто бы делается, придаёт ложную осмысленность цели, ... (которая) якобы надо достичь, а смена пейзажей, цветных картинок даже возбждает иллюзию, будто время течёт.

Трагичность положения русских людей, которое думают и чувствуют похожим образом, - а нас довольно много,- в том, что... (наши мнения и эмоции) почти ничего не зависит: мы вольны думать всё, что нам заблагорассудится, но жизнь разламывает наше общество, нашу страну, нашу историю и наше будущее совсем не по тем линиям, как нам бы хотелось.

Когда очень уважаемый мною человек спросил меня, как я определяю своё место в этом сумасшедшем русском доме, я ответила... (он), что считаю себя патриотом без национализма и – одновременно – космополитом без империализма. «Вот потму-то, - заметил он, - все вы, русские, одновременно и шовинисты, и империалисты».

Печально. Он не понимает... (я), я - ... (он). А поймёт ли... (я) кто-нибудь, если я скажу, что если бы... (я) пообещали, что я никода не вернусь в Россию и не встречусь ни... (один русский), то я бы, наверное, повесилась?

Т. Толстая

Надо рубить «окно» на Восток

Последнее интервью академика Бориса Рыбакова

Это был один из самых известных учёных советской эпохи. Лауреат Ленинской премии, лауреат Сталинской, Герой социалистического труда, академик Борис Рыбаков

– автор свыше пятисот научных монографий и статей по истории восточных славян.

Он скончался 27 декабря 2001 года на 94-м году жизни в здравом уме и памяти. Незадолго до смерти академика... (он) встречался корреспондент «АиФ» Дмитрий Макаров.

- Как непревзойдённый знаток нашей истории, можете ли вы сказать, ... (что) началась Русь?

- ... (ответ на этот вопрос) я посвятил всю свою жизнь. Когда в школах преподаватели истории рассказывают... (дети) о Киевской Руси, они умалчивают о том, что это понятие изобретено кабинетными учёными.

Действительно, слова «Русь», «россы» – понятия очень древние и, по всей вероятность, происходят... (название реки Рось), впадавщей в Днепр южнее Киева. Археологические раскопки свидетельствуют, что в тех местах водилось много рыси. Но какое слово послужило основой для образования другого – «рось» для «рыси» или «рысь» для «роси», - сказать уже невозможно. Государство по имени Русь, которое превратилось затем... (Россия), с точки зрения географии всегда было понятием расплывчатым. Оно и по сей день являет собой удивительно живой организм, границы которого то сжимались до пределов одной современной области Российской Федерации, то расширялись, простираясь от царства Польского до Аляски и Калифорнии. И процесс формирования границ, мне кажется, ещё не закончился. Где они будут проходить, скажем, лет через пятьдесят, сказать невозможно. Слишком много нерешённых

территориальных проблем осталось от бывшего СССР, слишком много русских, украинцев, людей других национальностей осталось за пределами своей исторической родины.

- Но есть известное выражение: «Нельзя унести Родину на подошвах своих башмаков».

- Вся история Росссии доказывает... (обратное). С Днепра русичи шли на Север и основывали города Новгород, Псков, Русса, Ладога и другие. Наши далёкие предки стали, может быть, первыми посредниками в диалоге Север – Юг. Они проложили торговый путь «из варят в греки», что помогло им развить собственную экономику и в конечном итоге построить государство. Экономический интерес заставлял россиян искать и находить... (свой язык и образ мысли) другие племена и народы. Мы «рубили окна» не только в Европу, но и в Закавказье, Центральную Азию, на Дальний Восток, создавая новые торговые пути, На торговых путях строились новые города, которые впоследствии стали основой государства Росийского.

- Национальную гордость многих «великороссов» во все времена душила обида, что мы отстаём от Европы в экономичесом и духовном отношении. Обидно осознавать, что, когда твои предки ещё лазали по деревьям, в Греции уже существовала высочайшая античная культура... (экономика) и говорить нечего. Откуда это тысячелетнее отставание?

- Оно вполне естественно. История отдельных народов всегда развивалась неравномерно. Это связано с

переменами в климате, перемещениями целых народров, войнами и другими факторами.

Культура той же Греции почти что замерла в своём развитии на сотни лет после порабощения её турками, и страна смогла востановить свою государственность благодаря помощи России. Из рук греков россияне подхватили знамя православной культуры и подняли его на величайшую духовную высоту. Русских православных святых почитают во всём христианском мире. Не забывайте, что наши предки выиграли... (право на жизнь, на место под солнцем) в жестокой конкурентной борьбе со многими мощными народами: половцами, печенегами, монголо-татарами, тевтонцами.

- А что представляет собой эта борьба сегодня?
- Она продолжается, принимая новые формы. Чтобы восстановить позиции великой державы, России, как мне кажется, нкобходимо вернуться к тому, ... (что) она начинала; прокладыванию пути «из варяг в греки». Только «греками» должны стать страны Дальнего Востока, где новые силы набирают дрение цивилизация Японии, Китая, Кореи, а «варягами» – страны Европейского Союза. Мы должны также использовать... (свои давние исторические связи с Ближним и Средним Востоком, Центральной Азией), где с давних времён пользуемся... (авторитет).

Историческая роль России состоит … (то), чтобы быть своего рода «срединной империей» между Европей и Азией, что позволит ей поднять экономику, консолидировать население и свою историческую территорию.

О писателях

Об Александре Пушкине

Пушкин – это такое сочетание доброты, юмора и величайшей гармонии, оно оздоравливающе действует...(души людей).

Ф. Искандер

Об Антоне Чехове

Необыкновенно скорый на знакомства и дружбы, он в первые же годы своей жизни в Москве перезнакомился буквально... (вся Москва, все слои московского общества).

И как весело ему было с людьми! Он при первом знакомстве с людьми почти всегда относился... (они) с полной доверчивостью, и так неистощима была его душевная шедрость, что многих людей он был готов наделять богатствами своей собственной личности.

И до такой степени он был артельный, хоровой человек, что даже писать мечтал не в одиночку, а вместе с другими.

Это желание великого мастера дружески сотрудничать с людьми, даже самыми малыми авторами было у него непритворно, так как при первой возможности он охотно принимался... (такое сотрудничество).

А когда А.С. Суворин принял было предложение Чехова и согласился...(совместное писание драмы), Чехов со своей обычной энергией тотчас же взялся...(это дело) и детально разработал все десять характеров будущей пьесы, и не его вина, если вскоре это дело распалось.

Работать... (люди) и скитаться с людьми, но больше всего он любил веселиться с людьми, озорничать, хохотать вместе с ними.

То нарядиться в бухарский халат, наденет чалму и разыгрывает из себя "бедуина", загримирует себя прокурором и произносит обвинительную речь против друга своего Левитана, речь, которая, по словам его брата, «всех заставляла умирать от хохота». Чехов обвинял Левитана... (и уклонение от воинской повинности, и тайное винокурение, и содержание тайной кассы ссуд).

В эти импровизации Чехов вовлекал и других. Когда ему приходила охота представить зубного врача, в качестве пациентов выступали пять или шесть человек из обитателей Бабкина. До той поры эти люди, должно быть, и не подозревали в себе... (артистические склонности), но Чехов заразил их своим импровизаторским творчеством, и они охотно примкнули к игре.

А его ранние письма к родным и друзьям! Читая их, смеёшься даже... (неудачные остроты), ибо они так и пышут весёлостью.

***

Связь его с природой была так неразрывна, что он в своих письмах либо проклинал её, либо радовался... (она) до восторга, но никогда не чувствовал равнодушия к ней.

И как горячо возразил он... (угрюмая толстовская притча) «Много ли человеку земли нужно?», где доказывалось, что человеку, хотя он и мечтает о захвате необъятных пространств, нужны только те три аршина, которые будут отведены для его погребения.

«Но ведь три аршина нужны трупу, а не человеку – писал он в «Крыжовнике». – Человеку нужно не три аршина земли, не усадьба, а весь земной шар, вся природа, где на просторе он мог бы проявить свои свойства и особенности своего свободного духа».

Как издевался он... (те писатели), которые, домоседствуя в четырёх стенах, наблюдают жизнь с одного лишь Тучкова моста.

Сам Чехов уже к тридцатилетнему возрасту побывал и во Владивостоке, и на Гонконге, и на Цейлоне, и в Сингапуре, и в Индии, и в Стамбуле и ещё не успел отдохнуть после этой поездки, как уже отправился в Вену, в Венецию, в Рим, в Неаполь, в Монте-Карло, в Париж.

* * *

Но его отношение к природе отнюдь не ограничивалось пассивным созерцанием её «богатств» и «роскошей». Ему было мало художнически любоваться... (пейзаж), он и в пейзаж вносил свою неуклонную волю к созидательному преобразованию жизни. Глядя на него, было невозможно не вспомнить... (те пылкие лесоводы и садовники), которых он изобразил в своих книгах.

Этот образ лесовода-романтика, поэтически влюблённого в деревья, был так дорог Чехову, что на протяжении нескольких лет об обращался... (этот образ) трижды.

В деле озеленения земли, как и во всём остальном, был неутомимо активен. Ещё гимназистом он насадил у себя в Таганроге небольшой виноградник. А когда поселился в разорённом Мелихове, он посадил там около тысячи

вишнёвых деревьев.

А через несколько лет, поселившись в Крыму, на выжженном пыльном участке, он с таким же увлечением сажает и черешни, и шелковицы, и пальмы, и кипарисы, и сирень,и крыжовник, и вишни.

И конечно, не раз он делится... (своё счастье) с другими: посылает родственникам семена в Таганрог, чтобы и те развели у себя хоть какой-нибудь сад. И дарит свои деревья соседу, чтобы и у соседа был сад.

А когда в своей «Дуэли» он захотел показать, как никчемно было паразитарное существование Лаевского, он раньше всего обвинил... (он) в том, что Лаевский в родном саду «не посадил ни одного деревца».

И обращается... (шутливый вопрос) к одному члену таганрогской управы, нельзя ли дать ему место садовника в городском саду Таганрога.

И, словно о важных событиях, сообщает... (друзья и родные): «Мои розы цветут изумительно», «Розы у меня необыкновенные».

А когда расцвела у него в Ялте камелия, он поспешил сообщить об этом... (жена) телеграммой.

В каждом цветке – как и в каждом животном – он чувствовал личность, характер, индивидуальные качества. Не только... (люди), но даже... (цветы) не умел он отнестись равнодушно.

Натура жизнеутверждающая, динамическая, неистощимо активная, он стремился не только описывать жизнь, но и переделывать, строить её.

Вообще всякое строительство увлекает... (он), так как

оно, по его представлению, всегда увеличивает сумму человеческого счастья.

Именно Чехов поставил в Таганроге памяник Петру Первому. Он вёл для этого переговоры с самим Антокольским, он убедил... (Антокольский) пожертвовать изваянную им статую... (город), он организовал её отливку и бесплатную доставку в Таганрог, он выбрал для неё наилучшее место и заранее радовался... (такое великолепное украшение города). Часто эта даятельность Чехова требовала от него... (продолжительная чёрная работа).

А когда он затеял устроить в родном Таганроге общественную библиотеку, он не только пожертвовал туда...(личная библиотека), но четырнадцать лет подряд посылал ей закупаемые им груды книг.

Например, из Ниццы в конце девяностых годов сообщал: «Чтобы положить начало иностранному отделению библиотеки, я купил... (все французские классические писатели) и на днях послал в Таганрог. Всего 70 авторов, или 319 томов».

А его работа в качества земского врача!

По свидетельству его сестры, которая была у него фельдшерицей, он «принимал у себя в усадьбе ежегодно свыше тысячи больных крестьян совершенно бесплатно, да ещё снабжал... (каждый из них) лекарствами».

Здесь я говорю не о его доброте, а опять-таки о его колоссальной энергии, о его страстном стремлении к самому активному вмешательству в жизнь ради того, чтобы люди зажили умнее и счастливее.

Все отношения к людям сложились у Чехова так, что он брал у них очень мало, а чаще не брал ничего, но давал им без конца и без счёту.

Начиная с 1884 года, когда он сообщил... (курсистка Юношева); «Работку нашёл Вам маленькую, но... (плата за слушание лекций) во всяком случае хватит», - и до последнего месяца жизни он за все эти двадцать лет не провёл,кажется, ни единого дня без хлопот о чужих делах.

Он сам с обычной свое страстной энергией вмешивался в творческий процесс того автора, который обращался к нему... (совет), и щедро дарил ему свои собственные краски и образы.

Прислал ему писатель Лазарев-Грузинский свой водевиль, Чехов начал было критиковать... (эта рукопись), но потом не выдержал и стал сам сочинять за Лазарева – Грузинского.

Можно написать целую книгу о том, как работал он а Ялте в Попечительстве о приезжих больных. Многие чахоточые приезжали тогда в Ялту без гроша в кармане – лишь потому, что им было известно, что в Ялте живёт Антон Павлович Чехов; «Чехов устроит. Чехов обеспечит... (и койка, и столовая, и лечение)!»

Денег у него было мало, но он раздавал их десяткам людей.

Он и сам сердился на себя... (расточительство), но, по возможности, никогда... (никто) не отказывал, потому что давать «в долг без отдачи» было давней его специальностью. И делал это до такой степени тайно от всех, что даже близкие люди считали его «скуповатым»!

Все просьбы он всегда выполнял, хотя никак невозможно понять, откуда бралось у него для этого время.

Была ли это филантропия? Нисколько.

Называть его «типичным филантропом» могут лишь те скудоумы, которых Герцен называл тупосердыми.

Эти тупосердые почему-то решили, что то или иное участие (порою весьма отвлечённое) в коллективной борьбе с социальной неправдой совершенно освобождает их... (всякие заботы) о каждом отделном нуждающемся. Но Чехов никогда не забывал, что любовь к человечеству лишь тогда плодотворна, когда она сочетается с живым участием к судьбам отдельных людей. Жалость к конкретному человеку была его культом. Даже простые люди, никогда не читавшие Чехова, чувствовали в нём своего «сострадальца». Куприн рассказывает, что, когда в Ялте в присутствии Чехова на борту парохода какой-то пришибеев ударил... (лицо) одного из носильщиков, тот закричал на всю пристань:

- Ты думаешь, ты... (я) ударил? Ты – вот... (кто) ударил! – и указал на Чехова, потому что даже он понимал, что для Чехова чужая боль – своя.

По К. Чуковскому

О Максиме Горьком

В отличие от очень многих, он не стремился... (слава) и не заботился... (её поддержание), он не боялся... (критика), так же как и не радовался... (похвалы) любого глупца или невежды, он не искал... (случай) убедиться... (своя

известность), быть может, потому что она была настоящая, а не дутая. Я не видел человека, который носил бы свою с большим умением и благододством, чем Горький.

В. Ходасевич, «Некрополь»

О Марице Цветаевой

В июле 1917 года... (я), по совету Брюсова, разыкал Эренбург. Тогда я узнал... (этот умный писатель, человек противоположного мне склада, деятельный, незамкнутый).

Эренбург расхваливал... (я) Цветаеву, показывая мне её стихи. Цветаева не доходила до меня. Я во всём искал не... (сущность), а... (посторонняя острота).

Весной 1922 года я купил... (маленькая книжечка её «Вёрст»). Меня сразу покорило лирическое могущество цветаевчкой формы... Какая-то близость скрывалась... (эти особенности), быть может, общность испытанных влияний.

Я написал... (Цветаева) в Прагу письмо, полное восторгов... Она ответила... (я). Между нами завязалась переписка.

Летом 1935 года я... попал в Париж, на антифашистский конгресс. Там я познакомился... (сын, дочь и муж Цветаевой) и как брата полюбил... (этот обаятельный, тонкий и стойкий человек).

Члены семьи Цветаевой настаивали... (её возвращение) в Россию.

Цветаева спрашивала, что я думаю по этому поводу... Я не знал, что... (она) посоветовать, и слишком боялся, что ей и её замечательному семейству будет у нас трудно и

неспокойно. Общая трагедия семьи неизмеримо превзошла мои опасения.

Если бы я стал рассказать... (история объединявших меня с Цветаевой стремлений и интересов), ... я должен был бы посвятить... (этот) целую книгу.

Б. Пастернак

О Михаиле Булгакове

Я хочу здесь отметить... (один фаск), ... (который) стоит обратить внимание. У матери в семье было шесть братьев и три девочки. И из шести братьев трое стали врачами. В семье отца один был врачом. После смерти нашего отца потом не сразу мать вышла замуж, и наш отчим был тоже врачом. Поэтому я опровергаю здесь мнение, что Михаил Афанассьевич случайно выбрал эту профессию. Совсем не случайно. Это было как-то в воздухе нашей семьи – и Михаил выбрал свою профессию, свою медицину обдуманно и сознательно. И он любил... (своя медицина).

Родители, между прочим, как-то умело нас воспитывали. И вот эта свобода, которую нам давали родители, тоже способствовала нашему развитию, она не повлияла... (мы) плохо.

Отец у нас умер рано. Он погиб от тяжёлой болезни почек. От такой болезни умер и Михаил Афанасьевич. Да. Болензь и смерть Михаила Афанасьеввича буквально повторили... (болезнь и смерть нашего отца). Отец умер 48 лет, а Михаил Афанасьевич – 49. И это было, может быть, наследственно, а может быть, повлияло то, что в годы гражданской войны Михаилу пришлось трудно.

Так вот об отце. Он был профессором, он очень много писал, он очень много работал. Много времени проводил в своём кабинете. Отец обладал... (огромная трудоспособность). Смерть отца для всей семьи была неожиданным и очень страшным ударом. Подумайте, семеро детей осталось на руках у матери, и тем не менее она сумела дать нам радостное детство. Она была жещина энергичная, очень умная, жизнеспособная и радостная. У нас в доме всё время звучал смех.

Михаил Афанасьевич, старший, отличался... (одна особенность). Он был весел, он задавал тон шуткам, он писал сатирические стихи... (та же самая мама и мы), давал нам всем стихотворные характёристики, рисовал карикатуры. Он был человек всесторонне одарённый: рисовал, играл на рояле. Действительно, это был редкий случай.

Но были моменты в его жизнь, когда он задумывался. Он сидел у себя за письменным столом (стдентом уже с папиросой), молчал и думал... (что) думал?... (что) молчал? О смысле жизни. О цели жизни. О назначении человека.

Михаил очень много дуамал... (смысл жизни, смерть). Думал... (цель жизни). У нас очень много в семье спорили... (религия, наука, Дарвин). И он, задумываясь над этим, ставил вопрос о том, кем же, каким же должен быть человек.

У нас в доме интеллектуальные интересы преобладали. Очень много читали. Прекрасно знали литературу. Занимались иностранными языками. И очень любили... (музыка). Наше основное увлечение была опера.

Расскажу... (занятия Михаила) естественными науками и медициной. Он увлекался... (опыты), экспериментировал. Ловил жуков. Он увлекался... (энтомология), собрал очень хорошую коллекцию бабочек. Причём там были редкие экземпляры. Михаил очень много работал... (микроскоп).

У Михаила в жизни было одно увлечение, о котором не известно его биографам. Он любил... (дети), в особенности... (мальчишки). Он умел играть с ними. Он умел... (они) рассказывать, умел привязать их так к себе, что они за ним ходили раскрывши рот. Вот... (это качество Михаила Афанасьевича) я хотел бы отметить особо, кончая свои воспоминания.

Из устных воспоминаний Н.А Земской – Булгаковой, записанных Е.А. Земской

Об Алкександре Твардовском

В Ялте я познакоммился... (молодой челловек), который был щедро оделен природой.

Он держался несколько в стороне. Между ним и собеседником сразу же устанавливалось раастояние. Возможно, это было связано с прямодушием Твардовского. Из гордости он не желал скрывать... (свои мнения).

Я бы солгал, уверяя, что уже тогда задумался... (хранившаяся в душевной глубине нравственная сила Твардовского).

Прошли два года, да не прошли, а промчались... (Ялта) занимали немцы, война стала ежедневностью, бытом, трудом, объединившим всех от мала до велика.

Но мы оба работали – и не знаю, как он, а я пристально следил... (его работа). Я понял, что, осознав себя как поэта народного, Твардовский уверенно займёт... (своё, особенное место) в нашем искусстве.

Зимой 1951 года я получил... (Твардовский) письмо, в котором он вежливо сообщал, что «много наслышан» о второй части романа «Открытая книга» и был бы рад познакомиться... (она). Месяца через два он заехал ко мне и подтвердил... (своё желание) поскорее познакомиться... (роман).

Была в моей жизни трудная полоса, когда мучительная бессонница заставила меня прибегнуть к лечению гипнозом. Но на другой день странное чувство «неодиночества» не покидало меня. Не знаю, кто оставался со мной, но кто-то оставался. Это был добрый дух. В противном случае он не убеждал бы... (я), что нужно обходить некоторые стороны жизни, несмотря на то что они в полной мере соответствовали... (замысел романа).

Не знаю, что в действительности думал... (мой роман) Александр Трифонович. Как утверждала редакторша, он возражал против... (какие бы то ни было личные отношения). Я защищался, и кое что удалось отстоять.

Роман был напечатан на страницах «Нового мира» в 1952 году.

Пришёл месяц, другой, и я случайно встретил Твардовского в Союзе писателей.

- Ну что ж! Почти «Джейн Эйр», - сказал он.

Тон его мне не понравился. Я промочал. Не время и не место было упрекать... (он) в том, что он допустил

появление бледного подобия «Джейн Эйр» на страницах «Нового мира».

Встречаясь с ним, я не мог освободиться... (чувство скованности).

Между тем годы шли шестидесятые. Я много работал и всё написанное относил в «Новый мир».

Разказ «Кусок стекла» понравился ему. Он позвонил... (я) и сердечно поздравил.

Но вот я предложил «Новому миру» роман «Двойной портрет», и разговор с Твардовским был коротким, но мучительным.

Весь роман состоял... (происшествия, поистине поразительные) по той определённости, с которой выразилось в них время. Но должен ли я был идти вслед за этой исключительностью – вот... (что) усомнился Твардовсий. Он полагал, что нет, не должен... Роман, по его мнению, был написан без психологической глубины...

Согласившись с Твардовским, я дважды переписал роман, оставив только то, что соответствовало... (эти соображения).

В. Каверин, «Миг узнавания»

Помню – горы сырого снега, мокрый асфальт, солнце, предчувствие весны. В этот день я познакомился... (Александр Трифонович Твардовский).

К Твардовсому уже в те годы, во времена Литинститута, мы относились как... (классик). И я, конечно, волновался не только от нетерпения... (узнать

свою судьбу), но и от предстоящей... (встреча с известным поэтом). Подробности разговора помню плохо. Помню, он допытывался, откуда я родом. «Москвич? Коренной? Родители тоже москвичи?». Я объяснил... (родители). Потом он познакомил... (я) со своим заместителем, Сергеем Сергеевичем Смирновым.

Прощаясь, Твардовский сказал:

- Читается ваша рукопись с интересом. Дадим опытного редактора, поработаете как следует.

Редактора для рукописи нашёл сам Твардовский – Тамару Григорьевну Габбе. Тамара Григорьевна, с крторой мы очень подружились, признавалась... (я), что вначале не хотела браться... (редактирование). Но... (эта работа) настоял Маршак, говоря, что «Твардовский очень просит». Тамара Григорьевна решила посмотреть рукопись. Посмотрев, согласилась: рукопись... (она) заинтересовала.

Тамара Григорьевна умерла ещё не старой женщиной, пятидесяти семи лет. Близких людей, кроме Маршака, у неё не было. Твардовский очень сочувствовал... (горе старшего друга). Был звонок из Союза писателей: от имени Твардоского... (я) просили выступить на траурном митинге. Я сказал, что не смогу, не умею. Это была истинная правда. Я не смог бы выговорить двух фраз.

Встретились... (Адександр Трифонович) в тесной, набитой людьми квартире Тамары Григорьевны. Я чувствовал, у Александра Трифоновича возникало отчётливое предтавлние обо мне: весьма далёкое от того, что я есть на самом деле. Но ничего поделать не так, как сочинял прежде, меня напечатают, тогда поговорю, объясню.

В 1964 году мы с Александром Трифоновичем оказались соседями по дачному посёлку. Первое время соседство с Александром Трифоновичем никак не отражалось... (наши отношения). Постепенно в разговорах обнаружилось, что мы на многое смотрим одинакого. Летом мы стали встречаться и разговаривать чаще.

Если в журнале готовилась к опубликованию какая-нибудь яркая вещь, Александру Трифоновичу не терпелось поделиться... (радость), даже с риском выдачи редакционной тайны. То, что Александр Трифонович делился со мной... (такие редакционные сокровенности), значило много, и я гордился... (это). Я радовался... (приход Александра Трифоновича), работа прерывалась на несколько часов, а иногда и на целый день.

Александр Трифонович был ровен, проницателен и как-то по высшему счёту корректен со всеми одинаково. Ну и я был один из этих людей... (его фразы), вроде такой: «Почему вы нам ничего не приносите? Приносите!» – я относился с мучительным недоверием. Я подозревал в них... (глубоко спрятанная ирония). Конечно же он смеялся... (я).

У меня были рассказы, но дать их Александру Трифоновичу я не решался. Я боялся...(отказ, удар по самолюбию), я боялся нарушить наши отношения, умеренно дружеские.

Ю. Трифонов

О музыкантах

На концерте Шаляпина

Вечно «билеты все проданы», а чтобы они были «проданы», надо, чтобы перед кассой дежурил хвост: «жаждущих»... и вот эта совокупность обстоятельств сделала то, что я почти не слыхал... (наш Фёдор Иванович»), как называл и вызывал Шаляпина во вчерашнем концерте мой сосед слева.

С места, где я сидел, однако, он был весь виден. И вот я смотрел, как он «выходил».

Бог пения спешил к своему месту. Этот его характерный хохолок над лбом, ни у кого ещё не встречающийся. Все его знают... Он глубоко гармонирует... (линия лица) под ним и гармонирует даже... (дальнейшая фигура). Можно Шляпина представить без рук, без ног, но без этого пучка прямо стоящих, не густых отнюдь, волос – нельзя его вообразить, нельзя... (он) мыслить, думать. Это как «длинные волосы» у Самсона: что-то личное, особенное и в чём «суть». Без пучка Шаляпин пропадёт, и даже... (он) не за что будет любить. Изменить... (он) Далила – и изменит... (он) публика. В пучке же выражено: «Я так хочу».

И он запел.

Тут, когда он стоял среди других и когда он пел вместе с другими, тоже прекраснейшими певцами, можно было увидеть, в чём разница. Сами по себе прекрасные, они были около него как грибы, пение их превращалось...

(грибное пение), а его пение было каким-то шумом древесной листвы и ветра вверху. У Шаляпина – царственное пение.

Голос Шаляпина, скорее, тон его – чрезвычайно благородный. В сущности, бас – грубая форма голоса. И, собственно, вчера было удивительно, каким образом Шаляпин, бас, успел так зачаровать, получить... (эта слава)? Но тут секрет, что у Шаляпина бас не имеет... (все грубые особенности) этой части голоса, лишён всего грубого, жёсткого в себе – и между тем сохраняет силу именно баса. Пользуясь древними мифами, я сказал бы, что это «Ахилл, спрятанный под женскою одеждой», в пору его отрочества, когда заботливая мать Фетида скрывала... (он) среди дочерей какого-то царя. А голос-то у него (Ахилла) был мужской. Вот у Шаляпина и есть это.

Шаляпина можно назвать гением беспорядочности, растрёпанности и, вообще, этого «кока надо лбом», который «чёрт знает, чего хочет, но ему не повиноваться нельзя». Видно сразу же, что он не бережёт себя, не думает... (себя). Около него нет культуры, он – явление.

Вот отчего Петербург и Европа так счастливо слушают Шаляпина. Мы слушаем и счастливы; а его «разддольная душа» тоже цветёт, когда столько народа «гуляет во зелёном лесочке»... Так мы вчера «гуляли» в его пении; и «лесочек» радовался... (и розовый платочек, и кисейная косыночка, и хороший паренёк, и «вся раздольная Русь»).

Спасибо за «вчера».

По. В Розанову

Он (Скрябин) воспитывал в себе разные виды одухотворённой лёгкости и неотягощённого движения на грани полёта... (явления этого рода) надо отнести его чарующее изящество, светскость, с какой он избегал в обществе... (серьёзность) и старался казаться пустым и поверхностным.

Он спорил с отцом...(жизнь, искусство, добро и зло). В одном они были согласны – во взглядах на сущность и задачи мастерства...(всё остальное) расходились.

Мне было двенадцать лет. Половины их споров я не понимал. Но Скрябин покорял меня свежестью своего духа. Я любил... (он) до безумия. Не вникая в суть его мнений, я была на его стороне.

С этой осени я шесть следующих лет отдал основательному изучению теории композиции.

Никто не сомневался... (моя будущность). Судьба моя была решена.

Б. Пастернак

В мире языка

Здравствуй!

Сколько раз мы произносили это слово, когда встречались... (друзья и знакомые). А кто из нас при этом задумывался... (его исконный и исходный смысл)? Сейчас это слово для простой знак вежливости. А ведь в

древности, говоря «Здравствуй!», человек заботился... (здоровье свего ближнего): «здравствуй» значит будь здоров. Между прочим,... (такая же семантика) когда-то имел глгол «целовать». Современный смысл этот глагол получил позднее, в связи с обычаем при встрече не только приветствовать, здороваться... (человек), но и целоваться. Буквально же «целовать» значит желать быть целым, невредимым, здоровым.

В мире науки

Жизнеописание Солнца за 12,4 миллиарда лет

Астрономы столетия наблюдают... (звёзды) и сумели выделить среди них совсем молодые светила, которые едва достигли... (зрелось), и те, чей путь уже подходит к концу.

Наша звезда – Солнце – относится... (средние или даже малые по величине, ничем не выдающиеся небесные тела). Эта звезда не прожила ещё и половины срока, отведённого ей природой, - от рождения до смерти. Однако она уже исползовался почти... (половина водорода), который в ядре светила превращается... (гелий), высвобождая гигантскую энергию. Масса солнечного вещества первоначально на 70,6% состояла... (водород), теперь доля водорода упала до 36,3%.

Ежесекундно в центральных областях Солнца 600 тонн водорода превращаются... (гелий). При этом температура достигает... (пятнадцать миллионов градусов). Примерно

4,3 тонны перехолит... (лучистая энергия), которая даёт тепло и самому Солнцу, и всему его планетному семейству. Давление в центральных областях светила противостоит гравитационным силам тяжести его верхних слоёв. С течением времени... (эта постоянная борьба ядра и периферии) выигрывают центральные силы: ведь только в центре звезды высокое давление и температура так воздействуют... (атомные ядра), что приводят к их слиянию. Объём, в котором происходит ядерный синтез, постоянно расширяется. Поэтому неуклонно повышается светимость Солнца.

Когда же в центре Солнца затухнут ядерные реакции синтеза, начнётся новая схватка между центром и внешними слоями звезды. «Выгоревший» водород, пишут астрофизики, уступит... (внешнее давление), центр сожмётся. Но тогда повысится концентрация остатков ещё не вступившего в ядерную реакцию водорода. Он разгорится «жарче», и центр снова расширится. В конце концов Солнце в возрасте 7,5 миллиарда лет «раздуеся» и перейдёт... (стадия красного гигнта). Предполагается, что его диаметр превзойдёт диаметр нынешнего Солнца в 160 раз. В таком состоянии светило проживёт несколько миллионов лет. Оболочка этого шара будет относительно тонкой и нагретой лишь на 3000 градусов – отсюда и красный цвет звезды. При температуре 100 миллионов градусов ядерные реакции перейдут... (новая граница): ядра гелия (полученные из водорода) начнут сливаться в ядра углерода. Гелий как топливо выделяет несоизмеримо больше энергии, чем сжигаемый водород.

Солнце из красного гиганта за короткое время перейдёт... (состояние белого карлика). По размерам оно уступит... (нынешнее Солнце) в десяток раз, но по светимости станет в 40 – 50 раз больше. В таком виде наше светило проживёт, возможно, около 100 миллионов лет.

Но когда придут к концу запасы и водорода и гелия, повторится бурное расширение светила – оно снова перерастёт ... (красный гигант). Зона горения гелия переместится ближе к периферии. Светило, ... (который) превратится Солнце, поторяет стабильность: начнутся отдельные вспышки, происходящие оттого, что в ядерную реакцию включатся не затронутые ранее остатки гелия. Светимость будет то резко возрастать,то падать – у других звёзд наблюдают именно... (такая картина). В отдельных случаях светимость звезды возрастает более чем в 5000 раз. Так обычно малые и средние по размеру звёзды готовятся... (умирание). Потом начинает усиливаться «солнечный ветер», то есть разбегание частиц звёздной оболочки. Пройдут тысячи лет – и от красного гиганта останется лишь маленькое горячее ядро.

Примерно 75 000 лет наше светило снова будет в стадии белого карлика Его диаметр уменьшиться до 80 000 километров (вместо нынешних 1 391 980 километров), а плотность вещества до стигнет... (два миллиона тонн) в каждом кубическом сантиметре. Вся история нашего ласкового, а порой и довольно жёсткого Солнца, ... (который) восхищаются жрецы и поэты и которое в периоды засухи лишает крестьян... (покой), займёт 12,4 миллиарда лет.

* * *

Хочу поделиться... (вы) своей тревогой относительно ближайшего будущего Земли. Вы, наверное, заметили, что в последнее время нашу планету всё чаше преследуют природные катаклизмы, при которых гибнет всё больше людей. Я не пророк, но могу сказать с уверенностью: в ближайшем будушем число таких катастроф значительно увеличиться. Попытаюсь объяснить, почему это происходит.

Атмосфера нашей планеты представляет собой как бы выпуклую линзу, фокусирующую солнечные лучи. Фокус этой «линзы» находится примерно в центре Земли, вследствие чего ядро разогревается до очень высокой температуры, а на поверхности планеты появляется зона повышенной энергетической активности. Эта энергетически активная зона смещается к Северному полюсу в летний период и к Южному – в зимний. Размеры её зависят от угла преломления солнечных лучей на границе разделения газовых слоёв атмосферы. Чем легче газы, тем меньше угол преломления и тем больше размеры этой зоны.

В настоящее время мы наблюдаем... (такая картина). За счёт переработки угля, нефти, сжигания древесины идёт активное газообразование внешних слоёв атмосферы. При этом изменяется не только объём атмосферы, но и еёкачественный состав. Угол преломления солнечных лучей увеличивается, а всё вместе приводит к тому, что активная энергетическая площадь солнечного потока уменьшается, тодла как количество поступающей от

Солнца и из космоса энергии остаётся прежним. Как это отражается... (поверхность планеты)? Очень просто: температура нижних слоёв атмосферы значительно повышается, но только в активной зоне, а за её пределами, в силу оптических законов, понижается. Когда в активной зоне температура становится выше, нагретые газы устремляются вверх. Чем сильнее они нагреваются, тем быстрее поднимаются, а на замену им текут газы из-за границы активной зоны, где создаётся разрежение и дополнительное падение температуры. Всё это способствует... (интенсивное испарение жидкости с нагретой поверхности). Территории рядом с экватором будут прогреваться до необычайно высоких температур, в результате чего растения и животные могут погибнут. Из-за сильного испарения жидкости с поверхности морей и океанов, а также в предгорьях навосточных побережьях материков и крупных островах начнутся необычайно сильные ливневые дожди. В горах начнут таять ледники, рождая селевые потоки. На границе активной зоны за счёт перепадов давления будут возникать ураганы. И это ещё не все сюрпризы природы! Изменение фокусировки солнечной энергии изменит...(температура магмы внутри планеты). Ближе к экватору магма будет нагреваться сильнее и расширяться, а ближе к полюсам – охлаждаться и уменьшаться в объёме, в результате чего начнутся землетрясения большой разрушительной силы.

Вывод из всего сказанного таков: парникового эффекта, ... (который) так много говорят, в ближайшее время не ожидается. Его не будет никогда, поскольку он возможен

только в замкнутом пространстве. Однако будет очень чёткое разделение высоких и низких температур, что приведёт к ураганным ветрам и выпадению огромного количества осадков, рождающих паводки, наводнения и селевые потоки. В летнее время увеличится количество и масштаб лесных пожаров. Всё это отразится... (здоровье людей), вызывая небывало высокую смертность.

Это реальное положение вещей. Исправить ситуацию можно, но только в том случае, если люди очень серьёзно задумаются... (судьба своей планеты). Я не призываю отказаться... (достигнутое),но, сели не работать... (новые источники энергии), ... (мы) ждёт гибель от катаклизмов, голода и эпидемий. На самом деле способы получения безопасной энергии давно известны. Это гелиоустановки, ветроустановки, гидротурбины, использование тепла недр Земли, приливно-отливные электростанции. Все эти способы пригодны, чтобы снабжать... (энергия) малые населённые пункты. И что немаловажно, эти способы дают возможность не только обеспечить дальние посёлки... (дешёвая энергия), но и отказаться... (прокладка) туда дорогостоящих линий электопередач.

А главюе, чтобы получать... (такая энергия), не надо сжигать топливо! Если снизится количество выбросов в атмосферу, то природа постепенно начнёт восстаналиваться. Люди должны со всей серьёзнстью думать... (свои действия и их последствия) и нести ответственность... (будущее нашей планеты).

По А. Клюеву

Живые машины времени

Бабочка-подёнка живёт всего один день – от рассвета до заката. А вот «век» черепахи, говорят учёные, может растянуться и на 300 лет. Почему так получается? Кто из них счастливее? Можем ли мы, если мы воспользуемся... (патенты природы), продлить свою жизнь?

Давайте попробуем разобраться.

Помните анекдот?

Улитка-детёныш спрашивает... (мать):

- Можно я пойду на ту сторону улицы погулять?

- Нет, сынок, через шесть часов пойдёт рейсовый автобус, ты можешь не успеть и попасть под него.

И действительно, как отмечают исследователи, улитки живут в мире, где интервал менее чем в четверть секунды попросту не воспринимаетсяю Для них и минуты проносятся незаметно. А вот для голубя секунда длится гораздо дольше, чем для нас. Он может успеть куда больше за это время.

Ещё больше ускоренное восприятие окружающего мира у мухи. И если вдруг произойдёт взрыв, то муха успеет улететь.Вряд ли что плохое случится и с голубем. Но... (улитка) лучше не спрашивайте.

Почему так получается? «Внутри каждого живого организма есть свои собственные биологические часы, - отвечают на такой вопрос исследователи. – Получается, что их «маятник» может двигаться с различной скоростью. У той же мухи секунда растягивается примерно в 10 раз по сравнению с нашим восприятием»... (это), кстати, следует,

что нам достаточно транслировать всего 24 кадра в секунду, чтобы мы увидели на киноэкране движущееся изображение. Для мухи же придётся пропускать более 200 кадров в секунду. Иначе изображение для неё распадается... (отдельные неподвижные кадры). Более того, свойственное им фасеточное зрение вообще склонно воспринимать мир по фрагментам. Так что их глаза замечают любое движение столь быстро, что застать муху врасплох редко кому удаётся. Быстрая реакция на любую опасность – единственная защита для маленького уязвимого насекомого.

Стало быть, летающим охотникам за мухами и прочими насекомыми нужна ещё более быстрая реакция. Скажем, сокол-чеглок, чтобы успеть за стрекозой, должен быть исключительно быстр. Однако наряду с тренировкой, природной скоростью он использует и ещё... (кое-какие хитрости). Например, замечено, что чаще всего птицы охотятся за насекомыми либо рано утром, либо на склоне дня.

А знаете почему? Да потому, что в это время суток уже не так жарко, как днём, даже летом. А насекомые – существа хладнокровные, с уменьшением температуры окружающего воздуха пронижается и скорость их реакции. Птицы же – теплокровны, у них постоянная температура тела. Отсюда и успех охоты на склоне дня.

Впрочем, и хладнокровные хищники тоже не лыком шиты... (хладнокровные хищники) относится, например, большая белая акула. Её основная добыча – тюлени и морские львы - ябляются теплокровными животными.

Чтобы поспеть за ними, акуле пришлось приспособиться. Специальные сосуды гонят тёплую кровь из глубины организма непосредственно к самым глазам хищницы, обогревая их. И акула неплохо видит в воде. Ну а поскольку гидродимамика её совершенна, то ей достаточно сравнительно небольших мускульных усилий, чтобы развить приличную скорость и схватить... (добыча) острыми зубами.

Так что беспечные ныряльщики и не подозревают... (проскользнувшая мимо них смерть). Акулы довольно разборчивы в еде, и лищь в крайнем случае хватают... (ныряльщики), особенно в прорезиненных костюмах.

В общем, получается, что конфикт охотника и жертвы - это зачастую также итог разного восприятия времени. У медлительной черепахи нет никаких шансов убежать; и она прячет... (своё тело) в прочном панцире. Зато она проводит свою жизнь в покое, неспешно пожёвывая травку. И, наверное, поэтому может прожить столь долго.

Универсальный показатель метаболической реакции в организме – ритм сердце биения. Сердце колибри, например, бьётся с частотой 1200 ударов в минуту. А потому птичка может махать крыльями так быстро, что человеческий глаз их попросту не видит. Ленивец же четыре пятых своей жизни проводит во сне. Зато и живут они по-разному – колибри не больше года-двух; ленивец – несколько десятилетий.

Кстати, если бы у нас была такая скорость метаболизма, то человеку пришлось бы съедать ежедневно по 45 кг сахара. Но и это вряд ли спасло бы нас... (гибель). Дело в

том, что при таком сумасшедшем ритме приходится, чтобы не перегреться, отдавать много тепла в атмосферу. А при большой массе это не так-то просто. И кровь в нашем организме скорее всего попросту закипела бы...

Зато в охлаждении есть свой плюс. Как известно, некоторые животные спокойно впадают в спячку в холодное время года. И даже какое огромное животное, как медведь, ухитряется при этом доживать до весны сколько за счёт подкожных запасов жира.

Сможет ли человек когда- нибудь устраивать себе такие перерывы в жизни? Трудно сказать. Пока что опыты по замораживанию млекопитающих идут не очень успешно. При замерзании вода превращается... (лёд), увеличивается в объёме и разрывает стенки сосудов.

У тех животных, которые переносят замораживание безболезненно, есть свой своеобразный антифриз – сахароза. Она и не позволяет замёрзнуть, превратиться... (лёд) жизненно важным органам, например сердцу. Учёные ищут... (способы замораживания) подобным же образом и теплокровных животных. Но, как уже говорилось, успехи пока весьма относительны.

Поскольку температура человеческого тела, как и прочих теплокровных, практически всё время одинакова, то... (скорость химических реакций) в организме влияют в основном химичесие ускорители. Во время стресса адреналин, выбрасываемый в кровь, заставляет сердце биться ускоренно, а мысли бежать быстрее. А в итоге нам кажется, что в момент опасности секунды тянутся гораздо медленнее.

Однако за всё в этой жизни приходится расплачиваться. За любое напряжение мускулов, за стресс проходится платить укорачиванием общей продолжительности жизни. Именно из-за этого, как правило, спортсмены, вопреки распространённому заблуждению, долго не живут, умирают в сравнительно молодом возрасте. Травмы и растранжиривание общих резервов организма приводят их к раннему закату. А вот долгожители ведут ннеспешный образ жизни.

Их организм предохраняют от преждевременного старения цитамины – физиологически активные вещества, регулирующие скорость метаболизма. Ныне делаются попытки продлить активный период жизнедеятельности, а то и саму жизнь, за счёт введения в организм искусственных цитаминов, получаемых из органов и крови телят. Первые успехи обнадёживают. Однако никому ещё не удалось достичь... («запрограммированный срок»): ведь создатели препарата обещали... (мы) 110 лет жизни.

Таким образом, за всё в этой жизни приходится платить. Если хочешь ловить мгновения, то не жди... (долгая жизнь). Если же живёшь не торопясь, то можешь прожить долго: микробы могут впадать в спячку и путешествовать в вечном холоде Вселенной многие миллионы лет. Но то, впрочем, не жизнь, а некое существование.

По С. Зигуненко

Маятник памяти

Жаловаться... (память) начинают едва ли не с 30 лет: вот в школе (или в институте) с одного раза запоминал стихи, песни, а сейчас забыл и то, что когда-то знал. Действительно, обидно, когда память слабеет, особенно в относительно молодом возрасте. Только так ли это на самом деле?

Память – великое свойство, без которого трудно представить себе жизнь человека. Это понимали во все времена. В Древней Греции был культ Мнемозины – богини памяти...(память) отвечает кора головного мозга. На мозг приходится лищь 2% веса тела, но из сердца к мозгу направляется 20% крови, чтобы снабдить его питанием. Мозг заведует... (все рефлексы организма и множество его функций).

Возможности памяти безграничны. Считается, что взрослый человек может запомнить от двадцати до ста тысяч слов. Есть люди, которые обладают... (феноменальная память). Александр Македонский помнил имена всех своих воинов. Генинальный математик Леонард Эйлер помнил все значения чисел, возведённых в квадрат, куб, четвёртую, пятую и шестую степнь. Академик Абрам Иоффе знал наизусть всю таблицу логарифмов. Моцарту достаточно было услышать... (музыкальное произведение) один раз, чтобы записать... (оно) на бумаге и исполнить... (необыкновенная музыкальная память) обладал Сергей Рахманинов. Он также мог сыграть по памяти один раз услышанное произведение. Уинстон Черчилль знал

наизусть почти всего Шекспира. Билл Гейтс помнит сотни кодов созданного им программного языка.

... (индивидуальная память) влияет множество факторов. Кто-то лучше запоминает то, что увидел, кто-то что услышал. В таких случаях говорят о зрительной или слуховой памяти. Как правило, хорошая память сопутствует высокому интеллекту. Лучше запоминается предмет, вызывающий интерес.

Очень важна мотивация. Человек, считающий себя абсолютно неспособным к языкам; попав в чужой стране в ситуацию, когда, чтобы выжить, ему необходимо объясняться, выучивает язык. В СССР знание иностранных языков дыло практически не нужно. Большинство людей их и не знали. После окончания холодной войны появилась возможность поездок за границу, понадобилось знание языков для получения хорошей работы, и сейчас молодёжь нередко владеет как минимум... (английский язык). Новое поколение не способнее предыдущего, просто у детей появилась мотивация, которой не было у их родителей.

Во много способность к запоминанию зависит... (степень тренированности). Британские учёные изучали...(лобная доля головного мозга), которая заведует... (перемещение в пространстве), у шофёров и представителей других профессий. Оказалось, что у таксистов, хранящих в голове огромную сеть улиц, она развита больше.

... (плохая память) нередко путают рассеянность. Но рассеянные люди на самом деле просто погружены в свои мысли, их внимание как раз сконцентрировано, но на чём-

то ином. Часто... (нарушение памяти) принимают невнимательность, вызванную переутромлением, последствиями болезни, то есть состоянием, в котором в данный момент находится человек. Важную роль в воспроизведении того, что хранится в памяти, и, возможно, в запоминании играет сон. Предполагается, что именно во сне сортируется накопленная за день информация.... (ослабление памяти) препятствуют запахи. Это объясняется соседством центра обоняния с зоной мозга, которая отвечает... (память). Острая реакция памяти на запахи, видимо, запрограммирована: роль запахов в выживании древнего человека была очень велика. Считается, что одна из причин плохой памяти и забывчивости – низкий уровень сахара в крови.

Выделяют две разновидности памяти – кратковременную, или оперативную, и долговременную. Студенты во время сессии ухитряются за ночь затолкать в свою память огромное количество сведений, которые улетучиваются сразу после экзамена. Больные с так называемой старческой забывчивостью в мельчайщих подробностях помнят события, происходившие в раннем детстве, но не в силах удержать в голове... (та ситуация), которая была полчаса назад.

... (плохая память) чаще жалуются после 40 лет и тем более в пожилом возрасте. Но исследованиими установлено, что на самом деле, как правило, это не так. Просто с окончанием периода учёбы отпадает обязанность что-то заучивать, пропадает навык напрягать память, и она детренируется. Актёры, которым приходится учить новые

роли всю жизнь, и в старости справляются с длиннейшими текстами.

Но помнить всё невозмозно. Умение забывать имеет огромное значение в выживании людей. Мозг должен освобождаться... (ненужный груз впечатлений и сведений). Память как бы сама регулирует нагрузку, готовится... (приём новой информации). При этом старая информация не исчезает бесследно, но переходит, так сказать, из активной памяти... (пассивная), откуда её удаётся извлечь.

В греческой мифологии персонификация забвения – Лета, дочь богини раздора Эриды. В Беотии находились два источника: Мнемозины – памяти и Леты – забвения. Греки понимали, что важно не только умение запоминать, но и способность забывать. Это замечательное свойство спасает... (мы) в «трагических ситуациях».

По А. Горбачёвой

Каждый день требует от нас... (внимание) к каким-то проблемам или задачам. Для нас они имеют... (вид вопросов или заданий), например «Достать Луну с неба», «Решить квадратное уравнение», «Сколько капель воды в море?», «Сколко будет 4 разделить... (2)?» Чтобы решить задачу, нужно... (она) поработать, то есть выполнить соответствующие действия. Причём в определённой последовательности. Последовательность действий мы будем называть процессом. Процесс подчёта капель начнётся сборами для поездки к морю, а решение квадратного уравнения – вычислением дискриминанта.

Решать квадратные уравнения мы учились по учебнику

алгебры. В нём сказано, что и в каком порядке нужно сделать, чтобы решить уравнение. То есть в нём есть описание действий. Описание действий, которые нужно выполнить для решения задачи, называется алгоритмом. Создание алгоритма есть программирование. Обычно человек программирует, то есть записывает алгоритм, для того, чтобы не вспоминать в следующий раз... (необходимые действия) или чтобы их выполнил кто-нибудь другой.

... (алгоритмы) мы встречаемся постоянно. И рецепты приготовления блюд, и нотные записи мызыкальных произведений, и описание того, как вычислить корни квадратного уравнения по его коэффициентам, - всё это алгоритмы. Создателей алгоритмов называют программистами, а тех, кто по алгоритмам выполняет действия, - исполнителями. В широком смысле программистами можно считать и композиторов, и авторов кулинарных рецептов. Соответственно музыканты, играющие по нотам, и хозяйки, которые готовят по рецептам, - исполнители.

Если человек не знает нотной грамоты, ему не сыграть по нотам; если человек не разбирается... (названия продуктов и кухонной посуды), ему не приготовитть блюда. Поэтому алгоритмы всегда записываются так, чтобы исполнители... (они) понимали и могли выполнить. Это значит, что есть правила записи алгоритмов, и эти правила должен знать как программист, так и исполнитель. Вообще, система записи, предназначенная для передачи некоторого содержания, называется языком. Человечество

придумало множество разнообразных языков, в том числе и языки для записи алгоритмов.

Отсюда следует, что алгоритм представляет собоой запись, сделанную по правилам некоторого языка, то есть выражение на этом языке.

По А. Ставровскому

Размышления

Величие русской литературы XIX века отчасти основано на том, что буржуазного рынка в те годы в России не было. Почти. И писатель вынужден был идти трудным путём - путём духовного обнаружения противоречий и драмы жизни. С другой стороны, существовал огрмный класс дворянства – множество высокообразованных и ничем не занятых людей, которые требовали... (литература) художественной утончённости. Образно говоря, чтобы Пушкин стал Пушкиным, требовался такой читатель, как Чаадаев.

Мы живём в условиях, когда старые идеалы перестали работать, а новые ещё не возникли. Наверное, чтобы разбудить неразвитую душу, сперва надо действовать через развлекательную литературу. Как ребёнок – он сначала увлекается... (приключения), а потом берётся... (что-то более серёзное).

* * *

У человека есть два типа ума – технологический и этический. Технологический ум развился невероятно.

Сейчас любой десятиклассник знает об этом мире в миллион раз больше, чем Сократ. Зато современный философ едва-едва может разобраться... (те этические вопросы), которые ставил Сократ.

* * *

К деньгам я равнодушен совершенно. Хотя это не означает, что, если где-то появится возможность заработать, я махну рукой и отвернусь. Просто никогда не было у меня какого-то взволнованного отношения к ним. Кроме школьных лет, когда мы играли на деньги. Во все остальные времена я... (они) не любил. Думаю, и они отвечали... (я) взаимностью.

* * *

Как это ни странно, вдохновение требует и... (физические силы), чтобы удержать... (оно) в рамках. В момент вдохновения испытываешь и боль, и сладость одновременно. На своём примере могу сказать: я живу довольно долго на этой земле, но... (самые высокие порывы вдохновеия) вспоминаю как самые счастливые мгновения моей жизни. Хорошо помню, как я писал к «Сандро из Чегема»... (глава) «Мул старого Хабуга» - в ней мул исповедуется, как он относится... (эта жизнь). Я четыре раза её переписывал и целый месяц хохотал над машинкой.

Ф. Искандер

Когда-то давно-давно я купил, увидя на окне кондитерской,... (зверьки из папье-маше). Купил... (слон, жирафа и зебра). И принёс домой, вынул «секретно» из-под

пальто и сказал:

- Выбирайте себе по одному, но такого зверя, чтобы он был похож на взявшего.

Они, минуту смотря, схватили.

Толстенькая и добренькая Вера, с милой улыбкой – слона.

Зебру – белесеватая щетинка на шее торчит кверху (как у неё стриженые волосы) – Варя.

А тонкая и стройная жирафа досталась – Тане.

Все дети были похожи именно на этих животных, - и в кондитерской я оттого и купил...(они), что меня поразило сходство по типу, по духу.

По В. Розанову.

Мой дед, Михаил Леонидович Лозинский, был великим переводчиком, свободно владел...(шесть языков) и перевёл на русский, помимо всего бесконечного прочего, «Гамлета» и «Божественную комедию». Я не помню его: горькое горе моей жизни. Но в нашем доме он был как бы жив, о нём говорили каждый день, так что он почти садился с нами за стол или, бесшумно отодвинув стул, вставал и уходил в кабинет – работать – незримой тенью. Говорили, что работал он всегда, весь день, несмотря на адские головные боли, мучавшие его много лет, а в перерывах, для отдыха, как вспоминают старшие, читал письма Флобера, - естественно, по-французски. Вот такие титаны жили на земле в древности.

Мой дед Лозинсий – в моем детском и подростковом понимании – превращал мутную жесть иностранных

языков... (прозрачное золото русской речи). Слово – это смысл, это внутренний луч; но... (какой же смысл), помулуйте, можно отыскать в иностранном, невнятном, тёмном слове?

Как-то раз мне попались в руки две книги Корнея Чуковкого: «Живой как жизнь» - о русском языке, и «Высокое искусство» - о переводе. Книги гениальные. Сейчас «земную жизнь пройдя до половины», я благодарна ему бесконечно за то, что он, как никто, научил меня видеть и слышать слово. Сам он владел... (оно) виртуозно, и только всеобщему несправедливому недосмотру недооценён как мастер, и вспоминается в первую очередь как автор «откуда – от верблюда». Впрочем, недаром же он в другой своей ипостаси – пленительный детский писатель, и первым, в компании трагического Колобка и таинственной Курочки Рябы, встречает... (русский ребёнок) на порге здешней речи.

Книги Чуковского меня устыдили и поразили.

Мне открылась вдруг сполна тяжесть каторжного труда переводчика, подвиг его, ничем практически не вознаграждаемый, мало кем ценимый, потаённый.

Когда видишь убогие, сляпанные на скорую руку переводы, то возмущаешься... (переводчик), оскорбляешься и за русский, и за английский-французский, с которого переводили. Думаешь: не буду тратить время на это безобразие, прочту в оригинале. А когда берёшь в руки оригинал, то, если он достаточно изысканно написан, часто не хватает... (знание того же английского-французского). Ведь языки эти бездонны, как и всякий язык.

Оттого, что я долго делила... (литература) не на русскую и иностранную, а на интересную и неинтересную, мне нужно и сейчас делать некоторое усилие, чтобы сообразить, какие авторы – иностранные. Ведь когда – как в детстве – читаешь всё подряд, то в голову не приходит поинтересоваться... (национальная принадлежность автора)...

Но вообще иностранную литературу я знаю плохо: ведь это океан.

Мои американские коллеги, профессора и писатели, ... (чьи вкусы) я доверяю, называют имена многих хороших современых писателей, которые мне ничего не говорят, которые, возможно, не пользуются... (большой массовый спрос), как раз потому, что хорошие.

Т. Толстая

Режиссёр Алексей Герман О филме по роману братьев Стругацких «Трудно быть богом»

Про идею

По сути, это трагедия реформаторства. У нас есть человек, ... (который) велели: ничего нельзя делать – человечество должно пройти свою историю. А он начал делать. Он всё может, он бог! Но он не может только одного – переделать людей. И тогда в результате он берётся...(меч) и начинает пластать весь город – это его

страшное поражение. Впрочем, те, кто ничего не делал и наблюдал, тоже проигрывают. В сценарии существует очень важная фраза: «Там, где торжествуют серые, там к власти всегда приходят чёрные». Это неизбежный закон истории.

Про параллели

Чёрные приходят. Людей вешают, они сами идут с табличками – сдаваться, интеллигентски беседуют... (прозрачность границ бюджета) не бюджета, а государства. И слышно: «Зато как вольно дышиться в новом освобождённом Арканаре!» Хотя их ведь на верёвках ведут пороть.

Из переписки с редактором

1. VII. 70. Здравствуйте, уважаемый Юрий Данилович! Я позвонил в редакцию, и мне сказали, что Вы работаете...(корректура моей книги). Я немного обеспокоился оттого, что мы с Вами друг друга не знаем. Я узнал...(Ваш адрес) – и вот пишу. Очень прошу не усердствовать и, по возможности, ограничиться нулевой редактурой. Лучше, чтоб книжка вышла попозже, но как есть, чем быстрее, но изувеченною. Сердечно Ваш Г.

5. VII. 70. Уважаемый Г.Д! Был приятно удивлён, получив в дачном своём захолустье Ваше письмо. Наше начальство всё время интересуется...(ход работы над Вашей книгой). Я показал директору Ваше письмо, на что

мне было сказано, чтобы я не обращал внимания...(Ваши возражения) и делал своё дело. Хорошо было бы, чтобы числа 13 или 14 Вы посетили редакцию, чтобы мы могли потолковать и посмотреть, что мною сделано. Вообще, что касается редакторской правки, то я не обладаю...(привычка) писать и переписывать за авторов, так что не беспокойтесь...(это). Жду...(вы). С уважением Ю. К.

Г. Гачев, «Семейная комедия»

MỤC LỤC

Chương 1

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN

- CÁCH 2 CÓ VÀ KHÔNG CÓ GIỚI TỪ

- DẠNG BIẾN THỂ - CÁCH 4 KHÔNG GIỚI TỪ

Chương 2

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 3

Chương 3

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN – CÁCH 4 VỚI GIỚI TỪ

Chương 4

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN –

CÁCH 5 CÓ VÀ KHÔNG CÓ GIỚI TỪ

Chương 5

DẠNG ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN - CÁCH 6

Chương 6

BÀI TẬP TỔNG HỢP

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
Điện thoại: (04)8.257063; 8.252916. Fax: (04)9.289143

NGỮ PHÁP TIẾNG NGA THỰC HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
PHẠM QUỐC TUẤN
Bìa:
NHÀ SÁCH MINH LÂM
Sửa bản in:
PHẠM QUỐC TUẤN

In 1000 cuốn; khổ 14,5x20,5cm
In tại: Xưởng in Công ty Cổ phần Văn Hoá Hà Nội
Số đăng ký KHXB: 196-2007/CXB/08^{c}TK-48/HN
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2007